# ESSAY 1 - HOMEWORK

*Some people believe that school children should not be given homework by their teachers, whereas others argue that homework plays an important role in the education of children. Discuss both of these views and give your own opinion.*

**People’s opinions differ as to whether or not school children should be given homework. While there are some strong arguments against** THE SETTING OF HOMEWORK (việc giao bài tập về nhà), **I still believe that it is a necessary aspect of education.**

**There are several reasons why people might argue that homework** IS AN UNNECESSARY BURDEN ON CHILDREN (là một gánh nặng không cần thiết đối với trẻ em). **Firstly, there is evidence to support the idea that homework does nothing to** IMPROVE EDUCATIONAL OUTCOMES (cải thiện kết quả giáo dục). **Countries such as Finland, where school children are not given homework, regularly** TOP INTERNATIONAL EDUCATIONAL LEAGUE TABLES (đứng đầu bảng xếp hạng giáo dục quốc tế) **and outperform nations where setting homework is the norm. Secondly, many parents would agree that the school day is already long enough, and leaves their children too tired to do further study when they return home. Finally, it is recognised that play time is just as beneficial as study time from the perspective of brain development.**

**In spite of the above arguments, I support the view that homework** HAS AN IMPORTANT ROLE TO PLAY IN (đóng một vai trò quan trọng trong) **the schooling of children. The main benefit of homework is that it** ENCOURAGES INDEPENDENT LEARNING AND PROBLEM SOLVING (khuyến khích học tập và giải quyết vấn đề một cách độc lập), **as children are challenged to work through tasks alone and at their own pace. In doing so, students must apply the knowledge that they have learnt in the classroom. For example, by doing mathematics exercises at home, students consolidate their understanding of the concepts taught by their teacher at school. In my view, it is important for children to** DEVELOP AN INDEPENDENT STUDY HABIT (tạo thói quen tự nghiên cứu học hỏi) **because this prepares them to work alone as adults.**

**In conclusion, homework certainly has its drawbacks, but I believe that the benefits outweigh them in the long term.**

## Exercise 1.1

People’s opinions differ as to whether or not school children should be given homework. While there are some strong arguments against THE SETTING OF HOMEWORK (việc giao bài tập về nhà), I still believe that it is a necessary aspect of education.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc giao bài tập về nhà có thể giúp học sinh ôn tập lại kiến thức trên lớp

## Exercise 1.2

There are several reasons why people might argue that homework IS AN UNNECESSARY BURDEN ON CHILDREN (là một gánh nặng không cần thiết đối với trẻ em).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều người không biết rằng các mối quan hệ độc hại có phải một gánh nặng không cần thiết trong cuộc sống hay không.

## Exercise 1.3

Firstly, there is evidence to support the idea that homework does nothing to IMPROVE EDUCATIONAL OUTCOMES (cải thiện kết quả giáo dục).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc áp dụng những phương pháp giảng dạy sáng tạo có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả giáo dục của học sinh.

## Exercise 1.4

Countries such as Finland, where school children are not given homework, regularly TOP INTERNATIONAL EDUCATIONAL LEAGUE TABLES (đứng đầu bảng xếp hạng giáo dục quốc tế) and outperform nations where setting homework is the norm.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đứng đầu bảng xếp hạng giáo dục quốc tế là một nhiệm vụ mang tính cạnh tranh cao, đặc biệt ở Mỹ và các nước Châu Âu

## Exercise 1.5

In spite of the above arguments, I support the view that homework HAS AN IMPORTANT ROLE TO PLAY IN (đóng một vai trò quan trọng trong) the schooling of children.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giao bài tập về nhà một cách linh hoạt có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cường kiến thức và kỹ năng của học sinh.

## Exercise 1.6

In spite of the above arguments, I support the view that homework HAS AN IMPORTANT ROLE TO PLAY IN (đóng một vai trò quan trọng trong) the schooling of children.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngoài việc truyền đạt kiến thức, giáo viên đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng sống và tư duy sáng tạo.

## Exercise 1.7

The main benefit of homework is that it ENCOURAGES INDEPENDENT LEARNING AND PROBLEM SOLVING (khuyến khích học tập và giải quyết vấn đề một cách độc lập), as children are challenged to work through tasks alone and at their own pace. In doing so, students must apply the knowledge that they have learnt in the classroom.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Phương pháp giảng dạy tập trung vào thảo luận và thực hành có thể khuyến khích học sinh học tập và giải quyết vấn đề một cách độc lập.

## Exercise 1.8

The main benefit of homework is that it ENCOURAGES INDEPENDENT LEARNING AND PROBLEM SOLVING (khuyến khích học tập và giải quyết vấn đề một cách độc lập), as children are challenged to work through tasks alone and at their own pace. In doing so, students must apply the knowledge that they have learnt in the classroom.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khuyến khích việc học và giải quyết vấn đề một cách độc lập là cách tốt nhất để phát triển tư duy.

## Exercise 1.9

In my view, it is important for children to DEVELOP AN INDEPENDENT STUDY HABIT (tạo thói quen tự nghiên cứu học hỏi) because this prepares them to work alone as adults.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thúc đẩy việc đọc sách và tìm kiếm thông tin trực tuyến có thể giúp học sinh phát triển thói quen tự nghiên cứu học hỏi.

## Exercise 1.10

In my view, it is important for children to DEVELOP AN INDEPENDENT STUDY HABIT (tạo thói quen tự nghiên cứu học hỏi) because this prepares them to work alone as adults.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giao bài tập yêu cầu sinh viên đề xuất giải pháp cho các vấn đề thực tế có thể giúp họ phát triển thói quen tự nghiên cứu học hỏi.

# ESSAY 2 – PRIVATE SCHOOLS

*Families who send their children to private schools should not be required to pay taxes that support the state education system.*

*To what extent do you agree or disagree with this statement?*

Some people believe that parents of children who attend PRIVATE SCHOOLS (học các trường dân lập) should not need to contribute to state schools through taxes. Personally, I completely disagree with this view.

For a variety of reasons, it would be wrong to reduce taxes for families who pay for private education. Firstly, it would be difficult to calculate the correct amount of tax reduction for these families, and staff would be required to manage this complex process. Secondly, we all pay a certain amount of tax for public services that we may not use. For example, most people are fortunate enough not to have to call the police or fire brigade at any time in their lives, but they would not expect a tax reduction for this. Finally, if WEALTHY FAMILIES (những gia đình giàu có) were given a tax discount for sending their children to private schools, we might have a situation where poorer people pay higher taxes than the rich.

In my opinion, we should all be happy to pay our share of the money that supports PUBLIC SCHOOLS (trường công lập). It is beneficial for ALL MEMBERS OF SOCIETY (tất cả người dân) to HAVE A HIGH-QUALITY EDUCATION SYSTEM (hệ thống giáo dục chất lượng cao) with equal opportunities for all young people. This will result in A WELL-EDUCATED WORKFORCE (một đội ngũ lao động có tri thức), and in turn A MORE PRODUCTIVE AND PROSPEROUS NATION (một quốc gia năng suất làm việc cao và thịnh vượng). Parents of children in private schools may also see the advantages of this in their own lives. For example, a company owner will need WELL QUALIFIED AND COMPETENT STAFF (cần những nhân viên giỏi và có trình độ), and A WELL-FUNDED EDUCATION SYSTEM (một hệ thống giáo dục được hỗ trợ tốt) can provide such employees.

In conclusion, I do not believe that any financial concessions should be made for people who choose private education.

## Exercise 2.1

Some people believe that parents of children who attend PRIVATE SCHOOLS (học các trường dân lập) should not need to contribute to state schools through taxes. Personally, I completely disagree with this view.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Phụ huynh có thể chọn học các trường dân lập để đảm bảo rằng con cái của họ nhận được sự chăm sóc và giáo dục tốt nhất.

## Exercise 2.2

For example, most people are fortunate enough not to have to call the police or fire brigade at any time in their lives, but they would not expect a tax reduction for this. Finally, if WEALTHY FAMILIES (những gia đình giàu có) were given a tax discount for sending their children to private schools, we might have a situation where poorer people pay higher taxes than the rich.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:

Những gia đình giàu có thường lựa chọn giáo dục tư nhân để đảm bảo con cái họ được học tập trong một môi trường tốt nhất và có nhiều cơ hội hơn trong tương lai

## Exercise 2.3

In my opinion, we should all be happy to pay our share of the money that supports PUBLIC SCHOOLS (trường công lập).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trường công lập đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo mọi người dân đều có quyền tiếp cận giáo dục chất lượng.

## Exercise 2.4

In my opinion, we should all be happy to pay our share of the money that supports PUBLIC SCHOOLS (trường công lập).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đầu tư vào giáo dục công lập là đảm bảo rằng tất cả người dân, không phụ thuộc vào tình trạng kinh tế, đều có cơ hội tiếp cận kiến thức và học vấn.

## Exercise 2.5

It is beneficial for ALL MEMBERS OF SOCIETY (tất cả người dân) to HAVE A HIGH-QUALITY EDUCATION SYSTEM (hệ thống giáo dục chất lượng cao) with equal opportunities for all young people.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mục tiêu của mỗi quốc gia là xây dựng và duy trì một hệ thống giáo dục chất lượng cao để phát triển tài năng và kiến thức cho thế hệ tương lai.

## Exercise 2.6

It is beneficial for ALL MEMBERS OF SOCIETY (tất cả người dân) to HAVE A HIGH-QUALITY EDUCATION SYSTEM (hệ thống giáo dục chất lượng cao) with equal opportunities for all young people.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc có một hệ thống giáo dục chất lượng cao là chìa khóa để đảm bảo sự phát triển bền vững và tiến bộ của một quốc gia.

## Exercise 2.7

This will result in A WELL-EDUCATED WORKFORCE (một đội ngũ lao động có tri thức), and in turn A MORE PRODUCTIVE AND PROSPEROUS NATION (một quốc gia năng suất làm việc cao và thịnh vượng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một đội ngũ lao động có tri thức là nguồn lực quý báu, đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia.

## Exercise 2.8

This will result in A WELL-EDUCATED WORKFORCE (một đội ngũ lao động có tri thức), and in turn A MORE PRODUCTIVE AND PROSPEROUS NATION (một quốc gia năng suất làm việc cao và thịnh vượng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một quốc gia năng suất làm việc cao và thịnh vượng thường có một đội ngũ lao động có trí thức.

## Exercise 2.9

Parents of children in private schools may also see the advantages of this in their own lives. For example, a company owner will need WELL QUALIFIED AND COMPETENT STAFF (cần những nhân viên giỏi và có trình độ), and A WELL-FUNDED EDUCATION SYSTEM (một hệ thống giáo dục được hỗ trợ tốt) can provide such employees.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Doanh nghiệp cần những nhân viên giỏi và có trình độ để đảm bảo sự hiệu quả và phát triển bền vững.

## Exercise 2.10

Parents of children in private schools may also see the advantages of this in their own lives. For example, a company owner will need WELL QUALIFIED AND COMPETENT STAFF (cần những nhân viên giỏi và có trình độ), and A WELL-FUNDED EDUCATION SYSTEM (một hệ thống giáo dục được hỗ trợ tốt) can provide such employees.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hệ thống giáo dục toàn diện có thể cung cấp nguồn nhân lực giỏi và có trình độ, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

# [ESSAY 3](http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2017/03/ielts-writing-task-2-positive-or-negative-essay.html) – ONLINE EDUCATION

*Some universities now offer their courses on the Internet so that people can study online. Is this a positive or negative development?*

It is true that online courses ARE BECOMING A COMMON FEATURE (đang trở thành một hình thức phổ biến) of university education. Although there are drawbacks of INTERNET-BASED LEARNING (học trên internet), I would argue that there are far more benefits.

The main drawback of the trend towards online university courses is that there IS LESS DIRECT INTERACTION (thiếu tương tác trực tiếp). Students may not have the opportunity to ENGAGE FACE-TO-FACE WITH THEIR TEACHERS (trao đổi trực tiếp với giáo viên), and will instead have to RELY ON WRITTEN FORMS OF COMMUNICATION (phục thuộc vào hình thức thảo luận bằng văn bản). Similarly, students who study online do not come into direct contact with each other, and this could have a negative impact on peer support, discussion and exchange of ideas. For example, whereas STUDENTS ON TRADITIONAL COURSES (học sinh của các khóa học truyền thống) can attend seminars and even discuss their subjects over coffee after lessons, online learners ARE RESTRICTED TO (bị bó buộc vào) chatting through WEBSITE FORUM AREAS (diễn đàn trực tuyến). These learners may also LACK THE MOTIVATION AND ELEMENT OF COMPETITION (thiếu động lực và yếu tố cạnh tranh) that FACE-TO-FACE GROUP WORK (các nhóm học trực tiếp) brings.

Despite the negatives mentioned above, I believe that ONLINE UNIVERSITY COURSES (khóa học đại học trực tuyến) are a positive development for various reasons. Firstly, they allow learners to STUDY IN A FLEXIBLE WAY (học một cách linh hoạt), meaning that they can work whenever and wherever is convenient, and they can COVER THE MATERIAL AT THEIR OWN PACE (học được những tài liệu đó theo nhịp độ của họ). Secondly, the cost of a university education can be greatly reduced, while REVENUES FOR (lợi nhuận của) institutions may increase as more students can be taught. Finally, online learning offers open access to anybody who is willing to study, REGARDLESS OF AGE, LOCATION, ABILITY AND BACKGROUND (bất kể tuổi tác, nơi ở, khả năng và trình độ). For example, my uncle, who is 65 years old, has recently enrolled on an online MBA course in a different country, which would have been impossible in the days before Internet-based education.

In conclusion, while I recognise the possible disadvantages of online learning, I consider it to be a positive development overall.

## Exercise 3.1

It is true that online courses ARE BECOMING A COMMON FEATURE (đang trở thành một hình thức phổ biến) of university education. Although there are drawbacks of INTERNET-BASED LEARNING (học trên internet), I would argue that there are far more benefits.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học trên Internet đang trở thành một hình thức phổ biến do sự thuận tiện và linh hoạt mà nó mang lại cho học viên.

## Exercise 3.2

Although there are drawbacks of INTERNET-BASED LEARNING (học trên internet), I would argue that there are far more benefits.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc học trên Internet đã tận dụng được sức mạnh của công nghệ thông tin, giúp sinh viên có thể tiếp cận được kiến thức mọi lúc mọi nơi.

## Exercise 3.3

The main drawback of the trend towards online university courses is that there IS LESS DIRECT INTERACTION (thiếu tương tác trực tiếp). Students may not have the opportunity to ENGAGE FACE-TO-FACE WITH THEIR TEACHERS (trao đổi trực tiếp với giáo viên), and will instead have to RELY ON WRITTEN FORMS OF COMMUNICATION (phục thuộc vào hình thức thảo luận bằng văn bản).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một trong những hạn chế của việc học trực tiếp là sự thiếu tương tác trực tiếp giữa học sinh và giáo viênđiều này có thể làm giảm chất lượng trải nghiệm học tập.

## Exercise 3.4

Students may not have the opportunity to ENGAGE FACE-TO-FACE WITH THEIR TEACHERS (trao đổi trực tiếp với giáo viên), and will instead have to RELY ON WRITTEN FORMS OF COMMUNICATION (phục thuộc vào hình thức thảo luận bằng văn bản).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học trực tuyến thường phụ thuộc vào hình thức thảo luận bằng văn bản, tạo cơ hội cho việc chia sẻ ý kiến và kiến thức.

## Exercise 3.5

Students may not have the opportunity to ENGAGE FACE-TO-FACE WITH THEIR TEACHERS (trao đổi trực tiếp với giáo viên), and will instead have to RELY ON WRITTEN FORMS OF COMMUNICATION (phục thuộc vào hình thức thảo luận bằng văn bản).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học sinh tại các khóa học trực tiếp luôn có cơ hội trao đổi trực tiếp với giáo viên trong lớp học, giúp họ hiểu rõ hơn về nội dung giảng dạy và đặt câu hỏi trực tiếp khi cần.

## Exercise 3.6

For example, whereas STUDENTS ON TRADITIONAL COURSES (học sinh của các khóa học truyền thống) can attend seminars and even discuss their subjects over coffee after lessons, online learners ARE RESTRICTED TO (bị bó buộc vào) chatting through WEBSITE FORUM AREAS (diễn đàn trực tuyến).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học sinh của các khóa học truyền thống luôn có những trải nghiệm học tập hiệu quả với sự hướng dẫn trực tiếp từ giáo viên trong lớp.

## Exercise 3.7

For example, whereas STUDENTS ON TRADITIONAL COURSES (học sinh của các khóa học truyền thống) can attend seminars and even discuss their subjects over coffee after lessons, online learners ARE RESTRICTED TO (bị bó buộc vào) chatting through WEBSITE FORUM AREAS (diễn đàn trực tuyến).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học sinh của các khoá học truyền thống thường bị bó buộc vào thời gian và không gian học tập cụ thể.

## Exercise 3.8

These learners may also LACK THE MOTIVATION AND ELEMENT OF COMPETITION (thiếu động lực và yếu tố cạnh tranh) that FACE-TO-FACE GROUP WORK (các nhóm học trực tiếp) brings.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học trực tuyến có thể làm mất đi động lực và yếu tố cạnh tranh mà học sinh thường có khi tham gia vào các hoạt động nhóm trực tiếp.

## Exercise 3.9

These learners may also LACK THE MOTIVATION AND ELEMENT OF COMPETITION (thiếu động lực và yếu tố cạnh tranh) that FACE-TO-FACE GROUP WORK (các nhóm học trực tiếp) brings.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nhóm học trực tiếp mang lại sự tương tác và giao tiếp trực tiếp giữa các thành viên, thúc đẩy thói quen học hỏi và trao đổi kiến thức.

## Exercise 3.10

Despite the negatives mentioned above, I believe that ONLINE UNIVERSITY COURSES (khóa học đại học trực tuyến) are a positive development for various reasons. Firstly, they allow learners to STUDY IN A FLEXIBLE WAY (học một cách linh hoạt), meaning that they can work whenever and wherever is convenient, and they can COVER THE MATERIAL AT THEIR OWN PACE (học được những tài liệu đó theo nhịp độ của họ)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học trực tuyến giúp sinh viên học một cách linh hoạt bằng việc điều chỉnh thời gian và cách học phù hợp với họ.

## Exercise 3.11

Despite the negatives mentioned above, I believe that ONLINE UNIVERSITY COURSES (khóa học đại học trực tuyến) are a positive development for various reasons. Firstly, they allow learners to STUDY IN A FLEXIBLE WAY (học một cách linh hoạt), meaning that they can work whenever and wherever is convenient, and they can COVER THE MATERIAL AT THEIR OWN PACE (học được những tài liệu đó theo nhịp độ của họ)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sinh viên có khả năng học được những tài liệu đó theo nhịp độ của họ, giúp họ hiểu sâu và áp dụng kiến thức một cách hiệu quả.

## Exercise 3.12

Secondly, the cost of a university education can be greatly reduced, while REVENUES FOR (lợi nhuận của) institutions may increase as more students can be taught. Finally, online learning offers open access to anybody who is willing to study, REGARDLESS OF AGE, LOCATION, ABILITY AND BACKGROUND (bất kể tuổi tác, nơi ở, khả năng và trình độ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học trực tuyến mang lại cơ hội giáo dục cho mọi người, bất kể tuổi tác, địa điểm, khả năng và trình độ.

# registered[ESSAY](http://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2017/03/ielts-writing-task-2-positive-or-negative-essay.html) 4 – CHOOSING A SUBJECT

*Some people think that all university students should study whatever they like. Others believe that they should only be allowed to study subjects that will be useful in the future, such as those related to science and technology.*

*Discuss both these views and give your own opinion.*

People have different views about how much choice students should have with regard to what they can study at university. While some argue that it would be better for students TO BE FORCED INTO CERTAIN KEY SUBJECT AREAS (phải bắt buộc học các môn học chính nhất định). I believe that everyone should be able to study the course of their choice.

There are various reasons why people believe that universities should only offer subjects that will be useful in the future. They may assert that university courses like medicine, engineering and information technology are more likely to be beneficial than certain art degrees. From a personal perspective, it can be argued that these courses PROVIDE MORE JOB OPPORTUNITIES (cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn), CAREER PROGRESSION (thăng tiến trong sự nghiệp), BETTER SALARIES (mức lương cao hơn), and therefore AN IMPROVED QUALITY OF LIFE (chất lượng cuộc sống được cải thiện) for students who take them. On the societal level, by forcing people to choose particular university subjects, governments can ensure that any knowledge and skill gaps in the economy are covered. Finally, a focus on technology in HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học) could LEAD TO NEW INVENTIONS (tạo ra những phát minh mới), ECONOMIC GROWTH (tăng trưởng kinh tế), and GREATER FUTURE PROSPERITY (sự thịnh vượng hơn trong tương lai).

In spite of these arguments, I believe that university students should BE FREE TO CHOOSE THEIR PREFERRED AREAS OF STUDY (các lĩnh vực nghiên cứu – được tự do lựa chọn ngành học họ yêu thích hơn). In my opinion, society will benefit more if our students are passionate about what they are learning. Besides, nobody can really predict which AREAS OF KNOWLEDGE (các lĩnh vực kiến thức) will be most useful to society in the future, and it may be that employers begin to VALUE CREATIVE THINKING SKILLS (đánh giá cao kỹ năng tư duy sáng tạo) above practical or technical skills. IF THIS WERE THE CASE (nếu điều này xảy ra), perhaps we would need more students of art, history and philosophy than of science or technology.

In conclusion, although IT MIGHT SEEM SENSIBLE FOR universities TO (có vẻ hợp lý cho … để…) focus only on the most useful subjects, I personally prefer the current system in which people have the right to study whatever they like.

## Exercise 4.1

While some argue that it would be better for students TO BE FORCED INTO CERTAIN KEY SUBJECT AREAS (phải bắt buộc học các môn học chính nhất định). I believe that everyone should be able to study the course of their choice.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những sinh viên bị ép buộc vào những lĩnh vực học cụ thể mà họ không quan tâm có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

## Exercise 4.2

From a personal perspective, it can be argued that these courses PROVIDE MORE JOB OPPORTUNITIES (cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn), CAREER PROGRESSION (thăng tiến trong sự nghiệp), BETTER SALARIES (mức lương cao hơn), and therefore AN IMPROVED QUALITY OF LIFE (chất lượng cuộc sống được cải thiện) for students who take them.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số ngành đào tạo nhất định có thể mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp khác nhau cho cá nhân.

## Exercise 4.3

From a personal perspective, it can be argued that these courses PROVIDE MORE JOB OPPORTUNITIES (cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn), CAREER PROGRESSION (thăng tiến trong sự nghiệp), BETTER SALARIES (mức lương cao hơn), and therefore AN IMPROVED QUALITY OF LIFE (chất lượng cuộc sống được cải thiện) for students who take them.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự thăng tiến trong sự nghiệp thường đi đôi với việc tích lũy kiến thức và kinh nghiệm thực tế.

## Exercise 4.4

From a personal perspective, it can be argued that these courses PROVIDE MORE JOB OPPORTUNITIES (cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn), CAREER PROGRESSION (thăng tiến trong sự nghiệp), BETTER SALARIES (mức lương cao hơn), and therefore AN IMPROVED QUALITY OF LIFE (chất lượng cuộc sống được cải thiện) for students who take them.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực cụ thể thường đi kèm với mức lương cao hơn và các phúc lợi hấp dẫn.

## Exercise 4.5

From a personal perspective, it can be argued that these courses PROVIDE MORE JOB OPPORTUNITIES (cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn), CAREER PROGRESSION (thăng tiến trong sự nghiệp), BETTER SALARIES (mức lương cao hơn), and therefore AN IMPROVED QUALITY OF LIFE (chất lượng cuộc sống được cải thiện) for students who take them.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đầu tư vào giáo dục có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện chất lượng cuộc sống của toàn bộ xã hội.

## Exercise 4.6

Finally, a focus on technology in HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học) could LEAD TO NEW INVENTIONS (tạo ra những phát minh mới), ECONOMIC GROWTH (tăng trưởng kinh tế), and GREATER FUTURE PROSPERITY (sự thịnh vượng hơn trong tương lai).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng mềm và kiến thức nền tảng cho các sinh viên.

## Exercise 4.7

Finally, a focus on technology in HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học) could LEAD TO NEW INVENTIONS (tạo ra những phát minh mới), ECONOMIC GROWTH (tăng trưởng kinh tế), and GREATER FUTURE PROSPERITY (sự thịnh vượng hơn trong tương lai).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đầu tư vào giáo dục có thể tạo ra nhân lực chất lượng cao, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

## Exercise 4.8

Finally, a focus on technology in HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học) could LEAD TO NEW INVENTIONS (tạo ra những phát minh mới), ECONOMIC GROWTH (tăng trưởng kinh tế), and GREATER FUTURE PROSPERITY (sự thịnh vượng hơn trong tương lai).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một hệ thống giáo dục được đầu tư hiệu quả có thể mở ra cánh cửa cho sự thịnh vượng và phát triển trong tương lai.

## Exercise 4.9

In spite of these arguments, I believe that university students should BE FREE TO CHOOSE THEIR PREFERRED AREAS OF STUDY (các lĩnh vực nghiên cứu – được tự do lựa chọn ngành học họ yêu thích hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tự do chọn ngành học giúp sinh viên phát triển sở thích và tiềm năng cá nhân của họ.

## Exercise 4.10

Besides, nobody can really predict which AREAS OF KNOWLEDGE (các lĩnh vực kiến thức) will be most useful to society in the future, and it may be that employers begin to VALUE CREATIVE THINKING SKILLS (đánh giá cao kỹ năng tư duy sáng tạo) above practical or technical skills.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các lĩnh vực kiến thức khác nhau đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của một cá nhân và xã hội.

## Exercise 4.11

Besides, nobody can really predict which AREAS OF KNOWLEDGE (các lĩnh vực kiến thức) will be most useful to society in the future, and it may be that employers begin to VALUE CREATIVE THINKING SKILLS (đánh giá cao kỹ năng tư duy sáng tạo) above practical or technical skills.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đánh giá cao kỹ năng tư duy sáng tạo giúp tạo ra giải pháp mới và sáng tạo cho các vấn đề phức tạp.

# registeredESSAY 5 - EQUALITY

*In recent years, there has been growing interest in the relationship between equality and personal achievement. Some people believe that individuals can achieve more in egalitarian societies. Others believe that high levels of personal achievement are possible only if individuals are free to succeed or fail according to their individual merits.*

*What is your view of the relationship between equality and personal success?*

In my opinion, AN EGALITARIAN SOCIETY (một xã hội bình đẳng) is one in which everyone HAS THE SAME RIGHTS AND THE SAME OPPORTUNITIES (có những quyền lợi và cơ hội như nhau). I completely agree that people can achieve more in this kind of society.

Education is an important factor with regard to personal success in life. I believe that all children should HAVE ACCESS TO FREE SCHOOLING (được đi học miễn phí), and HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học) should be either free or affordable for all those who chose to pursue a university degree. In a society without free schooling or AFFORDABLE HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học giá rẻ), only children and young adults from WEALTHIER FAMILIES (những gia đình giàu có hơn) would HAVE ACCESS TO THE BEST LEARNING OPPORTUNITIES (có cơ hội học tập tốt nhất), and they would therefore BE BETTER PREPARED FOR THE JOB MARKET (chuẩn bị tốt hơn cho thị trường việc làm). This kind of inequality would ensure the success of some but HARM THE PROSPECTS (gây ảnh hưởng xấu đến khả năng phát triển) of others.

I would argue that EQUAL RIGHTS (quyền bình đẳng) and opportunities are not in conflict with people’s freedom to succeed or fail. IN OTHER WORDS (nói cách khác), equality does not mean that people LOSE THEIR MOTIVATION TO SUCCEED (mất đi động lực để thành công), or that they are not allowed to fail. ON THE CONTRARY (ngược lại), I believe that most people would FEEL MORE MOTIVATED TO WORK HARD (cảm thấy có động lực hơn để làm việc chăm chỉ) and REACH THEIR FULL POTENTIAL (phát huy tối đa tiềm năng) if they thought that they LIVED IN A FAIR SOCIETY (sống trong một xã hội công bằng). Those who did not make the same effort would know that they had wasted their opportunity. Inequality, on the other hand, WOULD BE MORE LIKELY TO DEMOTIVATE PEOPLE (giảm đi động lực thúc đẩy con người) because they would know that THE ODDS OF SUCCESS WERE STACKED IN FAVOUR OF (khả năng thành công là cao đối với) those from privileged backgrounds.

In conclusion, it seems to me that there is a positive relationship between EQUALITY (bình đẳng) and PERSONAL SUCCESS (thành công cá nhân).

## Exercise 5.1

In my opinion, AN EGALITARIAN SOCIETY (một xã hội bình đẳng) is one in which everyone HAS THE SAME RIGHTS AND THE SAME OPPORTUNITIES (có những quyền lợi và cơ hội như nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một xã hội bình đẳng là nơi mà mọi người được coi trọng và đối xử công bằng.

## Exercise 5.2

In my opinion, AN EGALITARIAN SOCIETY (một xã hội bình đẳng) is one in which everyone HAS THE SAME RIGHT

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong một xã hội bình đẳng, mọi người đều có quyền và cơ hội như nhau để phát triển và thành công.

## Exercise 5.3

Education is an important factor with regard to personal success in life. I believe that all children should HAVE ACCESS TO FREE SCHOOLING (được đi học miễn phí), and HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học) should be either free or affordable for all those who chose to pursue a university degree.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Được đi học miễn phí là cơ hội quan trọng để mở rộng kiến thức và nâng cao trình độ cho tất cả mọi người.

## Exercise 5.4

In a society without free schooling or AFFORDABLE HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học giá rẻ), only children and young adults from WEALTHIER FAMILIES (những gia đình giàu có hơn) would HAVE ACCESS TO THE BEST LEARNING OPPORTUNITIES (có cơ hội học tập tốt nhất), and they would therefore BE BETTER PREPARED FOR THE JOB MARKET (chuẩn bị tốt hơn cho thị trường việc làm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giáo dục đại học giá rẻ phải được phổ cập để mọi người có thể tiếp cận dễ dàng.

## Exercise 5.5

In a society without free schooling or AFFORDABLE HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học giá rẻ), only children and young adults from WEALTHIER FAMILIES (những gia đình giàu có hơn) would HAVE ACCESS TO THE BEST LEARNING OPPORTUNITIES (có cơ hội học tập tốt nhất), and they would therefore BE BETTER PREPARED FOR THE JOB MARKET (chuẩn bị tốt hơn cho thị trường việc làm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Gia đình giàu có thường có khả năng cung cấp các cơ hội học tập và phát triển cho con cái tốt hơn.

## Exercise 5.6

In a society without free schooling or AFFORDABLE HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học giá rẻ), only children and young adults from WEALTHIER FAMILIES (những gia đình giàu có hơn) would HAVE ACCESS TO THE BEST LEARNING OPPORTUNITIES (có cơ hội học tập tốt nhất), and they would therefore BE BETTER PREPARED FOR THE JOB MARKET (chuẩn bị tốt hơn cho thị trường việc làm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mọi người dân trong xã hội nên có cơ hội học tập và phát triển mà không phụ thuộc vào điều kiện tài chính.

## Exercise 5.7

In a society without free schooling or AFFORDABLE HIGHER EDUCATION (giáo dục đại học giá rẻ), only children and young adults from WEALTHIER FAMILIES (những gia đình giàu có hơn) would HAVE ACCESS TO THE BEST LEARNING OPPORTUNITIES (có cơ hội học tập tốt nhất), and they would therefore BE BETTER PREPARED FOR THE JOB MARKET (chuẩn bị tốt hơn cho thị trường việc làm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một nền giáo dục chất lượng giúp chuẩn bị sinh viên tốt hơn cho thị trường lao động đầy cạnh tranh.

## Exercise 5.8

This kind of inequality would ensure the success of some but HARM THE PROSPECTS (gây ảnh hưởng xấu đến khả năng phát triển) of others.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sử dụng năng lượng hóa thạch có thể gây hại cho khả năng phát triển của các dự án về môi trường và gây ra biến đổi khí hậu.

## Exercise 5.9

I would argue that EQUAL RIGHTS (quyền bình đẳng) and opportunities are not in conflict with people’s freedom to succeed or fail.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Quyền bình đẳng là nền tảng của một xã hội công bằng và phát triển.

## Exercise 5.10

IN OTHER WORDS (nói cách khác), equality does not mean that people LOSE THEIR MOTIVATION TO SUCCEED (mất đi động lực để thành công), or that they are not allowed to fail.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự bất bình đẳng trong giáo dục có thể gây hại cho triển vọng phát triển của một xã hội.

## Exercise 5.11

IN OTHER WORDS (nói cách khác), equality does not mean that people LOSE THEIR MOTIVATION TO SUCCEED (mất đi động lực để thành công), or that they are not allowed to fail.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc không có cơ hội công bằng và bị đối xử không công bằng có thể làm mất đi động lực để thành công

## Exercise 5.12

ON THE CONTRARY (ngược lại), I believe that most people would FEEL MORE MOTIVATED TO WORK HARD (cảm thấy có động lực hơn để làm việc chăm chỉ) and REACH THEIR FULL POTENTIAL (phát huy tối đa tiềm năng) if they thought that they LIVED IN A FAIR SOCIETY (sống trong một xã hội công bằng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mọi người chỉ có thể đạt được tiềm năng tối đa của mình khi có môi trường phát triển phù hợp.

## Exercise 5.13

ON THE CONTRARY (ngược lại), I believe that most people would FEEL MORE MOTIVATED TO WORK HARD (cảm thấy có động lực hơn để làm việc chăm chỉ) and REACH THEIR FULL POTENTIAL (phát huy tối đa tiềm năng) if they thought that they LIVED IN A FAIR SOCIETY (sống trong một xã hội công bằng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sống trong một xã hội công bằng là một trong những điều mong muốn của nhiều người.

## Exercise 5.14

Inequality, on the other hand, WOULD BE MORE LIKELY TO DEMOTIVATE PEOPLE (giảm đi động lực thúc đẩy con người) because they would know that THE ODDS OF SUCCESS WERE STACKED IN FAVOUR OF (khả năng thành công là cao đối với) those from privileged backgrounds.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi không có cơ hội phát triển, người trẻ có thể dễ mất đi động lực và niềm tin vào khả năng thành công của mình.

## Exercise 5.15

Inequality, on the other hand, WOULD BE MORE LIKELY TO DEMOTIVATE PEOPLE (giảm đi động lực thúc đẩy con người) because they would know that THE ODDS OF SUCCESS WERE STACKED IN FAVOUR OF (khả năng thành công là cao đối với) those from privileged backgrounds.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong một xã hội không công bằng, cơ hội thành công thường được ưu ái hơn đối với những người giàu có và quyền lực.

# registeredESSAY 6 – ADMISSIONS BASED ON GENDER

*Universities should accept equal numbers of male and female students in every subject. To what extent do you agree or disagree?*

In my opinion, men and women should HAVE THE SAME EDUCATIONAL OPPORTUNITIES (có cơ hội được giáo dục như nhau). However, I do not agree with the idea of ACCEPTING EQUAL PROPORTIONS OF EACH GENDER (chấp nhận sự cân bằng về tỷ lệ nam nữ) in every university subject.

Having the same number of men and women on all degree courses IS SIMPLY UNREALISTIC (đơn giản là phi thực tế). Student numbers on any course depend on the applications that the institution receives. If a university decided to fill courses with equal numbers of males and females, it would need enough applicants of each gender. In reality, many courses are more popular with one gender than the other, and it would not be practical to aim for equal proportions. For example, NURSING COURSES (các khóa học điều dưỡng) tend to attract more female applicants, and it would be difficult to fill these courses if fifty per cent of the places needed to go to males.

Apart from the practical concerns expressed, I also believe that it would be unfair to base admission to university courses on gender. Universities should continue to SELECT THE BEST CANDIDATES (lựa chọn các ứng viên tốt nhất) for each course according to their qualifications. In this way, both men and women have the same opportunities, and applicants know that they will be successful if they work hard to ACHIEVE GOOD GRADES AT SCHOOL (đạt được điểm số tốt ở trường). If a female student IS THE BEST CANDIDATE FOR A PLACE ON A COURSE (ứng viên tốt nhất cho một suất trong khóa học), IT IS SURELY WRONG (chắc chắn là sai lầm) to reject her in favour of a male student with LOWER GRADES (điểm kém hơn) or FEWER QUALIFICATIONS (có ít bằng cấp hơn).

In conclusion, the selection of university students should BE BASED ON MERIT (dựa trên thành tích), and it would be both impractical and unfair to change to A SELECTION PROCEDURE BASED ON GENDER (quy trình chọn lựa dựa trên giới tính)

## Exercise 6.1

In my opinion, men and women should HAVE THE SAME EDUCATIONAL OPPORTUNITIES (có cơ hội được giáo dục như nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mọi người nên có cơ hội giáo dục bình đẳng để phát triển tiềm năng và kỹ năng của họ.

## Exercise 6.2

However, I do not agree with the idea of ACCEPTING EQUAL PROPORTIONS OF EACH GENDER (chấp nhận sự cân bằng về tỷ lệ nam nữ) in every university subject.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự chấp nhận tỷ lệ nam nữ cân bằng giúp tạo ra một môi trường học tập và làm việc đa dạng.

## Exercise 6.3

Having the same number of men and women on all degree courses IS SIMPLY UNREALISTIC (đơn giản là phi thực tế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đôi khi, mong muốn có tỷ lệ bình đẳng đơn giản là một mục tiêu không thực tế trong một số tình huống.

## Exercise 6.4

For example, NURSING COURSES (các khóa học điều dưỡng) tend to attract more female applicants, and it would be difficult to fill these courses if fifty per cent of the places needed to go to males.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để tham gia các khóa học điều dưỡng, học viên cần có kiến thức sâu rộng về y học và chăm sóc sức khỏe.

## Exercise 6.5

Universities should continue to SELECT THE BEST CANDIDATES (lựa chọn các ứng viên tốt nhất) for each course according to their qualifications.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc lựa chọn những ứng viên xuất sắc nhất có thể đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục của các trường đại học.

## Exercise 6.6

In this way, both men and women have the same opportunities, and applicants know that they will be successful if they work hard to ACHIEVE GOOD GRADES AT SCHOOL (đạt được điểm số tốt ở trường).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc học sinh đạt được điểm số tốt ở trường phần nào đó là cơ sở để đánh giá khả năng và năng lực của một học sinh.

## Exercise 6.7

If a female student IS THE BEST CANDIDATE FOR A PLACE ON A COURSE (ứng viên tốt nhất cho một suất trong khóa học)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc lựa chọn những ứng viên giỏi nhất cho một suất trong khóa học có thể đảm bảo chất lượng của khóa học và sự thành công của học viên.

## Exercise 6.8

IT IS SURELY WRONG (chắc chắn là sai lầm) to reject her in favour of a male student with LOWER GRADES (điểm kém hơn) or FEWER QUALIFICATIONS (có ít bằng cấp hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Điểm số thấp thường là kết quả của nỗ lực học tập không đủ chăm chỉ hoặc khả năng hiểu biết không tốt.

## Exercise 6.9

IT IS SURELY WRONG (chắc chắn là sai lầm) to reject her in favour of a male student with LOWER GRADES (điểm kém hơn) or FEWER QUALIFICATIONS (có ít bằng cấp hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Thiếu bằng cấp và chứng chỉ có thể làm giảm khả năng cạnh tranh và tiếp cận cơ hội nghề nghiệp.

## Exercise 6.10

In conclusion, the selection of university students should BE BASED ON MERIT (dựa trên thành tích), and it would be both impractical and unfair to change to A SELECTION PROCEDURE BASED ON GENDER (quy trình chọn lựa dựa trên giới tính).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đánh giá dựa trên thành tích là cách nhanh nhất để đảm bảo chất lượng và công bằng trong giáo dục.

## Exercise 6.11

In conclusion, the selection of university students should BE BASED ON MERIT (dựa trên thành tích), and it would be both impractical and unfair to change to A SELECTION PROCEDURE BASED ON GENDER (quy trình chọn lựa dựa trên giới tính).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Quy trình lựa chọn dựa trên giới tính là một hình thức phân biệt đối xử không công bằng và không nên được chấp nhận trong nhiều lĩnh vực.

# registeredESSAY 7 – MUSIC

*There are many different types of music in the world today. Why do we need music? Is the traditional music of a country more important than the international music that is heard everywhere nowadays?*

It is true that A RICH VARIETY OF MUSICAL STYLES (nhiều thể loại âm nhạc đa dạng) can be found around the world. Music IS A VITAL PART OF (là một phần quan trọng của) all human cultures FOR A RANGE OF REASONS (vì nhiều lý do), and I would argue that TRADITIONAL MUSIC (nhạc truyền thống) is more important than MODERN, INTERNATIONAL MUSIC (nhạc hiện đại quốc tế).

Music is something that accompanies all of us throughout our lives. As children, we ARE TAUGHT SONGS BY OUR PARENTS AND TEACHERS AS A MEANS OF LEARNING LANGUAGE OR SIMPLY AS A FORM OF ENJOYMENT (được dạy những bài hát bởi cha mẹ và thầy cô như một phương tiện học ngôn ngữ hoặc đơn giản như một hình thức giải trí), Children delight in singing with others, and it would appear that the act of singing in a group CREATES A CONNECTION BETWEEN PARTICIPANTS (tạo ra mối gắn kết giữa những người tham gia), REGARDLESS OF THEIR AGE (bất kể tuổi tác của họ). Later in life, people’s musical preferences develop, and we come to SEE OUR FAVOURITE SONGS AS PART OF OUR LIFE STORIES (coi những bài hát yêu thích như một phần câu chuyện cuộc sống của chúng tôi). Music both EXPRESSES AND AROUSES EMOTIONS (thể hiện và gợi lên cảm xúc) in a way that words alone cannot. IN SHORT (tóm lại), it is difficult to imagine life without it.

In my opinion, traditional music should be valued over the international music that has become so popular. International pop music is often catchy and fun, but it IS ESSENTIALLY A COMMERCIAL PRODUCT THAT IS MARKETED (về cơ bản là một sản phầm thương mại được quảng cáo) and sold by business people. Traditional music, by contrast, EXPRESS THE CULTURE, CUSTOMS AND HISTORY OF A COUNTRY (thể hiện văn hóa, phong tục và lịch sử của một quốc gia). TRADITIONAL STYLES (phong cách truyền thống), such as ...(example)..., connect us to the past and form part of our cultural identity. It would be a real pity if pop music became so predominant that these national styles disappeared.

In conclusion, music is a necessary part of human existence, and I believe that traditional music should be given more importance than international music.

## Exercise 7.1

It is true that A RICH VARIETY OF MUSICAL STYLES (nhiều thể loại âm nhạc đa dạng) can be found around the world. Music IS A VITAL PART OF (là một phần quan trọng của) all human cultures FOR A RANGE OF REASONS (vì nhiều lý do), and I would argue that TRADITIONAL MUSIC (nhạc truyền thống) is more important than MODERN, INTERNATIONAL MUSIC (nhạc hiện đại quốc tế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự đa dạng của các thể loại nhạc làm phong phú thêm trải nghiệm nghe nhạc của mọi người.

## Exercise 7.2

Music IS A VITAL PART OF (là một phần quan trọng của) all human cultures FOR A RANGE OF REASONS (vì nhiều lý do), and I would argue that TRADITIONAL MUSIC (nhạc truyền thống) is more important than MODERN, INTERNATIONAL MUSIC (nhạc hiện đại quốc tế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhạc truyền thống thường là cầu nối giữa thế hệ và là biểu tượng của sự gìn giữ và phát triển văn hóa.

## Exercise 7.3

Music IS A VITAL PART OF (là một phần quan trọng của) all human cultures FOR A RANGE OF REASONS (vì nhiều lý do), and I would argue that TRADITIONAL MUSIC (nhạc truyền thống) is more important than MODERN, INTERNATIONAL MUSIC (nhạc hiện đại quốc tế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhạc truyền thống thường là cầu nối giữa thế hệ và là biểu tượng của sự gìn giữ và phát triển văn hóa.

## Exercise 7.4

Music IS A VITAL PART OF (là một phần quan trọng của) all human cultures FOR A RANGE OF REASONS (vì nhiều lý do), and I would argue that TRADITIONAL MUSIC (nhạc truyền thống) is more important than MODERN, INTERNATIONAL MUSIC (nhạc hiện đại quốc tế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc hiện đại và quốc tế thường phản ánh tinh thần và xu hướng của thế giới ngày nay.

## Exercise 7.5

As children, we ARE TAUGHT SONGS BY OUR PARENTS AND TEACHERS AS A MEANS OF LEARNING LANGUAGE OR SIMPLY AS A FORM OF ENJOYMENT (được dạy những bài hát bởi cha mẹ và thầy cô như một phương tiện học ngôn ngữ hoặc đơn giản như một hình thức giải trí)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc được dạy những bài hát từ cha mẹ và giáo viên là một phương tiện hữu ích để học ngôn ngữ.

## Exercise 7.6

Children delight in singing with others, and it would appear that the act of singing in a group CREATES A CONNECTION BETWEEN PARTICIPANTS (tạo ra mối gắn kết giữa những người tham gia), REGARDLESS OF THEIR AGE (bất kể tuổi tác của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc tạo ra một sự kết nối giữa các người tham gia, không phân biệt tuổi tác.

## Exercise 7.7

Later in life, people’s musical preferences develop, and we come to SEE OUR FAVOURITE SONGS AS PART OF OUR LIFE STORIES (coi những bài hát yêu thích như một phần câu chuyện cuộc sống của chúng tôi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những bài hát yêu thích thường được xem như một phần của câu chuyện cuộc đời của chúng ta.

## Exercise 7.8

Music both EXPRESSES AND AROUSES EMOTIONS (thể hiện và gợi lên cảm xúc) in a way that words alone cannot.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc thể hiện và kích thích các cảm xúc của con người một cách mạnh mẽ và sâu sắc.

## Exercise 7.9

International pop music is often catchy and fun, but it IS ESSENTIALLY A COMMERCIAL PRODUCT THAT IS MARKETED (về cơ bản là một sản phầm thương mại được quảng cáo) and sold by business people

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều album nhạc bản về cơ bản là một sản phẩm thương mại được quảng cáo và tiếp thị trên thị trường.

## Exercise 7.10

Traditional music, by contrast, EXPRESS THE CULTURE, CUSTOMS AND HISTORY OF A COUNTRY (thể hiện văn hóa, phong tục và lịch sử của một quốc gia). TRADITIONAL STYLES (phong cách truyền thống), such as ...(example)..., connect us to the past and form part of our cultural identity.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nhạc cụ truyền thống thể hiện và tượng trưng cho văn hóa, phong tục và lịch sử của một quốc gia.

# registeredESSAY 8 – SUPPORTING ARTISTS

*Some people think that governments should give financial support to creative artists such as painters and musicians. Others believe that creative artists should be funded by alternative sources. Discuss both views and give your own opinion.*

People have different views about the funding of CREATIVE ARTISTS (các nghệ sỹ sáng tạo). While some people disagree with the idea of government support for artists, I believe that money for ART PROJECTS (các dự án nghệ thuật) should come from both governments and other sources.

Some art projects definitely require help from the state. In the UK, there ARE MANY WORKS OF ART IN PUBLIC SPACES (có nhiều tác phẩm nghệ thuật trong không gian công cộng), such as streets or squares in city centres. In Liverpool, for example, there are several new statues and sculptures in the docks area of the city, which HAS BEEN REDEVELOPED (đã được phát triển lại) recently. These artworks represent culture, heritage and history. They serve to educate people about the city, and ACT AS LANDMARKS OR TALKING POINTS FOR VISITORS AND TOURISTS (có vai trò như các địa điểm nổi tiếng hoặc nơi trò chuyện dành cho du khách và khách du lịch). Governments and LOCAL COUNCILS (chính quyền địa phương) should pay creative artists to produce this kind of art, because without their funding our cities would be much less interesting and attractive.

On the other hand, I can understand the arguments against government funding for art. The main reason for this view is that governments have more important concerns. For example, STATE BUDGETS (ngân sách nhà nước) need to be spent on education, healthcare, infrastructure and security, among other areas. These PUBLIC SERVICES (dịch vụ công) are vital for a country to FUNCTION PROPERLY (hoạt động đúng mong muốn), whereas the work of creative artists, even in public places, is a luxury. Another reason for this opinion is that artists do a job like any other professional, and they should therefore EARN THEIR OWN MONEY BY SELLING THEIR WORK (kiếm tiền bởi bán công sức của họ).

In conclusion, there are good reasons why artists should RELY ON ALTERNATIVE SOURCES OF FINANCIAL SUPPORT (dựa vào các nguồn tài chính thay thế), but in my opinion government help is sometimes necessary.

## Exercise 8.1

People have different views about the funding of CREATIVE ARTISTS (các nghệ sỹ sáng tạo). While some people disagree with the idea of government support for artists, I believe that money for ART PROJECTS (các dự án nghệ thuật) should come from both governments and other sources.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nghệ sĩ sáng tạo góp phần làm phong phú và làm đẹp cho văn hóa của một quốc gia.

## Exercise 8.2

While some people disagree with the idea of government support for artists, I believe that money for ART PROJECTS (các dự án nghệ thuật) should come from both governments and other sources.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các dự án nghệ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra những tác phẩm nghệ thuật độc đáo và ý nghĩa.

## Exercise 8.3

In the UK, there ARE MANY WORKS OF ART IN PUBLIC SPACES (có nhiều tác phẩm nghệ thuật trong không gian công cộng), such as streets or squares in city centres

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các tác phẩm nghệ thuật được trưng bày trong không gian công cộng thường làm cho thành phố trở nên sống động và thu hút du khách.

## Exercise 8.4

In Liverpool, for example, there are several new statues and sculptures in the docks area of the city, which HAS BEEN REDEVELOPED (đã được phát triển lại) recently.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tái phát triển khu vực có thể tạo ra cơ hội mới và nâng cao giá trị của nó trong cộng đồng.

## Exercise 8.5

They serve to educate people about the city, and ACT AS LANDMARKS OR TALKING POINTS FOR VISITORS AND TOURISTS (có vai trò như các địa điểm nổi tiếng hoặc nơi trò chuyện dành cho du khách và khách du lịch).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những khu phức hợp có vai trò như các địa điểm nổi tiếng hoặc nơi trò chuyện dành cho du khách và khách du lịch

## Exercise 8.6

For example, STATE BUDGETS (ngân sách nhà nước) need to be spent on education, healthcare, infrastructure and security, among other areas.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngân sách nhà nước là nguồn tài chính mà chính phủ sử dụng để hỗ trợ và phát triển các dự án và dịch vụ công.

## Exercise 8.7

These PUBLIC SERVICES (dịch vụ công) are vital for a country to FUNCTION PROPERLY (hoạt động đúng mong muốn), whereas the work of creative artists, even in public places, is a luxury.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các dịch vụ công cộng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các tiện ích và tiện nghi cho cộng đồng.

## Exercise 8.8

These PUBLIC SERVICES (dịch vụ công) are vital for a country to FUNCTION PROPERLY (hoạt động đúng mong muốn), whereas the work of creative artists, even in public places, is a luxury.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đảm bảo các dịch vụ công cộng hoạt động một cách hiệu quả và đáng tin cậy là một ưu tiên của chính phủ.

## Exercise 8.9

Another reason for this opinion is that artists do a job like any other professional, and they should therefore EARN THEIR OWN MONEY BY SELLING THEIR WORK (kiếm tiền bởi bán công sức của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Kiếm tiền bằng cách bán tác phẩm của mình là một phương tiện để nghệ sĩ tự lập kinh tế và phát triển sự nghiệp.

## Exercise 8.10

In conclusion, there are good reasons why artists should RELY ON ALTERNATIVE SOURCES OF FINANCIAL SUPPORT (dựa vào các nguồn tài chính thay thế), but in my opinion government help is sometimes necessary.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Dựa vào các nguồn hỗ trợ tài chính thay thế là một phương tiện để đảm bảo sự phát triển và tồn tại của các dự án hoặc tổ chức.

# registeredESSAY 9 – ECONOMIC PROGRESS

*Many governments think that economic progress is their most important goal. Some people, however, think that other types of progress are equally important for a country.*

*Discuss both these views and give your own opinion.*

People have different views about how governments should measure their countries’ progress. While ECONOMIC PROGRESS (tăng trưởng kinh tế) is of course essential, I agree with those who believe that other measures of progress are just as important.

There ARE THREE KEY REASONS (có ba lý do chính) why economic growth IS SEEN AS A FUNDAMENTAL GOAL FOR COUNTRIES (được xem là mục tiêu cơ bản của quốc gia). Firstly, A HEALTHY ECONOMY RESULTS IN JOB CREATION (một nền kinh tế mạnh tạo ra việc làm), A HIGH LEVEL OF EMPLOYMENT (tỷ lệ có việc làm cao), and BETTER SALARIES FOR ALL CITIZENS (mức lương cao hơn cho tất cả người dân). Secondly, economic progress ensures that more money is available for governments to SPEND ON INFRASTRUCTURE (sử dụng cho cơ sở hạ tầng) and PUBLIC SERVICES (dịch vụ công). For example, a government with HIGHER REVENUES (thu nhập cao hơn) can INVEST IN THE COUNTRY’S TRANSPORT NETWORK (đầu tư vào mạng lưới giao thông của đất nước), its education system and its hospitals. Finally, a strong economy can HELP A COUNTRY’S STANDING ON THE GLOBAL STAGE (giúp đất nước có chỗ đứng trên vị thế toàn cầu), IN TERMS OF (về mặt) its POLITICAL INFLUENCE (ảnh hưởng về mặt chính trị) and TRADING POWER (năng lực thương mại).

However, I would argue that various other forms of progress are just as significant as the economic factors mentioned above. In particular, we should CONSIDER THE AREA OF SOCIAL JUSTICE, HUMAN RIGHTS, EQUALITY AND DEMOCRACY itself (xem xét các khía cạnh công bằng xã hội, nhân quyền, bình đẳng và dân chủ). For example, the treatment of minority groups is often SEEN AS A REFLECTION OF THE MORAL STANDARDS (được xem như sự phản ánh về các tiêu chuẩn đạo đức) and LEVEL OF DEVELOPMENT OF A SOCIETY (mức độ phát triển của cả một cộng đồng). Perhaps ANOTHER KEY CONSIDERATION (điểm quan trọng khác cần cân nhắc) when JUDGING THE PROGRESS (đánh giá sự tiến bộ) of A MODERN COUNTRY (quốc gia hiện đại) should be how well that country protects the natural environment, and whether it is moving towards ENVIRONMENTAL SUSTAINABILITY (môi trường bền vững). Alternatively, the success of a nation could be measured by looking at the health, WELL-BEING (sự no ấm) and happiness of its residents.

## Exercise 9.1

While ECONOMIC PROGRESS (tăng trưởng kinh tế) is of course essential, I agree with those who believe that other measures of progress are just as important.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tăng trưởng kinh tế là một mục tiêu cơ bản đối với các quốc gia để phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống.

## Exercise 9.2

There ARE THREE KEY REASONS (có ba lý do chính) why economic growth IS SEEN AS A FUNDAMENTAL GOAL FOR COUNTRIES (được xem là mục tiêu cơ bản của quốc gia).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mục tiêu cơ bản của mỗi quốc gia là phát triển kinh tế để cải thiện cuộc sống cho người dân.

## Exercise 9.3

Firstly, A HEALTHY ECONOMY RESULTS IN JOB CREATION (một nền kinh tế mạnh tạo ra việc làm), A HIGH LEVEL OF EMPLOYMENT (tỷ lệ có việc làm cao), and BETTER SALARIES FOR ALL CITIZENS (mức lương cao hơn cho tất cả người dân).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một nền kinh tế khỏe mạnh đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của quốc gia

## Exercise 9.4

Firstly, A HEALTHY ECONOMY RESULTS IN JOB CREATION (một nền kinh tế mạnh tạo ra việc làm), A HIGH LEVEL OF EMPLOYMENT (tỷ lệ có việc làm cao), and BETTER SALARIES FOR ALL CITIZENS (mức lương cao hơn cho tất cả người dân).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tạo ra nhiều việc làm giúp giảm bớt số lượng người thất nghiệp và tăng tỷ lệ có việc làm.

## Exercise 9.5

For example, a government with HIGHER REVENUES (thu nhập cao hơn) can INVEST IN THE COUNTRY’S TRANSPORT NETWORK (đầu tư vào mạng lưới giao thông của đất nước), its education system and its hospitals.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nguồn thu nhập tăng cao mang lại cơ hội để đầu tư vào các dự án cải thiện và phát triển.

## Exercise 9.6

For example, a government with HIGHER REVENUES (thu nhập cao hơn) can INVEST IN THE COUNTRY’S TRANSPORT NETWORK (đầu tư vào mạng lưới giao thông của đất nước), its education system and its hospitals.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đầu tư vào mạng lưới giao thông giúp nâng cao hiệu suất và tiện ích trong vận chuyển hàng hóa.

## Exercise 9.7

Finally, a strong economy can HELP A COUNTRY’S STANDING ON THE GLOBAL STAGE (giúp đất nước có chỗ đứng trên vị thế toàn cầu), IN TERMS OF (về mặt) its POLITICAL INFLUENCE (ảnh hưởng về mặt chính trị) and TRADING POWER (năng lực thương mại).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển kinh tế và quốc phòng giúp đất nước củng cố vị thế của mình trên trường quốc tế

## Exercise 9.8

Finally, a strong economy can HELP A COUNTRY’S STANDING ON THE GLOBAL STAGE (giúp đất nước có chỗ đứng trên vị thế toàn cầu), IN TERMS OF (về mặt) its POLITICAL INFLUENCE (ảnh hưởng về mặt chính trị) and TRADING POWER (năng lực thương mại).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Năng lực thương mại của một quốc gia là yếu tố quan trọng quyết định sự cạnh tranh và ảnh hưởng trên thị trường quốc tế.

## Exercise 9.9

In particular, we should CONSIDER THE AREA OF SOCIAL JUSTICE, HUMAN RIGHTS, EQUALITY AND DEMOCRACY itself (xem xét các khía cạnh công bằng xã hội, nhân quyền, bình đẳng và dân chủ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xem xét các khía cạnh công bằng xã hội, quyền con người, sự bình đẳng và dân chủ là yếu tố quan trọng trong việc đánh giá sự văn minh của một quốc gia.

## Exercise 9.10

For example, the treatment of minority groups is often SEEN AS A REFLECTION OF THE MORAL STANDARDS (được xem như sự phản ánh về các tiêu chuẩn đạo đức) and LEVEL OF DEVELOPMENT OF A SOCIETY (mức độ phát triển của cả một cộng đồng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của một quốc gia thường là sự phản ánh các giá trị đạo đức xã hội đó.

## Exercise 9.11

Perhaps ANOTHER KEY CONSIDERATION (điểm quan trọng khác cần cân nhắc) when JUDGING THE PROGRESS (đánh giá sự tiến bộ) of A MODERN COUNTRY (quốc gia hiện đại) should be how well that country protects the natural environment, and whether it is moving towards ENVIRONMENTAL SUSTAINABILITY (môi trường bền vững).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đánh giá sự tiến bộ của một quốc gia có thể dựa trên các tiêu chí như kinh tế, xã hội và môi trường.

## Exercise 9.12

Perhaps ANOTHER KEY CONSIDERATION (điểm quan trọng khác cần cân nhắc) when JUDGING THE PROGRESS (đánh giá sự tiến bộ) of A MODERN COUNTRY (quốc gia hiện đại) should be how well that country protects the natural environment, and whether it is moving towards ENVIRONMENTAL SUSTAINABILITY (môi trường bền vững).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bền vững môi trường là một khía cạnh quan trọng của sự phát triển toàn diện

# registeredESSAY 10 – BUSINESS RESPONSIBILITIES

*As well as making money, businesses also have social responsibilities. To what extent do you agree or disagree?*

Businesses have always SOUGHT TO MAKE A PROFIT (tìm kiếm lợi nhuận), but it is becoming increasingly common to hear people talk about THE SOCIAL OBLIGATIONS (trách nhiệm xã hội) that companies have. I completely agree with the idea that businesses should do more for society than simply make money.

On the one hand, I accept that businesses must make money in order to SURVIVE IN A COMPETITIVE WORLD (tồn tại trong một thế giới cạnh tranh). It seems logical that the priority of any company should be to COVER ITS RUNNING COSTS (chi trả chi phí hoạt động), such as EMPLOYEES’ WAGES (tiền lương của nhân viên) and PAYMENTS FOR BUILDINGS (chi phí cơ sở hạ tầng) and utilities. On top of these costs, companies also need to invest in improvements and innovations if they wish to remain successful. If a company is unable to pay its bills or meet the changing needs of customers, any concerns about social responsibilities become irrelevant. In other words, a company can only MAKE A POSITIVE CONTRIBUTION TO SOCIETY (đóng góp tích cực cho xã hội) if it IS IN GOOD FINANCIAL HEALTH (có tiềm lực tài chính tốt).

On the other hand, companies should not be RUN WITH THE SOLE AIM OF MAXIMISING PROFIT (hoạt động với mục tiêu duy nhất là tối đa hóa lợi nhuận); they HAVE A WIDER ROLE TO PLAY IN SOCIETY (có vai trò lớn hơn trong xã hội). One social obligation that owners and managers have is to treat their employees well, rather than exploiting them. For example, they could pay a “living wage” to ensure that workers HAVE A GOOD QUALITY OF LIFE (có chất lượng cuộc sống tốt). I also like the idea that businesses could use a proportion of their profits to SUPPORT LOCAL CHARITIES (hỗ trợ các tổ chức từ thiện địa phương), environmental projects or EDUCATION INITIATIVES (chương trình giáo dục). Finally, instead of trying to minimise their tax payments by USING ACCOUNTING LOOPHOLES (sử dụng sơ hở trong kế toán), I believe that COMPANY BOSSES (các chủ doanh nghiệp) should be happy to CONTRIBUTE TO SOCIETY THROUGH THE TAX SYSTEM (đóng góp cho xã hội thông qua hệ thống thuế).

In conclusion, I believe that companies should PLACE as much IMPORTANCE ON (chú trọng vào) their social responsibilities as they do on their FINANCIAL OBJECTIVES (mục tiêu tài chính).

## Exercise 10.1

Businesses have always SOUGHT TO MAKE A PROFIT (tìm kiếm lợi nhuận), but it is becoming increasingly common to hear people talk about THE SOCIAL OBLIGATIONS (trách nhiệm xã hội) that companies have.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mong muốn kiếm lợi nhuận là một mục tiêu chính của nhiều doanh nghiệp để đảm bảo sự phát triển.

## Exercise 10.2

Businesses have always SOUGHT TO MAKE A PROFIT (tìm kiếm lợi nhuận), but it is becoming increasingly common to hear people talk about THE SOCIAL OBLIGATIONS (trách nhiệm xã hội) that companies have.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các bổn phận xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng doanh nghiệp đóng góp tích cực vào cộng đồng và xã hội.

## Exercise 10.3

On the one hand, I accept that businesses must make money in order to SURVIVE IN A COMPETITIVE WORLD (tồn tại trong một thế giới cạnh tranh).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để tồn tại trong một thế giới cạnh tranh, doanh nghiệp phải luôn tìm cách cải thiện sản phẩm, dịch vụ

## Exercise 10.4

It seems logical that the priority of any company should be to COVER ITS RUNNING COSTS (chi trả chi phí hoạt động), such as EMPLOYEES’ WAGES (tiền lương của nhân viên) and PAYMENTS FOR BUILDINGS (chi phí cơ sở hạ tầng) and utilities.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chi trả các chi phí vận hành là một phần quan trọng trong quản lý tài chính của doanh nghiệp.

## Exercise 10.5

It seems logical that the priority of any company should be to COVER ITS RUNNING COSTS (chi trả chi phí hoạt động), such as EMPLOYEES’ WAGES (tiền lương của nhân viên) and PAYMENTS FOR BUILDINGS (chi phí cơ sở hạ tầng) and utilities.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chi phí cơ sở hạ tầng là một khoản đầu tư quan trọng cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

## Exercise 10.6

In other words, a company can only MAKE A POSITIVE CONTRIBUTION TO SOCIETY (đóng góp tích cực cho xã hội) if it IS IN GOOD FINANCIAL HEALTH (có tiềm lực tài chính tốt).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đóng góp tích cực vào xã hội giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh tích cực và uy tín trong cộng đồng.

## Exercise 10.7

In other words, a company can only MAKE A POSITIVE CONTRIBUTION TO SOCIETY (đóng góp tích cực cho xã hội) if it IS IN GOOD FINANCIAL HEALTH (có tiềm lực tài chính tốt).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Doanh nghiệp ở trong tình trạng tài chính tốt có thể tự tin phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của mình.

## Exercise 10.8

On the other hand, companies should not be RUN WITH THE SOLE AIM OF MAXIMISING PROFIT (hoạt động với mục tiêu duy nhất là tối đa hóa lợi nhuận); they HAVE A WIDER ROLE TO PLAY IN SOCIETY (có vai trò lớn hơn trong xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hoạt động với mục tiêu duy nhất là tối đa hóa lợi nhuận là một chiến lược mà nhiều doanh nghiệp áp dụng để tăng cường hiệu suất kinh doanh của mình.

## Exercise 10.9

I also like the idea that businesses could use a proportion of their profits to SUPPORT LOCAL CHARITIES (hỗ trợ các tổ chức từ thiện địa phương), environmental projects or EDUCATION INITIATIVES (chương trình giáo dục).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hỗ trợ các tổ chức từ thiện địa phương là một cách để doanh nghiệp chia sẻ thành công và đóng góp vào cộng đồng.

## Exercise 10.10

I also like the idea that businesses could use a proportion of their profits to SUPPORT LOCAL CHARITIES (hỗ trợ các tổ chức từ thiện địa phương), environmental projects or EDUCATION INITIATIVES (chương trình giáo dục).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các sáng kiến giáo dục giúp nâng cao trình độ học vấn và kiến thức của cộng đồng, góp phần vào sự phát triển của xã hội.

## Exercise 10.11

Finally, instead of trying to minimise their tax payments by USING ACCOUNTING LOOPHOLES (sử dụng sơ hở trong kế toán), I believe that COMPANY BOSSES (các chủ doanh nghiệp) should be happy to CONTRIBUTE TO SOCIETY THROUGH THE TAX SYSTEM (đóng góp cho xã hội thông qua hệ thống thuế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sử dụng các kẽ hở trong kế toán có thể giúp doanh nghiệp giảm thiểu các chi phí và tối đa hóa lợi nhuận.

## Exercise 10.12

Finally, instead of trying to minimise their tax payments by USING ACCOUNTING LOOPHOLES (sử dụng sơ hở trong kế toán), I believe that COMPANY BOSSES (các chủ doanh nghiệp) should be happy to CONTRIBUTE TO SOCIETY THROUGH THE TAX SYSTEM (đóng góp cho xã hội thông qua hệ thống thuế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Doanh nghiệp góp phần vào xã hội thông qua việc trả thuế, đóng góp vào ngân sách nhà nước để hỗ trợ các dự án và dịch vụ công cộng.

## Exercise 10.13

In conclusion, I believe that companies should PLACE as much IMPORTANCE ON (chú trọng vào) their social responsibilities as they do on their FINANCIAL OBJECTIVES (mục tiêu tài chính).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đặt sự chú trọng vào nhân lực vào là cách để nhấn mạnh và tôn trọng giá trị của một tổ chức.

## Exercise 10.14

In conclusion, I believe that companies should PLACE as much IMPORTANCE ON (chú trọng vào) their social responsibilities as they do on their FINANCIAL OBJECTIVES (mục tiêu tài chính).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các mục tiêu tài chính thường bao gồm việc tăng lợi nhuận, giảm chi phí, và tăng cường hiệu suất tài chính.

# proESSAY 11 – ENVIRONMENT

*Explain some of the ways in which humans are damaging the environment. What can governments do to address these problems? What can individual people do?*

Humans are responsible for a variety of environmental problems, but we can also take steps to reduce the damage that we are causing to the planet. This essay will discuss environmental problems and the measures that governments and individuals can take to ADDRESS THESE PROBLEMS (giải quyết các vấn đề này).

Two of THE BIGGEST THREATS TO THE ENVIRONMENT (các mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường) are air pollution and waste. GAS EMISSIONS FROM FACTORIES (khí thải từ các nhà máy) and EXHAUST FUMES FROM VEHICLES (khí thải từ các phương tiện giao thông) lead to GLOBAL WARMING (nóng lên toàn cầu), which may HAVE A DEVASTATING EFFECT ON THE PLANET (có tác động tàn phá lên hành tinh chúng ta) in the future. As THE HUMAN POPULATION INCREASES (dân số thế giới tăng lên), we are also producing ever greater quantities of waste, which contaminates the earth and pollutes rivers and oceans.

Governments could certainly make more effort to reduce air pollution. They could introduce laws to limit emissions from factories or to force companies to USE RENEWABLE ENERGY FROM SOLAR, WIND OF OR WATER POWER (sử dụng năng lượng tái tạo từ mặt trời, gió hoặc nước). They could also impose ‘green taxes’ on drivers and airline companies. In this way, people would be encouraged to use public transport and to take fewer flights abroad, therefore reducing emissions.

Individuals should also take responsibility for the impact they have on the environment. They can TAKE PUBLIC TRANSPORT RATHER THAN DRIVE (di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng thay vì lái xe), choose products with less packaging, and recycle as much as possible. Most supermarkets now PROVIDE REUSABLE BAGS FOR SHOPPERS (cung cấp túi tái sử dụng được cho người tiêu dùng) as well as ‘banks’ for recycling glass, plastic and paper in their car parks. BY REUSING AND RECYCLING (bằng cách tái sử dụng và tái chế), we can help to reduce waste.

In conclusion, both national governments and individuals must play their part in looking after the environment.

## Exercise 11.1

This essay will discuss environmental problems and the measures that governments and individuals can take to ADDRESS THESE PROBLEMS (giải quyết các vấn đề này).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giải quyết những vấn đề về biến đổi khí hậu là một ưu tiên hàng đầu để bảo vệ môi trường và tương lai của hành tinh.

## Exercise 11.2

Two of THE BIGGEST THREATS TO THE ENVIRONMENT (các mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường) are air pollution and waste. GAS EMISSIONS FROM FACTORIES (khí thải từ các nhà máy) and EXHAUST FUMES FROM VEHICLES (khí thải từ các phương tiện giao thông) lead to GLOBAL WARMING (nóng lên toàn cầu), which may HAVE A DEVASTATING EFFECT ON THE PLANET (có tác động tàn phá lên hành tinh chúng ta) in the future.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường bao gồm sự ô nhiễm, thay đổi khí hậu và chặt phá rừng.

## Exercise 11.3

Two of THE BIGGEST THREATS TO THE ENVIRONMENT (các mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường) are air pollution and waste. GAS EMISSIONS FROM FACTORIES (khí thải từ các nhà máy) and EXHAUST FUMES FROM VEHICLES (khí thải từ các phương tiện giao thông) lead to GLOBAL WARMING (nóng lên toàn cầu), which may HAVE A DEVASTATING EFFECT ON THE PLANET (có tác động tàn phá lên hành tinh chúng ta) in the future.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát thải khí từ nhà máy gây ra ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và động vật.

## Exercise 11.4

Two of THE BIGGEST THREATS TO THE ENVIRONMENT (các mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường) are air pollution and waste. GAS EMISSIONS FROM FACTORIES (khí thải từ các nhà máy) and EXHAUST FUMES FROM VEHICLES (khí thải từ các phương tiện giao thông) lead to GLOBAL WARMING (nóng lên toàn cầu), which may HAVE A DEVASTATING EFFECT ON THE PLANET (có tác động tàn phá lên hành tinh chúng ta) in the future.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khí thải phương tiện giao thông gây ra ô nhiễm không khí và là một trong những nguyên nhân chính của biến đổi khí hậu.

## Exercise 11.5

Two of THE BIGGEST THREATS TO THE ENVIRONMENT (các mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường) are air pollution and waste. GAS EMISSIONS FROM FACTORIES (khí thải từ các nhà máy) and EXHAUST FUMES FROM VEHICLES (khí thải từ các phương tiện giao thông) lead to GLOBAL WARMING (nóng lên toàn cầu), which may HAVE A DEVASTATING EFFECT ON THE PLANET (có tác động tàn phá lên hành tinh chúng ta) in the future.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các giải pháp cần được thực thi ngay bây giờ để giảm thiểu sự nóng lên toàn cầu và bảo vệ môi trường cho thế hệ tương lai.

## Exercise 11.6

Two of THE BIGGEST THREATS TO THE ENVIRONMENT (các mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường) are air pollution and waste. GAS EMISSIONS FROM FACTORIES (khí thải từ các nhà máy) and EXHAUST FUMES FROM VEHICLES (khí thải từ các phương tiện giao thông) lead to GLOBAL WARMING (nóng lên toàn cầu), which may HAVE A DEVASTATING EFFECT ON THE PLANET (có tác động tàn phá lên hành tinh chúng ta) in the future.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Có một tác động tàn phá đối với hành tinh khi chúng ta không xử lý vấn đề môi trường một cách hiệu quả.

## Exercise 11.7

As THE HUMAN POPULATION INCREASES (dân số thế giới tăng lên), we are also producing ever greater quantities of waste, which contaminates the earth and pollutes rivers and oceans.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Dân số thế giới tăng lên đặt ra thách thức lớn cho việc bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên tự nhiên một cách bền vững.

## Exercise 11.8

They could introduce laws to limit emissions from factories or to force companies to USE RENEWABLE ENERGY FROM SOLAR, WIND OF OR WATER POWER (sử dụng năng lượng tái tạo từ mặt trời, gió hoặc nước).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sử dụng năng lượng tái tạo từ năng lượng mặt trời, gió hoặc nước là một cách hiệu quả để giảm thiểu ô nhiễm và giữ gìn tài nguyên.

## Exercise 11.9

They can TAKE PUBLIC TRANSPORT RATHER THAN DRIVE (di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng thay vì lái xe), choose products with less packaging, and recycle as much as possible.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sử dụng phương tiện công cộng thay vì lái xe là một cách tiết kiệm năng lượng và giảm ô nhiễm môi trường.

## Exercise 11.10

Most supermarkets now PROVIDE REUSABLE BAGS FOR SHOPPERS (cung cấp túi tái sử dụng được cho người tiêu dùng) as well as ‘banks’ for recycling glass, plastic and paper in their car parks. BY REUSING AND RECYCLING (bằng cách tái sử dụng và tái chế), we can help to reduce waste.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cung cấp túi tái sử dụng cho người mua hàng là một biện pháp nhằm giảm thiểu lượng rác thải nhựa và bảo vệ môi trường.

# proESSAY 12 – TECHNOLOGY

*Nowadays the way many people interact with each other has changed because of technology.  
 In what ways has technology affected the types of relationships that people make? Has this been a positive or negative development?*

It is true that new technologies have had an influence on communication between people. Technology has affected relationships in various ways, and in my opinion, there are both positive and negative effects.

Technology has had an impact on relationships in business, education and social life. Firstly, telephones and the Internet allow business people in different countries to interact without ever meeting each other. Secondly, services like Skype create new possibilities for relationships between students and teachers. For example, a student can now TAKE VIDEO LESSONS (học các bài học bằng video) with a teacher in a different city or country.Finally, many people USE SOCIAL NETWORKS (sử dụng mạng xã hội), like Facebook, to make new friends and find people who SHARE COMMON INTERESTS (chung sở thích), and they INTERACT THROUGH THEIR COMPUTERS RATHER THAN FACE TO FACE (tương tác thông qua máy tính của họ chứ không phải gặp mặt trực tiếp)

On the other hand, these developments can BE EXTREMELY POSITIVE (cực kì tích cực). COOPERATION BETWEEN PEOPLE IN DIFFERENT COUNTRIES (sự hợp tác giữa người dân các nước) was much more difficult when COMMUNICATION WAS LIMITED TO WRITTEN LETTERS (giao tiếp chỉ gói gọn qua thư viết tay) or telegrams. Nowadays, interactions by email, phone or video are almost as good as FACE-TO-FACE MEETINGS (các cuộc họp trực tiếp), and many of us benefit from these interactions, either IN WORK OR SOCIAL CONTEXTS (trong công việc hoặc trong cuộc sống thường ngày).On the other hand the availability of NEW COMMUNICATION TECHNOLOGIES (công nghệ truyền thông mới) can also have the result of ISOLATING PEOPLE AND DISCOURAGING REAL INTERACTION (cô lập người dùng và giảm sự tương tác trực tiếp). For example, many young people CHOOSE TO MAKE FRIENDS ONLINE (chọn cách kết bạn trực tuyến) rather than MIXING WITH THEIR PEERS (hòa mình với bạn bè) in the real world, and THESE ‘VIRTUAL’ RELATIONSHIPS ARE A POOR SUBSTITUTE FOR REAL FRIENDSHIPS (những mối quan hệ ảo này là một sự thay thế không tốt cho tình bạn ngoài đời thực).

In conclusion, technology HAS CERTAINLY REVOLUTIONISED COMMUNICATION BETWEEN PEOPLE (thực sự cách mạng hóa giao tiếp giữa con người với nhau), but not all of the outcomes of this revolution have been positive.

## Exercise 12.1

For example, a student can now TAKE VIDEO LESSONS (học các bài học bằng video) with a teacher in a different city or country.Finally, many people USE SOCIAL NETWORKS (sử dụng mạng xã hội), like Facebook, to make new friends and find people who SHARE COMMON INTERESTS (chung sở thích), and they INTERACT THROUGH THEIR COMPUTERS RATHER THAN FACE TO FACE (tương tác thông qua máy tính của họ chứ không phải gặp mặt trực tiếp)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tham gia các bài học bằng video là một cách hiệu quả để học và tiếp thu kiến thức từ xa một cách linh hoạt và tiện lợi.

## Exercise 12.2

Finally, many people USE SOCIAL NETWORKS (sử dụng mạng xã hội), like Facebook, to make new friends and find people who SHARE COMMON INTERESTS (chung sở thích), and they INTERACT THROUGH THEIR COMPUTERS RATHER THAN FACE TO FACE (tương tác thông qua máy tính của họ chứ không phải gặp mặt trực tiếp)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sử dụng mạng xã hội là một phương tiện phổ biến để kết nối và tương tác với bạn bè, gia đình và cộng đồng trực tuyến.

## Exercise 12.3

Finally, many people USE SOCIAL NETWORKS (sử dụng mạng xã hội), like Facebook, to make new friends and find people who SHARE COMMON INTERESTS (chung sở thích), and they INTERACT THROUGH THEIR COMPUTERS RATHER THAN FACE TO FACE (tương tác thông qua máy tính của họ chứ không phải gặp mặt trực tiếp)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chia sẻ sở thích chung giữa mọi người giúp mở rộng vòng tròn bạn bè và xây dựng cộng đồng mạnh mẽ.

## Exercise 12.4

Finally, many people USE SOCIAL NETWORKS (sử dụng mạng xã hội), like Facebook, to make new friends and find people who SHARE COMMON INTERESTS (chung sở thích), and they INTERACT THROUGH THEIR COMPUTERS RATHER THAN FACE TO FACE (tương tác thông qua máy tính của họ chứ không phải gặp mặt trực tiếp)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tương tác qua máy tính thay vì gặp trực tiếp giữa các cá nhân là một xu hướng phổ biến trong thời đại số hóa hiện nay.

## Exercise 12.5

On the other hand, these developments can BE EXTREMELY POSITIVE (cực kì tích cực). COOPERATION BETWEEN PEOPLE IN DIFFERENT COUNTRIES (sự hợp tác giữa người dân các nước) was much more difficult when COMMUNICATION WAS LIMITED TO WRITTEN LETTERS (giao tiếp chỉ gói gọn qua thư viết tay) or telegrams.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự hợp tác giữa mọi người ở các quốc gia khác nhau là chìa khóa để giải quyết các vấn đề toàn cầu và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

## Exercise 12.6

On the other hand, these developments can BE EXTREMELY POSITIVE (cực kì tích cực). COOPERATION BETWEEN PEOPLE IN DIFFERENT COUNTRIES (sự hợp tác giữa người dân các nước) was much more difficult when COMMUNICATION WAS LIMITED TO WRITTEN LETTERS (giao tiếp chỉ gói gọn qua thư viết tay) or telegrams.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trước đây, giao tiếp giữa mọi người thường được hạn chế trong phạm vi thư từ và các cuộc gặp gỡ trực tiếp trong môi trường công việc hoặc xã hội.

## Exercise 12.7

Nowadays, interactions by email, phone or video are almost as good as FACE-TO-FACE MEETINGS (các cuộc họp trực tiếp), and many of us benefit from these interactions, either IN WORK OR SOCIAL CONTEXTS (trong công việc hoặc trong cuộc sống thường ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những cuộc gặp gỡ trực tiếp, bất kể là trong bối cảnh công việc hay xã hội, thường mang lại sự hiểu biết sâu sắc và tương tác trực tiếp, giúp tạo ra sự kết nối chặt chẽ hơn giữa mọi người.

## Exercise 12.8

On the other hand the availability of NEW COMMUNICATION TECHNOLOGIES (công nghệ truyền thông mới) can also have the result of ISOLATING PEOPLE AND DISCOURAGING REAL INTERACTION (cô lập người dùng và giảm sự tương tác trực tiếp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các công nghệ giao tiếp mới đã mở ra một thế giới mới của giao tiếp và kết nối, giúp mọi người dễ dàng liên lạc và trao đổi thông tin một cách nhanh chóng.

## Exercise 12.9

On the other hand the availability of NEW COMMUNICATION TECHNOLOGIES (công nghệ truyền thông mới) can also have the result of ISOLATING PEOPLE AND DISCOURAGING REAL INTERACTION (cô lập người dùng và giảm sự tương tác trực tiếp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Công nghệ giao tiếp mới có thể dẫn đến việc cô lập và làm giảm sự tương tác thực sự giữa con người khi chúng ta dễ dàng trò chuyện và kết nối mà không cần gặp trực tiếp.

## Exercise 12.10

For example, many young people CHOOSE TO MAKE FRIENDS ONLINE (chọn cách kết bạn trực tuyến) rather than MIXING WITH THEIR PEERS (hòa mình với bạn bè) in the real world, and THESE ‘VIRTUAL’ RELATIONSHIPS ARE A POOR SUBSTITUTE FOR REAL FRIENDSHIPS (những mối quan hệ ảo này là một sự thay thế không tốt cho tình bạn ngoài đời thực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lựa chọn kết bạn trực tuyến là một phần của cuộc sống hiện đại, khi mà việc giao tiếp qua mạng xã hội trở nên phổ biến hơn.

## Exercise 12.11

For example, many young people CHOOSE TO MAKE FRIENDS ONLINE (chọn cách kết bạn trực tuyến) rather than MIXING WITH THEIR PEERS (hòa mình với bạn bè) in the real world, and THESE ‘VIRTUAL’ RELATIONSHIPS ARE A POOR SUBSTITUTE FOR REAL FRIENDSHIPS (những mối quan hệ ảo này là một sự thay thế không tốt cho tình bạn ngoài đời thực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự kết nối với những người bạn cùng trang lứa là một phần quan trọng của sự phát triển cá nhân và xã hội của mỗi người.

## Exercise 12.12

In conclusion, technology HAS CERTAINLY REVOLUTIONISED COMMUNICATION BETWEEN PEOPLE (thực sự cách mạng hóa giao tiếp giữa con người với nhau), but not all of the outcomes of this revolution have been positive.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự ra đời của các công nghệ giao tiếp mới đã thực sự cách mạng hóa giao tiếp giữa con người.

# proESSAY 13 – TRADITIONAL CULTURES AND TECHNOLOGY

*It is inevitable that traditional cultures will be lost as technology develops. Technology and traditional cultures are incompatible. To what extent do you agree or disagree with this view?*

Some people believe that technological developments LEAD TO THE LOSS OF TRADITIONAL CULTURES (dẫn tới sự biến mất của các nét văn hóa truyền thống). I PARTLY AGREE WITH THIS ASSERTION (tôi một phần đồng ý với quan điểm này); while it may be true in the case of some societies, others seem to be unaffected by technology and the modern world.

On the one hand, the advances in technology that HAVE DRIVEN INDUSTRIALISATION IN DEVELOPED COUNTRIES (thúc đẩy sự công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển) have certainly CONTRIBUTED TO THE DISAPPEARANCE OF TRADITIONAL WAYS OF LIFE (gây nên sự biến mất của các phong tục truyển thống). For example, in pre-industrial Britain, generations of families grew up in the same small village communities. These communities HAD A STRONG SENSE OF IDENTITY (có tinh thần dân tộc to lớn), due to THEIR SHARED CUSTOMS AND BELIEFS (tập quán và niềm tin của họ giống nhau). However, developments in transport, communications and manufacturing LED TO THE DISPERSAL OF FAMILIES AND VILLAGE COMMUNITIES (sự phân tán của các gia đình và cộng đồng làng xã) as people MOVED TO THE CITIES IN SEARCH OF WORK (đến thành phố tìm kiếm việc làm). Nowadays most British villages are inhabited by commuters, many of whom do not know their closest neighbours.

On the other hand, in some parts of the world TRADITIONAL CULTURES STILL THRIVE (văn hóa truyền thống vẫn phát triển mạnh). There are TRIBES IN THE AMAZON RAINFOREST (những bộ lạc ở rừng mưa Amazon), for example, that have been completely untouched by the technological developments of the developed world. These tribal communities continue to hunt and gather food from the forest, and TRADITIONAL SKILLS ARE PASSED ON TO CHILDREN BY PARENTS AND ELDERS (các kỹ năng truyền thống được cha mẹ và người lớn truyền lại cho thế hệ tiếp theo). Other traditional cultures, such as FARMING COMMUNITIES (cộng đồng nông dân) in parts of Africa, are EMBRACING COMMUNICATION TECHNOLOGIES (ứng dụng công nghệ thông tin). Mobile phones GIVE FARMERS ACCESS TO INFORMATION (cho phép nông dân tra cứu thông tin), FROM WEATHER PREDICTIONS TO MARKET PRICES (từ dự báo thời tiết đến giá cả thị trường), which helps them to prosper and therefore supports their culture.

## Exercise 13.1

Some people believe that technological developments LEAD TO THE LOSS OF TRADITIONAL CULTURES (dẫn tới sự biến mất của các nét văn hóa truyền thống).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự lan truyền của văn hóa hiện đại thường dẫn tới sự biến mất của các nét văn hóa truyền thống.

## Exercise 13.2

On the one hand, the advances in technology that HAVE DRIVEN INDUSTRIALISATION IN DEVELOPED COUNTRIES (thúc đẩy sự công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển) have certainly CONTRIBUTED TO THE DISAPPEARANCE OF TRADITIONAL WAYS OF LIFE (gây nên sự biến mất của các phong tục truyển thống).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhu cầu hàng hóa ngày càng tăng cao đã thúc đẩy sự công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển

## Exercise 13.3

On the one hand, the advances in technology that HAVE DRIVEN INDUSTRIALISATION IN DEVELOPED COUNTRIES (thúc đẩy sự công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển) have certainly CONTRIBUTED TO THE DISAPPEARANCE OF TRADITIONAL WAYS OF LIFE (gây nên sự biến mất của các phong tục truyển thống).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự du nhập văn hóa toàn cầu đã góp phần vào sự biến mất của nhiều phong tục truyền thống ở các cộng đồng nông thôn.

## Exercise 13.4

These communities HAD A STRONG SENSE OF IDENTITY (có tinh thần dân tộc to lớn), due to THEIR SHARED CUSTOMS AND BELIEFS (tập quán và niềm tin của họ giống nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các dân tộc thiểu số thường có một tinh thần dân tộc to lớn, điều này gắn bó chặt chẽ với văn hóa và truyền thống của họ.

## Exercise 13.5

These communities HAD A STRONG SENSE OF IDENTITY (có tinh thần dân tộc to lớn), due to THEIR SHARED CUSTOMS AND BELIEFS (tập quán và niềm tin của họ giống nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các cộng đồng có tập quán và niềm tin giống nhau thường đoàn kết và gắn bó hơn.

## Exercise 13.6

However, developments in transport, communications and manufacturing LED TO THE DISPERSAL OF FAMILIES AND VILLAGE COMMUNITIES (sự phân tán của các gia đình và cộng đồng làng xã) as people MOVED TO THE CITIES IN SEARCH OF WORK (đến thành phố tìm kiếm việc làm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của công nghiệp và nhu cầu lao động ở các thành phố lớn đã dẫn đến sự phân tán của nhiều gia đình và cộng đồng làng xã.

## Exercise 13.7

However, developments in transport, communications and manufacturing LED TO THE DISPERSAL OF FAMILIES AND VILLAGE COMMUNITIES (sự phân tán của các gia đình và cộng đồng làng xã) as people MOVED TO THE CITIES IN SEARCH OF WORK (đến thành phố tìm kiếm việc làm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hàng triệu sinh viên tốt nghiệp đến các thành phố lớn để tìm kiếm việc làm hàng năm.

## Exercise 13.8

These tribal communities continue to hunt and gather food from the forest, and TRADITIONAL SKILLS ARE PASSED ON TO CHILDREN BY PARENTS AND ELDERS (các kỹ năng truyền thống được cha mẹ và người lớn truyền lại cho thế hệ tiếp theo).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong các cộng đồng truyền thống, các kỹ năng đời sống hàng ngày thường được truyền dạy từ cha mẹ và người lớn.

## Exercise 13.9

Other traditional cultures, such as FARMING COMMUNITIES (cộng đồng nông dân) in parts of Africa, are EMBRACING COMMUNICATION TECHNOLOGIES (ứng dụng công nghệ thông tin).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc áp dụng công nghệ thông tin vào cuộc sống hàng ngày giúp tạo ra một môi trường giao tiếp hiện đại và tiện ích hơn.

## Exercise 13.10

Mobile phones GIVE FARMERS ACCESS TO INFORMATION (cho phép nông dân tra cứu thông tin), FROM WEATHER PREDICTIONS TO MARKET PRICES (từ dự báo thời tiết đến giá cả thị trường), which helps them to prosper and therefore supports their culture.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cho phép nông dân tra cứu thông tin giúp họ hiểu rõ hơn về thị trường và điều kiện môi trường, từ đó đưa ra các quyết định sản xuất thông minh và hiệu quả.

## Exercise 13.11

Mobile phones GIVE FARMERS ACCESS TO INFORMATION (cho phép nông dân tra cứu thông tin), FROM WEATHER PREDICTIONS TO MARKET PRICES (từ dự báo thời tiết đến giá cả thị trường), which helps them to prosper and therefore supports their culture.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những thông tin, từ dự báo thời tiết đến giá cả thị trường, rất quan trọng đối với nông dân để lập kế hoạch sản xuất.

# proESSAY 14 – VIDEO GAMES

*Some people regard video games as harmless fun, or even as a useful educational tool. Others, however, believe that videos games are having an adverse effect on the people who play them. In your opinion, do the drawbacks of video games outweigh the benefits?*

MANY PEOPLE, AND CHIDREN IN PARTICULAR (nhiều người đặc biệt là trẻ em) enjoy playing computer games. While I accept that these games can sometimes have a positive effect on the user, I believe that they ARE MORE LIKELY TO HAVE A HARMFUL IMPACT (có nhiều khả năng có tác động nguy hại hơn).

On the one hand, video games can be both entertaining and educational. Users, or gamers, ARE TRANSPORTED INTO VIRTUAL WORLDS (được đưa vào thế giới ảo) which are often more exciting and engaging than REAL-LIFE PASTIMES (các trò chơi giải trí trong đời thực). FROM AN EDUCATIONAL PERSPECTIVE (theo quan điểm giáo dục), these games ENCOURAGE IMAGINATION AND CREATIVITY, AS WELL AS CONCENTRATION, LOGICAL THINKING AND PROLEM SOLVING (khuyến khích trí tưởng tượng và sự sáng tạo, cũng như tập trung, tư duy logic và giải quyết vấn đề) all of which are useful skills outside the gaming context. Furthermore, it has been shown that COMPUTER SIMULATION GAMES (các trò chơi mô phỏng trên máy tính) can improve users’ motor skills and HELP TO PREPARE THEM FOR REAL-WORLD TASKS (giúp họ chuẩn bị cho các nhiệm vụ trong thế giới thực), such as flying a plane.

However, I would argue that THESE BENEFITS ARE OUTWEIGHED BY THE DRAWBACKS (những lợi ích này là rất ít so với những hạn chế của nó). Gaming CAN BE HIGHLY ADDICTIVE (có thể gây nghiện nặng) because users ARE CONSTANTLY GIVEN SCORES, NEW TARGETS AND FREQUENT REWARDS TO KEEP THEM PLAYING (liên tục được cho điểm số, mục tiêu mới và phần thưởng thường xuyên để khuyến khích cho họ chơi). Many children now spend hours each day trying to progress through the levels of a game or TO GET A HIGHER SCORE THAN THEIR FRIENDS (đạt được điểm số cao hơn bạn bè của họ). This type of addiction can have effects ranging from lack of sleep to problems at school, when homework IS SACRIFICED FOR A FEW MORE HOURS ON THE COMPUTER OR CONSOLE (bị đánh đổi bằng vài giờ ngồi máy tính hoặc đầu điện tử). THE RISE IN OBESITY IN RECENT YEARS HAS ALSO BEEN LINKED IN PART TO THE SEDENTARY LIFESTYLE AND LACK OF EXERCISE (sự gia tăng của bệnh béo phì trong những năm gần đây có liên quan tới lối sống lười vận động và thiếu tập thể dục) that often accompany gaming addiction.

## Exercise 14.1

MANY PEOPLE, AND CHILDREN IN PARTICULAR (nhiều người đặc biệt là trẻ em) enjoy playing computer games. On the one hand, video games can be both entertaining and educational. Users, or gamers, ARE TRANSPORTED INTO VIRTUAL WORLDS (được đưa vào thế giới ảo) which are often more exciting and engaging than REAL-LIFE PASTIMES (các trò chơi giải trí trong đời thực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Nhiều người, đặc biệt là trẻ em, thường bị "đưa" vào thế giới ảo của các trò chơi điện tử, điều này có thể gây ra những hành vi bạo lực mất kiểm soát.

## Exercise 14.2

Users, or gamers, ARE TRANSPORTED INTO VIRTUAL WORLDS (được đưa vào thế giới ảo) which are often more exciting and engaging than REAL-LIFE PASTIMES (các trò chơi giải trí trong đời thực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xem xét từ góc độ giáo dục, các trò chơi điện tử có thể được sử dụng như một công cụ học tập để phát triển các kỹ năng quan trọng cho học sinh.

## Exercise 14.3

FROM AN EDUCATIONAL PERSPECTIVE (theo quan điểm giáo dục), these games ENCOURAGE IMAGINATION AND CREATIVITY, AS WELL AS CONCENTRATION, LOGICAL THINKING AND PROBLEM SOLVING (khuyến khích trí tưởng tượng và sự sáng tạo, cũng như tập trung, tư duy logic và giải quyết vấn đề) all of which are useful skills outside the gaming context.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các trò chơi giải trí trong đời thực thường mang lại nhiều trải nghiệm và giá trị hơn so với các hoạt động ảo trong trò chơi điện tử.

## Exercise 14.4

FROM AN EDUCATIONAL PERSPECTIVE (theo quan điểm giáo dục), these games ENCOURAGE IMAGINATION AND CREATIVITY, AS WELL AS CONCENTRATION, LOGICAL THINKING AND PROBLEM SOLVING (khuyến khích trí tưởng tượng và sự sáng tạo, cũng như tập trung, tư duy logic và giải quyết vấn đề) all of which are useful skills outside the gaming context.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Làm việc nhóm có thể khuyến khích trí tưởng tượng và sự sáng tạo, cùng với sự tập trung, tư duy logic và giải quyết vấn đề.

## Exercise 14.5

Furthermore, it has been shown that COMPUTER SIMULATION GAMES (các trò chơi mô phỏng trên máy tính) can improve users’ motor skills and HELP TO PREPARE THEM FOR REAL-WORLD TASKS (giúp họ chuẩn bị cho các nhiệm vụ trong thế giới thực), such as flying a plane.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Các trò chơi mô phỏng trên máy tính là một công cụ giáo dục hiệu quả để giúp học sinh học hỏi và trải nghiệm các tình huống thực tế.

## Exercise 14.6

Furthermore, it has been shown that COMPUTER SIMULATION GAMES (các trò chơi mô phỏng trên máy tính) can improve users’ motor skills and HELP TO PREPARE THEM FOR REAL-WORLD TASKS (giúp họ chuẩn bị cho các nhiệm vụ trong thế giới thực), such as flying a plane.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đi làm từ sớm giúp chuẩn bị cho cho các nhiệm vụ thực tế trong cuộc sống.

## Exercise 14.7

. Gaming CAN BE HIGHLY ADDICTIVE (có thể gây nghiện nặng) because users ARE CONSTANTLY GIVEN SCORES, NEW TARGETS AND FREQUENT REWARDS TO KEEP THEM PLAYING (liên tục được cho điểm số, mục tiêu mới và phần thưởng thường xuyên để khuyến khích cho họ chơi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cờ bạc có thể gây nghiện nặng, điều này gây ra những gánh nặng tài chính lớn cho các thành viên trong gia đình.

## Exercise 14.8

. Gaming CAN BE HIGHLY ADDICTIVE (có thể gây nghiện nặng) because users ARE CONSTANTLY GIVEN SCORES, NEW TARGETS AND FREQUENT REWARDS TO KEEP THEM PLAYING (liên tục được cho điểm số, mục tiêu mới và phần thưởng thường xuyên để khuyến khích cho họ chơi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc liên tục được cung cấp điểm số, mục tiêu mới và phần thưởng thường xuyên khiến người chơi cảm thấy hào hứng và muốn tiếp tục chơi để cạnh tranh và thăng hạng.

## Exercise 14.9

Many children now spend hours each day trying to progress through the levels of a game or TO GET A HIGHER SCORE THAN THEIR FRIENDS (đạt được điểm số cao hơn bạn bè của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những học sinh ở Trung Quốc thường dành mười giờ mỗi ngày cho việc học để đạt được điểm số cao hơn bạn bè của họ.

## Exercise 14.10

This type of addiction can have effects ranging from lack of sleep to problems at school, when homework IS SACRIFICED FOR A FEW MORE HOURS ON THE COMPUTER OR CONSOLE (bị đánh đổi bằng vài giờ ngồi máy tính hoặc đầu điện tử).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc hy sinh thời gian học để dành thêm một vài giờ ngồi máy tính hoặc đầu điện tử có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập trên trường.

# PROESSAY 15 – FESTIVALS

*Most people have forgotten the meaning behind traditional or religious festivals; during festival periods, people nowadays only want to enjoy themselves. To what extent do you agree or disagree with this opinion?*

Some people argue that we no longer REMEMBER THE ORIGINAL MEANING OF FESTIVALS (nhớ ý nghĩa gốc gác của lễ hội), and that most of us treat them as opportunities to have fun. While I agree that enjoyment seems to be the priority during festival times, I do not agree that people have forgotten what these festivals mean.

On the one hand, religious and traditional festivals have certainly become times for celebration. In the UK, Christmas IS a good example of A FESTIVAL PERIOD (thời gian nghỉ lễ) when people ARE MOST CONCERNED WITH (được quan tâm nhất với) shopping, giving and receiving presents, DECORATING THEIR HOMES (trang trí nhà của họ) and ENJOYING TRADITIONAL MEALS (thưởng thức các bữa ăn truyền thống) with their families. Most people LOOK FORWARD TO (mong chờ) Christmas as a holiday period, rather than A TIME TO PRACTISE RELIGION (thời gian để dành cho việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo). Similar behaviour can be seen during NON-RELIGIOUS FESTIVALS (các lễ hội không nhằm mục đích tôn giáo), such as Bonfire Night. People associate this occasion with making fires, WATCHING FIREWORK DISPLAYS (xem bắn pháo hoa), and perhaps going to large events in local parks; IN OTHER WORDS (nói cách khác), enjoyment IS PEOPLE’S PRIMARY GOAL (là mục đích chính).

However, I disagree with the idea that THE UNDERLYING MEANING OF SUCH FESTIVALS (ý nghĩa cơ bản của các lễ hội) has been forgotten. In UK primary schools, children LEARN IN DETAIL ABOUT THE RELIGIOUS REASONS FOR CELEBRATING CHRISTMAS (học kĩ lưỡng về việc giáng sinh phục vụ những mục đích tôn giáo nào), Easter and A VARIETY OF FESTIVALS IN OTHER RELIGIONS (nhiều lễ hội thuộc các tôn giáo khác). For example, in late December, children sing Christmas songs which HAVE A RELIGIOUS CONTENT (có nội dung tôn giáo), and they may even perform nativity plays telling the story of Jesus’ birth. Families also PLAY A ROLE IN PASSING KNOWLEDGE OF RELIGIOUS FESTIVALS’ DEEPER SIGNIFICANCE ON TO THE NEXT GENERATION (giữ vai trò trong truyền khiến thức về ý nghĩa sâu xa hơn của tôn giáo cho các thế hệ tiếp theo). The same is true for festivals that HAVE A HISTORICAL BACKGROUND (có ý nghĩa về mặt lịch sử), such as Bonfire Night or Halloween, in the sense that people generally LEARN THE STORIES BEHIND THESE OCCASIONS (học được những câu chuyện đằng sau những sự kiện này) AT AN EARLY AGE (khi còn nhỏ).

In conclusion, although people mainly want to enjoy themselves during festivals, I believe that they are still aware of the reasons for these celebrations.

## Exercise 15.1

Some people argue that we no longer REMEMBER THE ORIGINAL MEANING OF FESTIVALS (nhớ ý nghĩa gốc gác của lễ hội), and that most of us treat them as opportunities to have fun.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc người dân nhớ ý nghĩa gốc gác của lễ hội có thể giúp bảo tồn bản sắc văn hóa.

## Exercise 15.2

In the UK, Christmas IS a good example of A FESTIVAL PERIOD (thời gian nghỉ lễ) when people ARE MOST CONCERNED WITH (được quan tâm nhất với) shopping, giving and receiving presents, DECORATING THEIR HOMES (trang trí nhà của họ) and ENJOYING TRADITIONAL MEALS (thưởng thức các bữa ăn truyền thống) with their families.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một khoảng thời gian nghỉ lễ thường kéo dài một khoảng thời gian nhất định.

## Exercise 15.3

In the UK, Christmas IS a good example of A FESTIVAL PERIOD (thời gian nghỉ lễ) when people ARE MOST CONCERNED WITH (được quan tâm nhất với) shopping, giving and receiving presents, DECORATING THEIR HOMES (trang trí nhà của họ) and ENJOYING TRADITIONAL MEALS (thưởng thức các bữa ăn truyền thống) with their families.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người dân Việt Nam thường quan tâm nhất đến việc trang trí nhà cửa và thưởng thức các bữa ăn truyền thống trong lễ hội vào dịp Tết.

## Exercise 15.4

Most people LOOK FORWARD TO (mong chờ) Christmas as a holiday period, rather than A TIME TO PRACTISE RELIGION (thời gian để dành cho việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mọi người lao động đều mong chờ khoản thưởng Tết sau một năm làm việc vất vả.

## Exercise 15.5

Most people LOOK FORWARD TO (mong chờ) Christmas as a holiday period, rather than A TIME TO PRACTISE RELIGION (thời gian để dành cho việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lễ hội là thời điểm lý tưởng để thực hành tôn giáo, để mọi người có thể tập trung vào việc tham gia các nghi lễ và lễ kính.

## Exercise 15.6

Similar behaviour can be seen during NON-RELIGIOUS FESTIVALS (các lễ hội không nhằm mục đích tôn giáo), such as Bonfire Night.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các lễ hội không tôn giáo thường được tổ chức để kỷ niệm các sự kiện lịch sử, văn hóa hoặc các ngày lễ đặc biệt khác.

## Exercise 15.7

People associate this occasion with making fires, WATCHING FIREWORK DISPLAYS (xem bắn pháo hoa), and perhaps going to large events in local parks;

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Xem pháo hoa là một phần không thể thiếu trong nhiều lễ hội, trong đó có dịp Tết Nguyên Đán ở Việt Nam

## Exercise 15.8

IN OTHER WORDS (nói cách khác), enjoyment IS PEOPLE’S PRIMARY GOAL (là mục đích chính).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Nói cách khác, mục tiêu chính của mọi người khi đi du học là có một môi trường học tập hiện đại và sáng tạo.

## Exercise 15.9

However, I disagree with the idea that THE UNDERLYING MEANING OF SUCH FESTIVALS (ý nghĩa cơ bản của các lễ hội) has been forgotten.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ý nghĩa sâu xa của các lễ hội phần nào phản ánh những giá trị và truyền thống của xã hội.

## Exercise 15.10

In UK primary schools, children LEARN IN DETAIL ABOUT THE RELIGIOUS REASONS FOR CELEBRATING CHRISTMAS (học kĩ lưỡng về việc giáng sinh phục vụ những mục đích tôn giáo nào), Easter and A VARIETY OF FESTIVALS IN OTHER RELIGIONS (nhiều lễ hội thuộc các tôn giáo khác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Có nhiều lễ hội thuộc các tôn giáo khác nhau, mỗi loại mang một ý nghĩa và nét đặc trưng riêng.

## Exercise 15.11

For example, in late December, children sing Christmas songs which HAVE A RELIGIOUS CONTENT (có nội dung tôn giáo), and they may even perform nativity plays telling the story of Jesus’ birth.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều bộ phim có nội dung tôn giáo đã bị cấm chiếu ở nhiều nơi trên thế giới.

## Exercise 15.12

Families also PLAY A ROLE IN PASSING KNOWLEDGE OF RELIGIOUS FESTIVALS’ DEEPER SIGNIFICANCE ON TO THE NEXT GENERATION (giữ vai trò trong truyền kiến thức về ý nghĩa sâu xa hơn của tôn giáo cho các thế hệ tiếp theo).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tổ chức các lễ hội đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt kiến thức về ý nghĩa sâu xa của chúng đến thế hệ sau.

## Exercise 15.13

The same is true for festivals that HAVE A HISTORICAL BACKGROUND (có ý nghĩa về mặt lịch sử), such as Bonfire Night or Halloween, in the sense that people generally LEARN THE STORIES BEHIND THESE OCCASIONS (học được những câu chuyện đằng sau những sự kiện này) AT AN EARLY AGE (khi còn nhỏ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những nội dung có ý nghĩa về mặt lịch sử trên mạng xã hội có thể giúp người trẻ hiểu rõ hơn về cội nguồn.

## Exercise 15.14

The same is true for festivals that HAVE A HISTORICAL BACKGROUND (có ý nghĩa về mặt lịch sử), such as Bonfire Night or Halloween, in the sense that people generally LEARN THE STORIES BEHIND THESE OCCASIONS (học được những câu chuyện đằng sau những sự kiện này) AT AN EARLY AGE (khi còn nhỏ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Người trẻ ở khắp nơi trên thế giới thường được dạy về các câu chuyện và ý nghĩa của các dịp lễ từ khi còn rất nhỏ.

# PROESSAY 16 – HIGH SALARIES

*In many countries, a small number of people earn extremely high salaries. Some people believe that this is good for the country, but others think that governments should not allow salaries above a certain level.*

*Discuss both these views and give your own opinion.*

People have different views about whether governments SHOULD INTRODUCE A MAXIMUM WAGE (nên đưa ra mức lương tối đa). While IN SOME WAYS (trong một số trường hợp) it may seem reasonable to allow people to earn as much as companies are willing to pay, I personally believe that EMPLOYEE REMUNERATION SHOULD BE CAPPED AT A CERTAIN LEVEL (mức lương của người lao động nên được giới hạn ở một mức độ nhất định).

There are various reasons why it might be considered beneficial to allow people to be paid extremely high salaries. If companies offer excellent pay packages, they can attract the most talented people in their fields to work for them. For example, technology companies like Google are able to EMPLOY THE BEST PROGRAMMERS (thuê các lập trình viên tốt nhất) because of THE HUGE SUMS (một khoản tiền lớn) that they ARE WILLING TO PAY (sẵn sàng trả). Furthermore, these WELL-PAID EMPLOYEES (nhân viên được trả lương cao) are likely to BE HIGHLY MOTIVATED TO WORK HARD (có động lực cao để làm việc chăm chỉ hơn) and therefore DRIVE THEIR BUSINESSES SUCCESSFULLY (thúc đẩy doanh nghiệp của họ thành công). In theory, this should RESULT IN A THRIVING ECONOMY (tạo ra một nền kinh tế thịnh vượng) and increased tax revenues, which means that paying high salaries benefits everyone.

However, I agree with those who argue that there should be a maximum wage. By introducing a limit on earnings, THE PAY-GAP (khoảng cách thu nhập) between bosses and employees can be reduced. Currently, THE DIFFERENCE BETWEEN NORMAL AND TOP SALARIES IS HUGE (sự khác biệt giữa mức lương bình thường và mức lương cao là lớn), and this can demotivate workers who feel that the situation is unfair. With lower executive salaries, it might become feasible to INTRODUCE HIGHER MINIMUM WAGES (đưa ra mức lương tối thiểu cao hơn), and everybody would be better off. One possible consequence of greater equality could be that POVERTY AND CRIME RATES (tỉ lệ nghèo đói và tội phạm) fall because THE GENERAL POPULATION (người dân) will EXPERIENCE AN IMPROVED STANDARD OF LIVING (có một cuộc sống với tiêu chuẩn sống được cải thiện)

In conclusion, it seems to me that it would be better, on balance, for governments to set a limit on the wages of the highest earners in society.

## Exercise 16.1

People have different views about whether governments SHOULD INTRODUCE A MAXIMUM WAGE (nên đưa ra mức lương tối đa).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Với mỗi một vị trí, doanh nghiệp nên đưa ra mức lương tối đa để quản trị nguồn vốn đầu tư vào nhân lực một cách hiệu quả

## Exercise 16.2

While IN SOME WAYS (trong một số trường hợp) it may seem reasonable to allow people to earn as much as companies are willing to pay, I personally believe that EMPLOYEE REMUNERATION SHOULD BE CAPPED AT A CERTAIN LEVEL (mức lương của người lao động nên được giới hạn ở một mức độ nhất định).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mức lương của người lao động cần phải được giới hạn ở một mức độ nhất định để đảm bảo tính cân đối và công bằng trong nền kinh tế

## Exercise 16.3

For example, technology companies like Google are able to EMPLOY THE BEST PROGRAMMERS (thuê các lập trình viên tốt nhất) because of THE HUGE SUMS (một khoản tiền lớn) that they ARE WILLING TO PAY (sẵn sàng trả).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những công ty lớn sẵn sàng chi trả khoản tiền lớn cho chi phí tuyển dụng nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực

## Exercise 16.4

For example, technology companies like Google are able to EMPLOY THE BEST PROGRAMMERS (thuê các lập trình viên tốt nhất) because of THE HUGE SUMS (một khoản tiền lớn) that they ARE WILLING TO PAY (sẵn sàng trả).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các tập đoàn IT hàng đầu như Intel và Samsung chỉ thuê các lập trình viên tốt nhất để đảm bảo chất lượng hàng đầu trong sản phẩm của họ

## Exercise 16.5

Furthermore, these WELL-PAID EMPLOYEES (nhân viên được trả lương cao) are likely to BE HIGHLY MOTIVATED TO WORK HARD (có động lực cao để làm việc chăm chỉ hơn) and therefore DRIVE THEIR BUSINESSES SUCCESSFULLY (thúc đẩy doanh nghiệp của họ thành công).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những nhân viên được trả lương cao thường có nhiều động lực để làm việc chăm chỉ hơn những người có mức lương thấp

## Exercise 16.6

Furthermore, these WELL-PAID EMPLOYEES (nhân viên được trả lương cao) are likely to BE HIGHLY MOTIVATED TO WORK HARD (có động lực cao để làm việc chăm chỉ hơn) and therefore DRIVE THEIR BUSINESSES SUCCESSFULLY (thúc đẩy doanh nghiệp của họ thành công).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lương bổng và phúc lợi làm việc tốt là những yếu tố quan trọng để nhân viên có động lực cao để làm việc chăm chỉ hơn

## Exercise 16.7

Furthermore, these WELL-PAID EMPLOYEES (nhân viên được trả lương cao) are likely to BE HIGHLY MOTIVATED TO WORK HARD (có động lực cao để làm việc chăm chỉ hơn) and therefore DRIVE THEIR BUSINESSES SUCCESSFULLY (thúc đẩy doanh nghiệp của họ thành công).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc Apple xây dựng một đội ngũ nhân lực có chuyên môn là một trong những yếu tố giúp họ thúc đẩy doanh nghiệp của mình thành công

## Exercise 16.8

However, I agree with those who argue that there should be a maximum wage. By introducing a limit on earnings, THE PAY-GAP (khoảng cách thu nhập) between bosses and employees can be reduced

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Tại nhiều quốc gia phát triển, khoảng cách thu nhập giữa tầng lớp tri thức và những người lao động chân tay là rất lớn.

## Exercise 16.9

Currently, THE DIFFERENCE BETWEEN NORMAL AND TOP SALARIES IS HUGE (sự khác biệt giữa mức lương bình thường và mức lương cao là lớn), and this can demotivate workers who feel that the situation is unfair.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tại các tập đoàn công nghệ hàng đầu, sự khác biệt giữa mức lương bình thường và mức lương cao là rất lớn, điều này nhằm tạo động lực cho nhân viên nỗ lực hơn và đạt được các mục tiêu công ty.

## Exercise 16.10

With lower executive salaries, it might become feasible to INTRODUCE HIGHER MINIMUM WAGES (đưa ra mức lương tối thiểu cao hơn), and everybody would be better off.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ cần đưa ra mức lương tối thiểu cao hơn nhằm khuyến khích lao động trẻ, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho họ để xây dựng cuộc sống ổn định và đảm bảo sự công bằng trong môi trường lao động.

## Exercise 16.11

One possible consequence of greater equality could be that POVERTY AND CRIME RATES (tỉ lệ nghèo đói và tội phạm) fall because THE GENERAL POPULATION (người dân) will EXPERIENCE AN IMPROVED STANDARD OF LIVING (có một cuộc sống với tiêu chuẩn sống được cải thiện)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tỷ lệ nghèo đói và tội phạm giảm đáng kể từ khi cuộc sống của người dân được cải thiện

## Exercise 16.12

In theory, this should RESULT IN A THRIVING ECONOMY (tạo ra một nền kinh tế thịnh vượng) and increased tax revenues, which means that paying high salaries benefits everyone.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của ngành du lịch sẽ tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, từ đó, tạo ra một nền kinh tế thịnh vượng.

# PROESSAY 17 – CLIMATE CHANGE

*Some people think that instead of preventing climate change, we need to find a way to live with it. To what extent do you agree or disagree?*

Climate change represents a major threat to life on Earth, but some people argue that we need to accept it rather than try to stop it. I completely disagree with this opinion, because I believe that we still have time to tackle this issue and reduce the human impact on the Earth's climate.

There are various measures that governments and individuals could take to prevent, or at least mitigate, climate change. Governments could INTRODUCE LAWS TO LIMIT THE CARBON DIOXIDE EMISSIONS (đưa ra các luật lệ hạn chế lượng CO2 thải ra) that LEAD TO GLOBAL WARMING (dẫn tới sự nóng lên toàn cầu). They could IMPOSE “GREEN TAXES” ON (áp đặt các loại thuế xanh lên) drivers, airline companies and other POLLUTERS (nguồn ô nhiễm), and they could INVEST IN RENEWABLE ENERGY PRODUCTION FROM SOLAR, WIND OR WATER POWER (đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo từ năng lượng mặt trời, gió hoặc nước). As individuals, we should also TRY TO LIMIT OUR CONTRIBUTION TO CLIMATE CHANGE (cố gắng hạn chế các hoạt động gây ra biến đổi khí hậu), by BECOMING MORE ENERGY EFFICIENT (sử dụng năng lượng hiệu quả hơn), by FLYING LESS (dùng máy bay ít hơn), and by using bicycles and public transport. Furthermore, the public can affect the actions of governments by VOTING FOR POLITICANTS WHO PROPOSE TO TACKLE CLIMATE CHANGE (bỏ phiếu cho các chính trị gia những người mà đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu), rather than for those who would prefer to ignore it.

If instead of taking the above measures we simply try to live with climate change, I believe that the consequences will BE DISASTROUS (thảm khốc). To give just one example, I am not optimistic that we would be able to COPE WITH EVEN A SMALL RISE IN SEA LEVELS (đối phó với sự tăng lên của mực nước biển dù chỉ là nhỏ) . Millions of people WOULD BE DISPLACED BY FLOODING (sẽ phải di dời bởi lũ lụt), particularly in countries that DO NOT HAVE THE MEANS TO SAFEGUARD LOW-LYING AREAS (không có phương tiện để bảo vệ các khu vực nằm thấp hơn so với mực nước biển). These people would lose their homes and their jobs, and they WOULD BE FORCED TO MIGRATE TO NEARBY CITIES (bị buộc phải di chuyển đến các thành phố lân cận) or perhaps to other countries. The potential for human suffering would be huge, and it is likely that WE WOULD SEE OUTBREAKS OF DISEASE AND FAMINE (chúng ta có thể sẽ phải thấy sự bùng phát của dịch bệnh và nạn đói), as well as INCREASED HOMELESSNESS AND POVERTY (sự gia tăng nạn vô gia cư và nghèo đói).

In conclusion, it is clear to me that we must address the problem of climate change, and I disagree with those who argue that we can find ways to live with it.

## Exercise 17.1

Governments could INTRODUCE LAWS TO LIMIT THE CARBON DIOXIDE EMISSIONS (đưa ra các luật lệ hạn chế lượng CO2 thải ra) that LEAD TO GLOBAL WARMING (dẫn tới sự nóng lên toàn cầu).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ nên ban hành luật lệ hạn chế lượng CO2 thải ra để giảm hiệu ứng nhà kính và thúc đẩy sự chuyển đổi sang năng lượng sạch.

## Exercise 17.2

Governments could INTRODUCE LAWS TO LIMIT THE CARBON DIOXIDE EMISSIONS (đưa ra các luật lệ hạn chế lượng CO2 thải ra) that LEAD TO GLOBAL WARMING (dẫn tới sự nóng lên toàn cầu).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các hoạt động khai thác và sản xuất công nghiệp của con người là nguyên nhân chính dẫn tới sự nóng lên toàn cầu

## Exercise 17.3

They could IMPOSE “GREEN TAXES” ON (áp đặt các loại thuế xanh lên) drivers, airline companies and other POLLUTERS (nguồn ô nhiễm), and they could INVEST IN RENEWABLE ENERGY PRODUCTION FROM SOLAR, WIND OR WATER POWER (đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo từ năng lượng mặt trời, gió hoặc nước).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ nên áp đặt các nguồn thuế xanh lên các nguồn ô nhiễm chính như nhà máy nhiệt điện, nhà máy sản xuất và phương tiện giao thông.

## Exercise 17.4

They could IMPOSE “GREEN TAXES” ON (áp đặt các loại thuế xanh lên) drivers, airline companies and other POLLUTERS (nguồn ô nhiễm), and they could INVEST IN RENEWABLE ENERGY PRODUCTION FROM SOLAR, WIND OR WATER POWER (đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo từ năng lượng mặt trời, gió hoặc nước).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ nên đầu tư vào sản xuất năng lượng tái tạo từ năng lượng mặt trời, gió hoặc nước nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch và đóng góp vào việc giảm khí thải CO2.

## Exercise 17.5

As individuals, we should also TRY TO LIMIT OUR CONTRIBUTION TO CLIMATE CHANGE (cố gắng hạn chế các hoạt động gây ra biến đổi khí hậu), by BECOMING MORE ENERGY EFFICIENT (sử dụng năng lượng hiệu quả hơn), by FLYING LESS (dùng máy bay ít hơn), and by using bicycles and public transport.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong Hội nghị Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu COP 28, các quốc gia G7 đã cùng ký kết thoả thuận chung nhằm cố gắng hạn chế các hoạt động gây ra biến đổi khí hậu

## Exercise 17.6

As individuals, we should also TRY TO LIMIT OUR CONTRIBUTION TO CLIMATE CHANGE (cố gắng hạn chế các hoạt động gây ra biến đổi khí hậu), by BECOMING MORE ENERGY EFFICIENT (sử dụng năng lượng hiệu quả hơn), by FLYING LESS (dùng máy bay ít hơn), and by using bicycles and public transport.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các cá nhân cần sử dụng năng lượng hiệu quả hơn bằng cách thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo.

## Exercise 17.7

Furthermore, the public can affect the actions of governments by VOTING FOR POLITICANTS WHO PROPOSE TO TACKLE CLIMATE CHANGE (bỏ phiếu cho các chính trị gia những người mà đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu), rather than for those who would prefer to ignore it.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người dân nên bỏ phiếu cho các chính trị gia những người mà đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu nhằm giúp giảm khí thải carbon, đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo và thúc đẩy chính sách bảo vệ môi trường..

## Exercise 17.8

If instead of taking the above measures we simply try to live with climate change, I believe that the consequences will BE DISASTROUS (thảm khốc). To give just one example, I am not optimistic that we would be able to COPE WITH EVEN A SMALL RISE IN SEA LEVELS (đối phó với sự tăng lên của mực nước biển dù chỉ là nhỏ) .

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hậu quả của sự tăng lên của mực nước biển dù chỉ là nhỏ nhưng sẽ thảm khốc./ Nước biển dâng là một hậu quả nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và có thể gây ra những hậu quả thảm khốc cho các khu vực ven biển và các đảo quốc trên toàn thế giới

## Exercise 17.9

 Millions of people WOULD BE DISPLACED BY FLOODING (sẽ phải di dời bởi lũ lụt), particularly in countries that DO NOT HAVE THE MEANS TO SAFEGUARD LOW-LYING AREAS (không có phương tiện để bảo vệ các khu vực nằm thấp hơn so với mực nước biển).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người dân sẽ phải di dời khỏi những khu vực nằm thấp hơn so với mực nước biển/ Trong 10 năm tới, người dân sống tại các vùng nằm thấp hơn so với mực nước biển sẽ buộc phải di dời bởi lũ lụt

## Exercise 17.10

These people would lose their homes and their jobs, and they WOULD BE FORCED TO MIGRATE TO NEARBY CITIES (bị buộc phải di chuyển đến các thành phố lân cận) or perhaps to other countries.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau trận động đất nghiêm trọng tại tỉnh Ishikawa, nhiều Người dân bị mất nhà cửa đã buộc phải di chuyển đến các thành phố lân cận.

## Exercise 17.11

The potential for human suffering would be huge, and it is likely that WE WOULD SEE OUTBREAKS OF DISEASE AND FAMINE (chúng ta có thể sẽ phải thấy sự bùng phát của dịch bệnh và nạn đói), as well as INCREASED HOMELESSNESS AND POVERTY (sự gia tăng nạn vô gia cư và nghèo đói).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: (easy) Nếu không có chính sách đối phó với dịch Covid-19 hiệu quả, chúng ta có thể sẽ phải thấy sự bùng phát của dịch bệnh và nạn đói.

## Exercise 17.12

The potential for human suffering would be huge, and it is likely that WE WOULD SEE OUTBREAKS OF DISEASE AND FAMINE (chúng ta có thể sẽ phải thấy sự bùng phát của dịch bệnh và nạn đói), as well as INCREASED HOMELESSNESS AND POVERTY (sự gia tăng nạn vô gia cư và nghèo đói).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong thời kỳ cai trị của Tổng thống Saddam Hussein, xã hội Iraq đã chứng kiến sự gia tăng nghiêm trọng của vấn đề vô gia cư và nghèo đói.

# PROESSAY 18 – CITY LIFE

*More and more people are migrating to cities in search of a better life, but city life can be extremely difficult. Explain some of the difficulties of living in a city. How can governments make urban life better for everyone?*

Cities are often seen as places of opportunity, but there are also some major drawbacks of living in A LARGE METROPOLIS (một thành phố lớn). In my opinion, governments could do much more to improve city life for the average inhabitant.

The main problem for anyone who hopes to migrate to a large city is that THE COST OF LIVING (chi phí sinh hoạt) is likely to be much higher than it is in a small town or village. Inhabitants of cities have to pay higher prices for housing, transport, and even food. Another issue is that urban areas TEND TO SUFFER FROM SOCIAL PROBLEMS (có xu hướng gặp phải các vấn đề xã hội) such as HIGH CRIME AND POVERTY RATES (tỉ lệ tội phạm và nghèo đói cao) in comparison with RURAL areas (khu vực nông thôn). Furthermore, the air quality in cities is often poor, due to POLLUTION FROM TRAFFIC (ô nhiễm từ phương tiện giao thông), and the streets and public transport systems ARE USUALLY OVERCROWDED (thường quá tải). As a result, city life can be unhealthy and stressful.

However, there are various steps that governments could TAKE TO TACKLE THESE PROBLEMS (giải quyết các vấn đề này). Firstly, they could INVEST MONEY IN THE BUILDING OF AFFORDABLE OR SOCIAL HOUSING (đầu tư vào nhà ở giá rẻ hoặc nhà ở xã hội) to reduce the cost of living. Secondly, politicans have the power to BAN VEHICLES FROM CITY CENTRES (cấm các phương tiện giao thông trong khu vực trung tâm) and PROMOTE THE USE OF CLEANER PUBLIC TRANSPORT (thúc đẩy việc sử dụng các phương tiện công cộng sạch với môi trường hơn), which would help to reduce both air pollution and TRAFFIC CONGESTION (tắc nghẽn giao thông). In London, for example, THE INTRODUCTION OF A CONGESTION CHARGE FOR DRIVERS (áp dụng phí tắc nghẽn cho người lái xe) has helped to CURB THE TRAFFIC PROBLEM (kiểm soát vấn đề tắc đường). A third option would be to DEVELOP PROVINCIAL TOWNS (phát triển các thị trấn tại các tỉnh thành) and rural areas, by moving industry and jobs to those regions, in order to reduce the pressure on major cities.

In conclusion, governments could certainly IMPLEMENT A RANGE OF MEASURES (thực hiện một loạt các biện pháp) to enhance the quality of life for all city residents.

## Exercise 18.1

Cities are often seen as places of opportunity, but there are also some major drawbacks of living in A LARGE METROPOLIS (một thành phố lớn). In my opinion, governments could do much more to improve city life for the average inhabitant.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sinh sống và làm việc ở thành phố lớn là mong muốn của nhiều người trẻ tuổi sau khi tốt nghiệp đại học

## Exercise 18.2

The main problem for anyone who hopes to migrate to a large city is that THE COST OF LIVING (chi phí sinh hoạt) is likely to be much higher than it is in a small town or village. Inhabitants of cities have to pay higher prices for housing, transport, and even food.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một trong những nguyên nhân khiến cho chi phí sinh hoạt tại các thành phố lớn trở nên ngày càng đắt đỏ là sự khan hiếm của đất đai và sự bùng nổ dân số đô thị

## Exercise 18.3

Another issue is that urban areas TEND TO SUFFER FROM SOCIAL PROBLEMS (có xu hướng gặp phải các vấn đề xã hội) such as HIGH CRIME AND POVERTY RATES (tỉ lệ tội phạm và nghèo đói cao) in comparison with RURAL areas (khu vực nông thôn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tỉ lệ tội phạm và nghèo đói ở các thành phố lớn cao hơn ở vùng nông thôn do sự chênh lệch về mật độ dân số và khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên và cơ hội

## Exercise 18.4

Furthermore, the air quality in cities is often poor, due to POLLUTION FROM TRAFFIC (ô nhiễm từ phương tiện giao thông), and the streets and public transport systems ARE USUALLY OVERCROWDED (thường quá tải). As a result, city life can be unhealthy and stressful.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ô nhiễm từ phương tiện giao thông là một trong nguyên nhân chính làm giảm chất lượng không khí tại các khu đô thị

## Exercise 18.5

Furthermore, the air quality in cities is often poor, due to POLLUTION FROM TRAFFIC (ô nhiễm từ phương tiện giao thông), and the streets and public transport systems ARE USUALLY OVERCROWDED (thường quá tải). As a result, city life can be unhealthy and stressful.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Vào giờ cao điểm, số lượng phương tiện giao thông tại các khu đô thị thường quá tải, điều này đã gây tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm môi trường

## Exercise 18.6

However, there are various steps that governments could TAKE TO TACKLE THESE PROBLEMS (giải quyết các vấn đề này). Firstly, they could INVEST MONEY IN THE BUILDING OF AFFORDABLE OR SOCIAL HOUSING (đầu tư vào nhà ở giá rẻ hoặc nhà ở xã hội) to reduce the cost of living.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để giải quyết vấn đề về chi phí sinh sống, chính phủ có thể thực hiện các biện pháp như đầu tư vào xây dựng nhà ở giá rẻ hoặc nhà ở xã hội.

## Exercise 18.7

Secondly, politicans have the power to BAN VEHICLES FROM CITY CENTRES (cấm các phương tiện giao thông trong khu vực trung tâm) and PROMOTE THE USE OF CLEANER PUBLIC TRANSPORT (thúc đẩy việc sử dụng các phương tiện công cộng sạch với môi trường hơn), which would help to reduce both air pollution and TRAFFIC CONGESTION (tắc nghẽn giao thông).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính trị gia có thể ra lệnh cấm các phương tiện giao thông trong trung tâm thành phố và đồng thời khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng sạch sẽ nhằm mục đích giảm ô nhiễm không khí và tắc nghẽn giao thông.

## Exercise 18.8

In London, for example, THE INTRODUCTION OF A CONGESTION CHARGE FOR DRIVERS (áp dụng phí tắc nghẽn cho người lái xe) has helped to CURB THE TRAFFIC PROBLEM (kiểm soát vấn đề tắc đường).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc áp dụng phí tắc nghẽn có thể là một biện pháp hữu ích để kiểm soát tình trạng giao thông, từ đó, thúc đẩy người dân sử dụng các phương tiện công cộng.

## Exercise 18.9

A third option would be to DEVELOP PROVINCIAL TOWNS (phát triển các thị trấn tại các tỉnh thành) and rural areas, by moving industry and jobs to those regions, in order to reduce the pressure on major cities.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển các thị trấn tại các tỉnh thành làm sẽ giúp giảm áp lực cho các thành phố lớn bằng việc phân tán dân cư và cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng

## Exercise 18.10

In conclusion, governments could certainly IMPLEMENT A RANGE OF MEASURES (thực hiện một loạt các biện pháp) to enhance the quality of life for all city residents.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ cần thực hiện một loạt biện pháp mạnh có thể giải quyết các vấn đề dân cư và các tệ nạn xã hội tại các khu vực đô thị

# PROESSAY 19 – LIVE ALONE

*In some countries, many more people are choosing to live alone nowadays than in the past. Do you think this is a positive or negative development?*

In recent years it has become far more normal for people to live alone, particularly in large cities in the developed world. In my opinion, this trend could have both positive and negative consequences in equal measure.

The rise in ONE-PERSON HOUSEHOLDS (các hộ gia đình một người) can be seen as positive for both personal and broader economic reasons. ON AN INDIVIDUAL LEVEL (ở cấp độ cá nhân), people who choose to live alone may BECOME MORE INDEPENDENT AND SELF-RELIANT (trở lên độc lập và tự chủ hơn) than those who live with family members. A YOUNG ADULT (một người trưởng thành trẻ tuổi) who lives alone, for example, will need to learn to cook, clean, PAY BILLS (chi trả các loại hóa đơn) and MANAGE HIS OR HER BUDGET (quản lý ngân sách của bản thân), all of which ARE VALUABLE LIFE SKILLS (là các kỹ năng sống giá trị); an increase in the number of such individuals can certainly be seen as a positive development. FROM AN ECONOMIC PERSPECTIVE (về góc độ kinh tế), THE TREND TOWARDS LIVING ALONE (xu hướng sống một mình) will result in GREATER DEMAND FOR HOUSING (dẫn đến nhu cầu nhà ở lớn hơn). This is likely to benefit the construction industry, ESTATE AGENTS (các công ty môi giới bất động sản) and a whole host of other companies that rely on HOMEOWNERS (chủ nhà) to buy their products or services.

However, the personal and economic arguments given above CAN BE CONSIDERED FROM THE OPPOSITE ANGLE (có thể được xem xét theo chiều hướng ngược lại). Firstly, rather than the positive feeling of increased independence, people who live alone MAY EXPERIENCE FEELINGS OF LONELINESS, ISOLATION AND WORRY (có thể cảm nhận thấy sự cô đơn, cô lập và lo lắng). They MISS OUT ON THE EMOTIONAL SUPPORT (mất đi sự hỗ trợ tinh thần) and daily conversation that family or flatmates can provide, and they must BEAR THE WEIGHT OF ALL HOUSEHOLD BILLS AND RESPONSIBILITIES (chịu gánh nặng về tài chính và các trách nhiệm); in this sense, perhaps the trend towards living alone is a negative one. Secondly, FROM THE FINANCIAL POINT OF VIEW (theo khía cạnh tài chính), a rise in demand for housing is likely to PUSH UP PROPERTY PRICES AND RENTS (đẩy giá bất động sản và thuê nhà lên). While this may benefit some businesses, the general population, including those who live alone, will BE FACED WITH RISING LIVING COSTS (đối mặt với chi phí sinh hoạt tăng cao).

In conclusion, the increase in one-person households will have both beneficial and detrimental effects on individuals and on the economy.

## Exercise 19.1

The rise in ONE-PERSON HOUSEHOLDS (các hộ gia đình một người) can be seen as positive for both personal and broader economic reasons. ON AN INDIVIDUAL LEVEL (ở cấp độ cá nhân), people who choose to live alone may BECOME MORE INDEPENDENT AND SELF-RELIANT (trở lên độc lập và tự chủ hơn) than those who live with family members

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự tăng lên về số lượng các hộ gia đình một người có thể được coi là một sự phát triển tích cực về cả mặt cá nhân và kinh tế.

## Exercise 19.2

The rise in ONE-PERSON HOUSEHOLDS (các hộ gia đình một người) can be seen as positive for both personal and broader economic reasons. ON AN INDIVIDUAL LEVEL (ở cấp độ cá nhân), people who choose to live alone may BECOME MORE INDEPENDENT AND SELF-RELIANT (trở lên độc lập và tự chủ hơn) than those who live with family members

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những người chọn sống một mình có thể trở nên độc lập và tự chủ hơn so với những người sống cùng gia đình.

## Exercise 19.3

A YOUNG ADULT (một người trưởng thành trẻ tuổi) who lives alone, for example, will need to learn to cook, clean, PAY BILLS (chi trả các loại hóa đơn) and MANAGE HIS OR HER BUDGET (quản lý ngân sách của bản thân), all of which ARE VALUABLE LIFE SKILLS (là các kỹ năng sống giá trị); an increase in the number of such individuals can certainly be seen as a positive development.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một người trưởng thành trẻ tuổi sống một mình sẽ cần học tất cả các kỹ năng sống để có thể tự lập và thành công trong cuộc sống.

## Exercise 19.4

A YOUNG ADULT (một người trưởng thành trẻ tuổi) who lives alone, for example, will need to learn to cook, clean, PAY BILLS (chi trả các loại hóa đơn) and MANAGE HIS OR HER BUDGET (quản lý ngân sách của bản thân), all of which ARE VALUABLE LIFE SKILLS (là các kỹ năng sống giá trị); an increase in the number of such individuals can certainly be seen as a positive development.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sống một mình đòi hỏi các cá nhân phải có năng lực tài chính ổn định để có thể chi trả các loại hoá đơn đầy đủ và đúng hạn

## Exercise 19.5

A YOUNG ADULT (một người trưởng thành trẻ tuổi) who lives alone, for example, will need to learn to cook, clean, PAY BILLS (chi trả các loại hóa đơn) and MANAGE HIS OR HER BUDGET (quản lý ngân sách của bản thân), all of which ARE VALUABLE LIFE SKILLS (là các kỹ năng sống giá trị); an increase in the number of such individuals can certainly be seen as a positive development.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc quản lý ngân sách của bản thân đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định được mức tiết kiệm có thể đạt được và đưa ra kế hoạch đầu tư

## Exercise 19.6

A YOUNG ADULT (một người trưởng thành trẻ tuổi) who lives alone, for example, will need to learn to cook, clean, PAY BILLS (chi trả các loại hóa đơn) and MANAGE HIS OR HER BUDGET (quản lý ngân sách của bản thân), all of which ARE VALUABLE LIFE SKILLS (là các kỹ năng sống giá trị); an increase in the number of such individuals can certainly be seen as a positive development.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sắp xếp công việc và lên kế hoạch là những kỹ năng sống giá trị giúp mỗi cá nhân quản lý cuộc sống của mình hiệu quả hơn

## Exercise 19.7

FROM AN ECONOMIC PERSPECTIVE (về góc độ kinh tế), THE TREND TOWARDS LIVING ALONE (xu hướng sống một mình) will result in GREATER DEMAND FOR HOUSING (dẫn đến nhu cầu nhà ở lớn hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Về góc độ kinh tế, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu tại các khu đô thị đã dẫn đến nhu cầu nhà ở lớn hơn.

## Exercise 19.8

FROM AN ECONOMIC PERSPECTIVE (về góc độ kinh tế), THE TREND TOWARDS LIVING ALONE (xu hướng sống một mình) will result in GREATER DEMAND FOR HOUSING (dẫn đến nhu cầu nhà ở lớn hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:) Một trong những lý do khiến xu hướng sống một mình trở nên phổ biến là do nhiều bạn trẻ ngày càng trở nên thành công và đạt được sự độc lập về tài chính

## Exercise 19.9

This is likely to benefit the construction industry, ESTATE AGENTS (các công ty môi giới bất động sản) and a whole host of other companies that rely on HOMEOWNERS (chủ nhà) to buy their products or services

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các công ty môi giới bất động sản được hưởng lợi lớn từ việc nhận hoa hồng và phí dịch vụ từ các giao dịch bất động sản mà họ trung gian

## Exercise 19.10

However, the personal and economic arguments given above CAN BE CONSIDERED FROM THE OPPOSITE ANGLE (có thể được xem xét theo chiều hướng ngược lại).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc chính quyền bang Texas ban lệnh cấm nạo phá thai có thể được xem xét theo chiều hướng ngược lại nhằm làm rõ những hạn chế của đạo luật trên

## Exercise 19.11

Firstly, rather than the positive feeling of increased independence, people who live alone MAY EXPERIENCE FEELINGS OF LONELINESS, ISOLATION AND WORRY (có thể cảm nhận thấy sự cô đơn, cô lập và lo lắng)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người làm việc xa nhà thường phải có thể cảm nhận thấy sự cô đơn, cô lập và lo lắng khi không có ai để trò chuyện sau giờ làm.

## Exercise 19.12

They MISS OUT ON THE EMOTIONAL SUPPORT (mất đi sự hỗ trợ tinh thần) and daily conversation that family or flatmates can provide, and they must BEAR THE WEIGHT OF ALL HOUSEHOLD BILLS AND RESPONSIBILITIES (chịu gánh nặng về tài chính và các trách nhiệm); in this sense, perhaps the trend towards living alone is a negative one.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người sống một mình thường mất đi sự hỗ trợ tinh thần và phải chịu gánh nặng về tài chính và các trách nhiệm.

## Exercise 19.13

Secondly, FROM THE FINANCIAL POINT OF VIEW (theo khía cạnh tài chính), a rise in demand for housing is likely to PUSH UP PROPERTY PRICES AND RENTS (đẩy giá bất động sản và thuê nhà lên).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự tăng trưởng kinh tế sẽ đẩy giá bất động sản và thuê nhà lên do nhu cầu về nhà ở tăng cao

## Exercise 19.14

Secondly, FROM THE FINANCIAL POINT OF VIEW (theo khía cạnh tài chính), a rise in demand for housing is likely to PUSH UP PROPERTY PRICES AND RENTS (đẩy giá bất động sản và thuê nhà lên).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Theo khía cạnh tài chính, việc tăng cầu về nhà ở có thể đẩy giá bất động sản và thuê nhà lên do số lượng người muốn mua nhà vượt quá nguồn cung hiện có

## Exercise 19.15

While this may benefit some businesses, the general population, including those who live alone, will BE FACED WITH RISING LIVING COSTS (đối mặt với chi phí sinh hoạt tăng cao).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người dân ở thành phố lớn phải đối mặt với chi phí sinh hoạt tăng cao do chi phí vận chuyển và giá nhà đất tại đô thị thường cao hơn

# PROESSAY 20 – CRIME

*Some people who have been in prison become good citizens later, and it is often argued that these are the best people to talk to teenagers about the dangers of committing a crime.*

*To what extent do you agree or disagree?*

It is true that EX-PRISONERS (cựu tù nhân) can become normal, PRODUCTIVE MEMBERS OF SOCIETY (công dân có ích cho xã hội). I completely agree with the idea that allowing such people to speak to teenagers about their experiences is the best way to discourage them from BREAKING THE LAW (vi phạm pháp luật).

In my opinion, teenagers are more likely to accept advice from someone who can speak from experience. REFORMED OFFENDERS (tù nhân đã được cải tạo) can tell young people about how they became involved in crime, THE DANGERS OF A CRIMINAL LIFESTYLE (những sự nguy hiểm khi là một tội phạm), and what life in prison is really like. They can also dispel any ideas that teenagers may have about criminals LEADING GLAMOROUS LIVES (sống một cuộc sống vương giả). While adolescents ARE OFTEN INDIFFERENT TO THE GUIDANCE GIVEN BY OLDER PEOPLE (thường thờ ơ với những lời khuyên của người lớn tuổi), I imagine that most of them would be extremely keen to hear the stories of an ex-offender. The vivid and perhaps shocking nature of these stories is likely to HAVE A POWERFUL IMPACT (có tác động mạnh mẽ).

The alternatives to using reformed criminals to educate teenagers about crime would be much less effective. One option would be for police officers to visit schools and talk to young people. This could be useful in terms of informing teens about what happens to LAWBREAKERS (những người vi phạm pháp luật) when they are caught, but young people ARE OFTEN RELUCTANT TO TAKE ADVICE FROM FIGURES OF AUTHORITY (thường miễn cưỡng nhận lời khuyên từ những người có thẩm quyền). A second option would be for school teachers to speak to their students about crime, but I doubt that students would see teachers as credible sources of information about this topic. Finally, educational films might be informative, but there would be no opportunity for young people to interact and ask questions.

In conclusion, I fully support the view that people who have turned their lives around after serving a prison sentence could HELP TO DETER TEENAGERS FROM COMMITTING CRIMES (giúp ngăn ngừa thanh thiếu niên phạm tội).

## Exercise 20.1

It is true that EX-PRISONERS (cựu tù nhân) can become normal, PRODUCTIVE MEMBERS OF SOCIETY (công dân có ích cho xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các Cựu tù nhân cần sự hỗ trợ về việc làm và cơ hội để trở thành công dân có ích cho xã hội sau khi cải tạo

## Exercise 20.2

I completely agree with the idea that allowing such people to speak to teenagers about their experiences is the best way to discourage them from BREAKING THE LAW (vi phạm pháp luật).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Vi phạm pháp luật là hành vi không được chấp nhận trong xã hội và có thể dẫn đến những hậu quả từ sử phạt hành chính đến truy tố hình sự .

## Exercise 20.3

In my opinion, teenagers are more likely to accept advice from someone who can speak from experience. REFORMED OFFENDERS (tù nhân đã được cải tạo) can tell young people about how they became involved in crime, THE DANGERS OF A CRIMINAL LIFESTYLE (những sự nguy hiểm khi là một tội phạm), and what life in prison is really like

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trẻ em cần được giáo dục để hiểu rõ về những nguy hiểm của một cuộc sống tội phạm và hậu quả của việc phạm tội để từ đó có nhận thức đúng và tránh xa các hành vi vi phạm pháp luật.

## Exercise 20.4

In my opinion, teenagers are more likely to accept advice from someone who can speak from experience. REFORMED OFFENDERS (tù nhân đã được cải tạo) can tell young people about how they became involved in crime, THE DANGERS OF A CRIMINAL LIFESTYLE (những sự nguy hiểm khi là một tội phạm), and what life in prison is really like

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những tù nhân được cải tạo thường gặp khó khăn trong việc hoà nhập cộng đồng và tìm kiếm công việc do những định kiến xã hội về quá khứ của họ.

## Exercise 20.5

They can also dispel any ideas that teenagers may have about criminals LEADING GLAMOROUS LIVES (sống một cuộc sống vương giả).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Không phải ai cũng có cuộc sống hoàn hảo và đầy hào nhoáng như các ngôi sao trên mạng xã hội, nơi mà họ thường trình bày những khoảnh khắc tươi đẹp nhất của cuộc sống và không phải lúc nào cũng phản ánh được thực tế.

## Exercise 20.6

While adolescents ARE OFTEN INDIFFERENT TO THE GUIDANCE GIVEN BY OLDER PEOPLE (thường thờ ơ với những lời khuyên của người lớn tuổi), I imagine that most of them would be extremely keen to hear the stories of an ex-offender. The vivid and perhaps shocking nature of these stories is likely to HAVE A POWERFUL IMPACT (có tác động mạnh mẽ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Sự thay đổi mạnh mẽ trong công nghệ y học và điều trị ung thư sẽ có thể tạo ra tác động mạnh mẽ đối với người lớn tuổi đang chống chọi với bệnh tật .

## Exercise 20.7

While adolescents ARE OFTEN INDIFFERENT TO THE GUIDANCE GIVEN BY OLDER PEOPLE (thường thờ ơ với những lời khuyên của người lớn tuổi), I imagine that most of them would be extremely keen to hear the stories of an ex-offender. The vivid and perhaps shocking nature of these stories is likely to HAVE A POWERFUL IMPACT (có tác động mạnh mẽ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các bạn trẻ thường thấy thờ ơ với những lời khuyên của cảnh sát giao thông do sự thiếu hiểu biết hoặc nhận thức không đầy đủ về tầm quan trọng và hậu quả của việc tuân thủ luật giao thông.

## Exercise 20.8

This could be useful in terms of informing teens about what happens to LAWBREAKERS (những người vi phạm pháp luật) when they are caught, but young people ARE OFTEN RELUCTANT TO TAKE ADVICE FROM FIGURES OF AUTHORITY (thường miễn cưỡng nhận lời khuyên từ những người có thẩm quyền).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc giáo dục trẻ em về hậu quả của vi phạm pháp luật có thể hữu ích, nhưng các em thường không muốn nghe lời khuyên từ những người có thẩm quyền.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để tăng cường hiệu quả và tính răn đe của hệ thống tư pháp, người vi phạm pháp luật cần phải đối mặt với hình phạt thích đáng

## Exercise 20.9

This could be useful in terms of informing teens about what happens to LAWBREAKERS (những người vi phạm pháp luật) when they are caught, but young people ARE OFTEN RELUCTANT TO TAKE ADVICE FROM FIGURES OF AUTHORITY (thường miễn cưỡng nhận lời khuyên từ những người có thẩm quyền).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những người thiếu kiến thức về luật pháp thường miễn cưỡng nhận lời khuyên từ những người có thẩm quyền do họ không thấy rõ được hậu quả tiềm tàng và lợi ích của việc tuân thủ luật pháp

## Exercise 20.10

In conclusion, I fully support the view that people who have turned their lives around after serving a prison sentence could HELP TO DETER TEENAGERS FROM COMMITTING CRIMES (giúp ngăn ngừa thanh thiếu niên phạm tội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhà trường cần thiết lập các chương trình giáo dục về pháp luật giúp ngăn ngừa thanh thiếu niên phạm tội.

# PROESSAY 21 – TRADITIONAL IDEAS

*The older generations tend to have very traditional ideas about how people should live, think and behave. However, some people believe that these ideas are not helpful in preparing younger generations for modern life.*  
*To what extent do you agree or disagree with this view?*

It is true that many older people believe in TRADITIONAL VALUES (các giá trị truyền thống) that often seem INCOMPATIBLE WITH THE NEEDS OF YOUNGER PEOPLE (mâu thuẫn với nhu cầu của giới trẻ). While I agree that some traditional ideas are outdated, I believe that others are still useful and should not be forgotten.

On the one hand, many of the ideas that elderly people have about life ARE BECOMING LESS RELEVANT FOR YOUNGER PEOPLE (đang không còn phù hợp với giới trẻ). In the past, for example, people were advised to learn a profession and FIND A SECURE JOB FOR LIFE (tìm kiếm một công việc ổn định cho cả đời), but today’s workers expect much more variety and diversity from their careers. At the same time, the ‘rules’ around relationships are being eroded as young adults make their own choices about who and when to marry. But perhaps THE GREATEST DISPARITY BETWEEN THE GENERATIONS (sự khác biệt lớn nhất giữa các thế hệ) can be SEEN IN THEIR ATTITUDES TOWARDS GENDER ROLES (biểu hiện rõ qua thái độ của họ đối với vai trò của giới tính trong xã hội). The traditional roles of men and women, AS BREADWINNERS AND HOUSEWIVES (với tư cách là trụ cột tài chính và người nội trợ gia đình), are no longer accepted as necessary or appropriate by most younger people.

On the other hand, SOME TRADITIONAL VIEWS AND VALUES (một vài quan điểm và giá trị truyền thống) are certainly applicable to the modern world. For example, older generations ATTACH GREAT IMPORTANCE TO WORKING HARD (đề cao sự làm việc chăm chỉ), DOING ONE’S BEST (làm việc hết sức mình ), and TAKING PRIDE IN ONE’S WORK (tự hào về công việc của mình), and these behaviours can surely benefit young people as they ENTER TODAY’S COMPETITIVE JOB MARKET (gia nhập vào thị trường lao động cạnh tranh ngày nay). Other characteristics that are perhaps seen as traditional are politeness and good manners. In our globalised world, young adults can expect to COME INTO CONTACT WITH PEOPLE FROM A HUGE VARIETY OF BACKGROUNDS (tiếp xúc với nhiều người có trình độ khác nhau), and IT IS MORE IMPORTANT THAN EVER TO TREAT OTHERS WITH RESPECT (điều quan trọng hơn bao giờ hết là đối xử với mọi người một cách tôn trọng). Finally, I believe that young people would lead happier lives IF THEY HAD A MORE ‘OLD-FASHIONED’ SENSE OF COMMUNITY AND NEIGHBOURLINESS (nếu họ cảm nhận nhiều hơn theo cách của người xưa về cộng đồng và tình hàng xóm).

In conclusion, although the views of older people may sometimes seem unhelpful in today’s world, we should not dismiss all traditional ideas as irrelevant.

## Exercise 21.1

It is true that many older people believe in TRADITIONAL VALUES (các giá trị truyền thống) that often seem INCOMPATIBLE WITH THE NEEDS OF YOUNGER PEOPLE (mâu thuẫn với nhu cầu của giới trẻ)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các giá trị truyền thống đang dần mai một dưới tác động của toàn cầu hoá và xâm lăng văn hoá

## Exercise 21.2

It is true that many older people believe in TRADITIONAL VALUES (các giá trị truyền thống) that often seem INCOMPATIBLE WITH THE NEEDS OF YOUNGER PEOPLE (mâu thuẫn với nhu cầu của giới trẻ)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số quan niệm truyền thống về hôn nhân, dù đã từng phổ biến và được coi là chấp nhận được trong quá khứ, ngày nay đã trở nên mâu thuẫn với nhu cầu và giá trị của giới trẻ hiện đại, gây ra sự bất đồng và khó khăn trong việc thích nghi và áp dụng chúng vào thực tế cuộc sống

## Exercise 21.3

On the one hand, many of the ideas that elderly people have about life ARE BECOMING LESS RELEVANT FOR YOUNGER PEOPLE (đang không còn phù hợp với giới trẻ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những giá trị truyền thống đang trở nên ít phù hợp với giới trẻ ngày nay do sự thay đổi xã hội, đa dạng văn hoá, tự do cá nhân và tiến bộ công nghệ.

## Exercise 21.4

In the past, for example, people were advised to learn a profession and FIND A SECURE JOB FOR LIFE (tìm kiếm một công việc ổn định cho cả đời), but today’s workers expect much more variety and diversity from their careers. At the same time, the ‘rules’ around relationships are being eroded as young adults make their own choices about who and when to marry.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tìm kiếm một công việc ổn định cho cả đời là ước muốn của nhiều bạn trẻ sau khi tốt nghiệp đại học .

## Exercise 21.5

But perhaps THE GREATEST DISPARITY BETWEEN THE GENERATIONS (sự khác biệt lớn nhất giữa các thế hệ) can be SEEN IN THEIR ATTITUDES TOWARDS GENDER ROLES (biểu hiện rõ qua thái độ của họ đối với vai trò của giới tính trong xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự khác biệt lớn nhất giữa các thế hệ thể hiện qua thái độ của họ đối với vai trò của giới tính trong xã hội cũng như với vai trò của trụ cột tài chính và người nội trợ gia đình.

## Exercise 21.6

The traditional roles of men and women, AS BREADWINNERS AND HOUSEWIVES (với tư cách là trụ cột tài chính và người nội trợ gia đình), are no longer accepted as necessary or appropriate by most younger people.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Trong nhiều hộ gia đình hiện nay, phụ nữ có thể đóng vai trò như là trụ cột tài chính và nội trợ gia đình.

## Exercise 21.7

On the other hand, SOME TRADITIONAL VIEWS AND VALUES (một vài quan điểm và giá trị truyền thống) are certainly applicable to the modern world.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một vài quan điểm và giá trị truyền thống cho rằng, phụ nữ chỉ nên ở nhà để làm các công việc nội trợ thay vì đi làm bên ngoài để kiếm tiền nuôi gia đình

## Exercise 21.8

For example, older generations ATTACH GREAT IMPORTANCE TO WORKING HARD (đề cao sự làm việc chăm chỉ), DOING ONE’S BEST (làm việc hết sức mình ), and TAKING PRIDE IN ONE’S WORK (tự hào về công việc của mình), and these behaviours can surely benefit young people as they ENTER TODAY’S COMPETITIVE JOB MARKET (gia nhập vào thị trường lao động cạnh tranh ngày nay).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đề cao sự làm việc chăm chỉ và làm việc hết sức mình là một trong những giá trị quan trọng tồn tại trong xã hội hiện đại, vì nó thể hiện tinh thần cống hiến, sự đáng tin cậy và khả năng đạt được thành công trong công việc và cuộc sống.

## Exercise 21.9

For example, older generations ATTACH GREAT IMPORTANCE TO WORKING HARD (đề cao sự làm việc chăm chỉ), DOING ONE’S BEST (làm việc hết sức mình ), and TAKING PRIDE IN ONE’S WORK (tự hào về công việc của mình), and these behaviours can surely benefit young people as they ENTER TODAY’S COMPETITIVE JOB MARKET (gia nhập vào thị trường lao động cạnh tranh ngày nay).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tự hào về công việc của mình là một phần không thể thiếu trong công việc vì nó giúp tăng động lực, sự cam kết và sự hài lòng cá nhân, đồng thời góp phần xây dựng một môi trường làm việc tích cực và đạt được thành công bền vững.

## Exercise 21.10

For example, older generations ATTACH GREAT IMPORTANCE TO WORKING HARD (đề cao sự làm việc chăm chỉ), DOING ONE’S BEST (làm việc hết sức mình ), and TAKING PRIDE IN ONE’S WORK (tự hào về công việc của mình), and these behaviours can surely benefit young people as they ENTER TODAY’S COMPETITIVE JOB MARKET (gia nhập vào thị trường lao động cạnh tranh ngày nay).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các bạn trẻ khi gia nhập vào thị trường lao động cạnh tranh ngày nay sẽ cần phải nỗ lực không ngừng để nâng cao năng lực và kinh nghiệm của bản thân.

## Exercise 21.11

Other characteristics that are perhaps seen as traditional are politeness and good manners. In our globalised world, young adults can expect to COME INTO CONTACT WITH PEOPLE FROM A HUGE VARIETY OF BACKGROUNDS (tiếp xúc với nhiều người có trình độ khác nhau), and IT IS MORE IMPORTANT THAN EVER TO TREAT OTHERS WITH RESPECT (điều quan trọng hơn bao giờ hết là đối xử với mọi người một cách tôn trọng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi tiếp xúc với nhiều người có trình độ khác nhau, người trẻ sẽ có cơ hội để mở rộng vốn sống và học cách ứng xử với mọi người bình đẳng hơn.

# PROESSAY 22 – FOREIGN FILMS

*Many people prefer to watch foreign films rather than locally produced films. Why could this be?*

*Should governments give more financial support to local film industries?*

It is true that foreign films are more popular in many countries than DOMESTICALLY PRODUCED FILMS (phim được sản xuất trong nước). There could be several reasons why this is the case, and I believe that governments should PROMOTE LOCAL FILM-MAKING BY SUBSIDISING THE INDUSTRY (khuyến khích làm phim nội địa bằng cách hỗ trợ cho ngành công nghiệp điện ảnh).

There are various reasons why many people find foreign films more enjoyable than the films produced in their own countries. Firstly, the established film industries in certain countries HAVE HUGE BUDGETS FOR ACTION (có ngân sách khổng lồ để hoạt động), SPECIAL EFFECTS (hiệu ứng đặc biệt) and TO SHOOT SCENES IN SPECTACULAR LOCATIONS (quay phim trong các bối cảnh hoành tráng). HOLLYWOOD BLOCKBUSTERS (các bộ phim bom tấn Hollywood) like ‘Avatar’ or the James Bond films are examples of such productions, and their global appeal is undeniable. Another reason why these BIG-BUDGET FILMS (các bộ phim được đầu tư kinh phí lớn) are so successful is that they often STAR THE MOST FAMOUS ACTORS AND ACTRESSES (thường có các diễn viên nổi tiếng nhất đảm nhận vai chính), and they are made by THE MOST ACCOMPLISHED PRODUCERS AND DIRECTORS (những nhà sản xuất và đạo diễn xuất sắc). The poor quality, LOW-BUDGET FILMMAKING (các bộ phim với kinh phí thấp) in many countries suffers in comparison.

In my view, governments should SUPPORT LOCAL FILM INDUSTRIES FINANCIALLY (hỗ trợ kinh phí cho ngành công nghiệp điện ảnh trong nước). In every country, there may BE TALENTED AMATEUR FILM-MAKERS (nhà làm phim nghiệp dư tài năng) who just NEED TO BE GIVEN THE OPPORTUNITY TO PROVE THEMSELVES (cần có cơ hội để thể hiện khả năng của mình). To compete with big-budget productions from overseas, these people NEED MONEY TO PAY FOR FILM CREWS (cần kinh phí để trả cho đội ngũ làm phim), actors and A HOST OF OTHER COSTS RELATED TO PRODUCING HIGH-QUALITY FILMS (rất nhiều chi phí khác liên quan đến sản xuất phim chất lượng cao). If governments did help with these costs, they would SEE AN INCREASE IN EMPLOYMENT IN THE FILM INDUSTRY, INCOME FROM FILM SALES ( thấy sự gia tăng về nhân lực trong ngành điện ảnh, doanh thu từ các bộ phim), perhaps even A RISE IN TOURIST NUMBERS (sự gia tăng số lượng khách du lịch) New Zealand, for example, has seen an increase in tourism related to the 'Lord of the Rings' films, which WERE PARTLY FUNDED BY GOVERNMENT SUBSIDIES (được tài trợ một phần bởi chính phủ).

In conclusion, I believe that increased financial support could HELP TO RAISE THE QUALITY OF LOCALLY MADE FILMS (giúp nâng cao chất lượng của các bộ phim sản xuất trong nước) and allow them to compete with the foreign productions that CURRENTLY DOMINATE THE MARKET (hiện đang chiếm lĩnh thị trường).

## Exercise 22.1

It is true that foreign films are more popular in many countries than DOMESTICALLY PRODUCED FILMS (phim được sản xuất trong nước).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự thành công của các bộ phim được sản xuất trong nước có thể giúp ngành công nghiệp phim ảnh của đất nước đó khẳng định được chỗ đứng trong mắt bạn bè quốc tế. Exercise 22.2

Firstly, the established film industries in certain countries HAVE HUGE BUDGETS FOR ACTION (có ngân sách khổng lồ để hoạt động), SPECIAL EFFECTS (hiệu ứng đặc biệt) and TO SHOOT SCENES IN SPECTACULAR LOCATIONS (quay phim trong các bối cảnh hoành tráng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những bộ phim bom tấn thường có nguồn ngân sách khổng lồ cho việc hoạt động và công tác tuyên truyền đối với khán giả

## Exercise 22.3

Firstly, the established film industries in certain countries HAVE HUGE BUDGETS FOR ACTION (có ngân sách khổng lồ để hoạt động), SPECIAL EFFECTS (hiệu ứng đặc biệt) and TO SHOOT SCENES IN SPECTACULAR LOCATIONS (quay phim trong các bối cảnh hoành tráng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bộ phim Titanic đã được đạo diễn David Cameron đầu tư một khoản lớn để tạo ra hiệu ứng đặc biệt và quay phim trong các bối cảnh hoành tráng

## Exercise 22.4

Firstly, the established film industries in certain countries HAVE HUGE BUDGETS FOR ACTION (có ngân sách khổng lồ để hoạt động), SPECIAL EFFECTS (hiệu ứng đặc biệt) and TO SHOOT SCENES IN SPECTACULAR LOCATIONS (quay phim trong các bối cảnh hoành tráng).

Đạo diễn bộ phim “King Kong” Jordan Vogt-Roberts đã quyết định đến Ninh Bình, Việt Nam để quay phim trong các bối cảnh hoành tráng nhất.

## Exercise 22.5

HOLLYWOOD BLOCKBUSTERS (các bộ phim bom tấn Hollywood) like ‘Avatar’ or the James Bond films are examples of such productions, and their global appeal is undeniable

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các bom tấn Hollywood như 'Avatar' hoặc các bộ phim về James Bond là những kiệt tác của thể loại hành động và viễn tưởng

## Exercise 22.6

The poor quality, LOW-BUDGET FILMMAKING (các bộ phim với kinh phí thấp) in many countries suffers in comparison.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các bộ phim với kinh phí thấp thường không đạt được nhiều thành công về mặt doanh thu cũng như mức độ phổ biến trên mạng xã hội

## Exercise 22.7

In my view, governments should SUPPORT LOCAL FILM INDUSTRIES FINANCIALLY (hỗ trợ kinh phí cho ngành công nghiệp điện ảnh trong nước). In every country, there may BE TALENTED AMATEUR FILM-MAKERS (nhà làm phim nghiệp dư tài năng) who just NEED TO BE GIVEN THE OPPORTUNITY TO PROVE THEMSELVES (cần có cơ hội để thể hiện khả năng của mình).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ nên hỗ trợ kinh phí cho ngành công nghiệp điện ảnh trong nước nhằm quảng bá hình ảnh của đất nước và thúc đẩy ngành du lịch

## Exercise 22.8

In my view, governments should SUPPORT LOCAL FILM INDUSTRIES FINANCIALLY (hỗ trợ kinh phí cho ngành công nghiệp điện ảnh trong nước). In every country, there may BE TALENTED AMATEUR FILM-MAKERS (nhà làm phim nghiệp dư tài năng) who just NEED TO BE GIVEN THE OPPORTUNITY TO PROVE THEMSELVES (cần có cơ hội để thể hiện khả năng của mình).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc hỗ trợ kinh phí cho ngành công nghiệp điện ảnh trong nước có thể giúp các nhà làm phim nghiệp dư tài năng có cơ hội để phát triển khả năng của mình

## Exercise 22.9

To compete with big-budget productions from overseas, these people NEED MONEY TO PAY FOR FILM CREWS (cần kinh phí để trả cho đội ngũ làm phim), actors and A HOST OF OTHER COSTS RELATED TO PRODUCING HIGH-QUALITY FILMS (rất nhiều chi phí khác liên quan đến sản xuất phim chất lượng cao).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mỗi đạo diễn đều cần kinh phí để trả cho đội ngũ làm phim nhằm thúc đẩy tinh thần đội nhóm và giữ chân những người tài năng trong ngành.

## Exercise 22.10

To compete with big-budget productions from overseas, these people NEED MONEY TO PAY FOR FILM CREWS (cần kinh phí để trả cho đội ngũ làm phim), actors and A HOST OF OTHER COSTS RELATED TO PRODUCING HIGH-QUALITY FILMS (rất nhiều chi phí khác liên quan đến sản xuất phim chất lượng cao).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngoài chi phí chi trả cho nhân viên, đạo diễn cũng cần rất nhiều chi phí khác liên quan đến sản xuất phim chất lượng cao nhằm đảm bảo bộ phim nhận được sự ủng hộ từ khán giả.

# PROESSAY 23 – ROAD SAFETY

*Some people think that strict punishments for driving offences are the key to reducing traffic accidents. Others, however, believe that other measures would be more effective in improving road safety. Discuss both these views and give your own opinion.*

People have differing views with regard to the question of HOW TO MAKE OUR ROADS SAFER (làm như thế nào để việc tham gia giao thông trở nên an toàn hơn). In my view, both punishments and a range of other measures can be used together TO PROMOTE BETTER DRIVING HABITS (khuyến khích thói quen lái xe an toàn hơn).

On the one hand, STRICT PUNISHMENTS (các hình phạt nghiêm khắc) can certainly help to ENCOURAGE PEOPLE TO DRIVE MORE SAFELY (khuyến khích mọi người lái xe an toàn hơn). PENALTIES FOR DANGEROUS DRIVERS CAN ACT AS A DETERRENT (hình phạt đối với những người lái xe bất cẩn có thể xem như một cách răn đe), meaning that people AVOID REPEATING THE SAME OFFENCE (tránh lặp lại các lỗi vi phạm tương tự). There are various types of driving penalty, such as SMALL FINES (khoản tiền phạt nhỏ), LICENCE SUSPENSION (tạm giữ giấy phép lái xe), DRIVER AWARENESS COURSES (các khóa đào nâng cao ý thức của những người lái xe), and EVEN PRISON SENTENCES (thậm chí là phạt tù). The aim of these punishments is to show dangerous drivers that their actions HAVE NEGATIVE CONSEQUENCES (để lại những hậu quả xấu). As a result, we would hope that drivers BECOME MORE DISCIPLINED AND ALERT (trở nên kỷ luật và cảnh giác hơn), and that they FOLLOW THE RULES MORE CAREFULLY (tuân thủ các nguyên tắc một cách cẩn trọng hơn).

On the other hand, I believe that safe driving can be promoted in several different ways that do not punish drivers. Firstly, IT IS VITALLY IMPORTANT TO EDUCATE PEOPLE PROPERLY (việc giáo dục mọi người đúng cách là rất quan trọng) before they start to drive, and THIS COULD BE DONE in schools or even AS PART OF AN EXTENDED OR MORE DIFFICULT DRIVING TEST (điều này có thể được thực hiện bằng cách lồng ghép vào bài kiểm tra lái xe bổ sung hoặc một bài kiểm tra lái xe khó hơn). Secondly, more attention could be paid to SAFE ROAD DESIGN (thiết kế đường an toàn). For example, signs can be used to warn people, SPEED BUMPS (gờ giảm tốc) and road bends can be added TO CALM TRAFFIC (để hạn chế tốc độ), and SPEED CAMERAS CAN HELP TO DETER PEOPLE FROM DRIVING TOO QUICKLY (camera bắn tốc độ có thể giúp ngăn chặn mọi người lái xe vượt quá tốc độ quy định). Finally, governments or LOCAL COUNCILS (chính quyền địa phương) could reduce road accidents by INVESTING IN BETTER PUBLIC TRANSPORT (đầu tư cải thiện các phương tiện công cộng), which would mean that fewer people would need to travel by car.

In conclusion, while punishments can help to PREVENT BAD DRIVING (ngăn ngừa việc lái xe không an toàn), I believe that other road safety measures should also be introduced.

## Exercise 23.1

People have differing views with regard to the question of HOW TO MAKE OUR ROADS SAFER (làm như thế nào để việc tham gia giao thông trở nên an toàn hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mọi năm, Bộ giao thông vận tải đều thực hiện nhiều chính sách và đưa ra những quy định mới về việc “làm cách nào cho việc tham gia giao thông trở nên an toàn hơn”

## Exercise 23.2

In my view, both punishments and a range of other measures can be used together TO PROMOTE BETTER DRIVING HABITS (khuyến khích thói quen lái xe an toàn hơn)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:

Hình phạt nghiêm khắc có thể giúp khuyến khích mọi người lái xe an toàn hơn bằng cách tạo ra một môi trường giao thông ổn định và trách nhiệm, nơi mà các quy tắc và quy định được tuân thủ chặt chẽ và việc vi phạm sẽ chịu những hậu quả nghiêm trọng.

## Exercise 23.3

On the one hand, STRICT PUNISHMENTS (các hình phạt nghiêm khắc) can certainly help to ENCOURAGE PEOPLE TO DRIVE MORE SAFELY (khuyến khích mọi người lái xe an toàn hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc áp dụng các hình phạt hành chính đến hình sự đối với những người lái xe nguy hiểm có thể có tác dụng giảm số ca tử vong do tai nạn giao thông

## Exercise 23.4

PENALTIES FOR DANGEROUS DRIVERS CAN ACT AS A DETERRENT (hình phạt đối với những người lái xe bất cẩn có thể xem như một cách răn đe), meaning that people AVOID REPEATING THE SAME OFFENCE (tránh lặp lại các lỗi vi phạm tương tự).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hình phạt đối với những người lái xe bất cẩn có thể xem như một cách răn đe nhằm tăng cường an toàn giao thông và đảm bảo quy tắc an toàn đường bộ.

## Exercise 23.5

PENALTIES FOR DANGEROUS DRIVERS CAN ACT AS A DETERRENT (hình phạt đối với những người lái xe bất cẩn có thể xem như một cách răn đe), meaning that people AVOID REPEATING THE SAME OFFENCE (tránh lặp lại các lỗi vi phạm tương tự).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc áp dụng mức xử phạt cao cho những người sử dụng rượu bia khi tham gia giao thông sẽ nâng cao tính răn đe, từ đó giúp mọi người tránh lặp lại các lỗi vi phạm tương tự.

## Exercise 23.6

There are various types of driving penalty, such as SMALL FINES (khoản tiền phạt nhỏ), LICENCE SUSPENSION (tạm giữ giấy phép lái xe), DRIVER AWARENESS COURSES (các khóa đào nâng cao ý thức của những người lái xe), and EVEN PRISON SENTENCES (thậm chí là phạt tù).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những hình phạt nhẹ như các khoản tiền phạt nhỏ thường ít có tác dụng răn đe đối với những người vi phạm quy tắc giao thông đường bộ.

## Exercise 23.7

There are various types of driving penalty, such as SMALL FINES (khoản tiền phạt nhỏ), LICENCE SUSPENSION (tạm giữ giấy phép lái xe), DRIVER AWARENESS COURSES (các khóa đào nâng cao ý thức của những người lái xe), and EVEN PRISON SENTENCES (thậm chí là phạt tù).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tại Việt Nam, các lỗi vi phạm như vượt đèn đỏ có thể bị xử phạt hành chính từ 800.000 VNĐ đến 1.000.000 VNĐ hoặc tạm giữ giấy phép lái xe của người vi phạm.

## Exercise 23.8

There are various types of driving penalty, such as SMALL FINES (khoản tiền phạt nhỏ), LICENCE SUSPENSION (tạm giữ giấy phép lái xe), DRIVER AWARENESS COURSES (các khóa đào nâng cao ý thức của những người lái xe), and EVEN PRISON SENTENCES (thậm chí là phạt tù).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các khoá đào tạo nâng cao ý thức của những người lái xe đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường an toàn giao thông và cải thiện hành vi lái xe.

## Exercise 23.9

There are various types of driving penalty, such as SMALL FINES (khoản tiền phạt nhỏ), LICENCE SUSPENSION (tạm giữ giấy phép lái xe), DRIVER AWARENESS COURSES (các khóa đào nâng cao ý thức của những người lái xe), and EVEN PRISON SENTENCES (thậm chí là phạt tù).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc gây tai nạn nghiêm trọng có thể khiến người điều khiển phương tiện giao thông phải chịu những mức phạt nghiêm trọng và thậm chí là phạt tù.

## Exercise 23.10

The aim of these punishments is to show dangerous drivers that their actions HAVE NEGATIVE CONSEQUENCES (để lại những hậu quả xấu).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc không chấp hành luật giao thông đường bộ có thể để lại những hậu quả xấu và thậm chí gây nguy hiểm đến tính mạng con người.

## Exercise 23.11

As a result, we would hope that drivers BECOME MORE DISCIPLINED AND ALERT (trở nên kỷ luật và cảnh giác hơn), and that they FOLLOW THE RULES MORE CAREFULLY (tuân thủ các nguyên tắc một cách cẩn trọng hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Do đó, để đảm bảo an toàn đường bộ và trật tự xã hội, mỗi người tham gia giao thông nên trở nên kỷ luật và cảnh giác cũng như tuân thủ các nguyên tắc một cách cẩn trọng hơn hơn khi điều khiển phương tiện.

## Exercise 23.12

Firstly, IT IS VITALLY IMPORTANT TO EDUCATE PEOPLE PROPERLY (việc giáo dục mọi người đúng cách là rất quan trọng) before they start to drive, and THIS COULD BE DONE in schools or even AS PART OF AN EXTENDED OR MORE DIFFICULT DRIVING TEST (điều này có thể được thực hiện bằng cách lồng ghép vào bài kiểm tra lái xe bổ sung hoặc một bài kiểm tra lái xe khó hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc giáo dục mọi người đúng cách là rất quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và tinh thần tuân thủ luật giao thông của mỗi người dân.

## Exercise 23.13

Firstly, IT IS VITALLY IMPORTANT TO EDUCATE PEOPLE PROPERLY (việc giáo dục mọi người đúng cách là rất quan trọng) before they start to drive, and THIS COULD BE DONE in schools or even AS PART OF AN EXTENDED OR MORE DIFFICULT DRIVING TEST (điều này có thể được thực hiện bằng cách lồng ghép vào bài kiểm tra lái xe bổ sung hoặc một bài kiểm tra lái xe khó hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đào tạo các kỹ năng của người điều khiển phương tiện giao thông đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an toàn đường bộ và điều này có thể được thực hiện bằng cách lồng ghép vào bài kiểm tra lái xe bổ sung hoặc một bài kiểm tra lái xe khó hơn

## Exercise 23.14

Secondly, more attention could be paid to SAFE ROAD DESIGN (thiết kế đường an toàn). For example, signs can be used to warn people, SPEED BUMPS (gờ giảm tốc) and road bends can be added TO CALM TRAFFIC (để hạn chế tốc độ), and SPEED CAMERAS CAN HELP TO DETER PEOPLE FROM DRIVING TOO QUICKLY (camera bắn tốc độ có thể giúp ngăn chặn mọi người lái xe vượt quá tốc độ quy định).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tại các khung đường nguy hiểm, các thiết kế đường an toàn đã được dựng lên nhằm thiểu nguy cơ tai nạn và tăng cường an toàn cho người tham gia giao thông.

## Exercise 23.15

Secondly, more attention could be paid to SAFE ROAD DESIGN (thiết kế đường an toàn). For example, signs can be used to warn people, SPEED BUMPS (gờ giảm tốc) and road bends can be added TO CALM TRAFFIC (để hạn chế tốc độ), and SPEED CAMERAS CAN HELP TO DETER PEOPLE FROM DRIVING TOO QUICKLY (camera bắn tốc độ có thể giúp ngăn chặn mọi người lái xe vượt quá tốc độ quy định).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sử dụng gờ giảm tốc tại một số khung đường có thể giảm nguy cơ xảy ra tai nạn do tốc độ cao, giúp tăng cường an toàn cho tất cả các phương tiện tham gia giao thông trên đường.

## Exercise 23.16

Secondly, more attention could be paid to SAFE ROAD DESIGN (thiết kế đường an toàn). For example, signs can be used to warn people, SPEED BUMPS (gờ giảm tốc) and road bends can be added TO CALM TRAFFIC (để hạn chế tốc độ), and SPEED CAMERAS CAN HELP TO DETER PEOPLE FROM DRIVING TOO QUICKLY (camera bắn tốc độ có thể giúp ngăn chặn mọi người lái xe vượt quá tốc độ quy định).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Camera bắn tốc độ có thể giúp ngăn chặn mọi người lái xe vượt quá tốc độ quy định và giảm nguy cơ xảy ra tai nạn do tốc độ cao.

## Exercise 23.17

Finally, governments or LOCAL COUNCILS (chính quyền địa phương) could reduce road accidents by INVESTING IN BETTER PUBLIC TRANSPORT (đầu tư cải thiện các phương tiện công cộng), which would mean that fewer people would need to travel by car.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ cùng chính quyền địa phương cần đầu tư cải thiện các phương tiện công cộng nhằm giảm ùn tắc giao thông và đáp ứng tốt nhu cầu di chuyển của người dân.

## Exercise 23.18

In conclusion, while punishments can help to PREVENT BAD DRIVING (ngăn ngừa việc lái xe không an toàn), I believe that other road safety measures should also be introduced.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ cùng chính quyền địa phương cần áp dụng các cơ chế xử phạt cứng rắn cùng các phương pháp giáo dục hợp lý cho người tham gia giao thông nhằm ngăn ngừa việc lái xe không an toàn

# PROESSAY 24 – PARENTAL ROLES

*These days more fathers stay at home and take care of their children while mothers go out to work. What could be the reasons for this? Do you think it is a positive or a negative development?*

It is true that men are increasingly likely TO TAKE ON THE ROLE OF HOUSEHUSBAND (đảm nhiệm vai trò người chăm sóc gia đình), while more women than ever are THE BREADWINNERS IN THEIR FAMILIES (trụ cột tài chính trong gia đình). There could be several reasons for this, and I consider it to be a very positive trend.

In recent years, parents HAVE HAD TO ADAPT TO VARIOUS CHANGES IN OUR SOCIETIES (đã phải thích ứng với nhiều sự thay đổi khác nhau trong xã hội). EQUAL RIGHTS MOVEMENTS HAVE MADE GREAT PROGRESS (các phong trào về quyền bình đẳng đã có những bước tiến lớn), and it has become normal for women to GAIN QUALIFICATIONS AND PURSUE A CAREER (có được bằng cấp và theo đuổi sự nghiệp). It has also become socially acceptable for men to stay at home and LOOK AFTER THEIR CHILDREN (chăm sóc con cái của họ). At the same time, THE RISING COST OF LIVING (sự gia tăng chi phí sinh hoạt) has meant that both marriage partners usually need to work and save money before STARTING A FAMILY (lập gia đình). Therefore, when couples have children, they may decide who works and who stays at home depending on the personal preference of each partner, or BASED ON (dựa trên việc) which partner earns the most money.

In my view, the changes described above should be seen as progress. We should be happy to live in a society in which men and women HAVE EQUAL OPPORTUNITIES (có những cơ hội ngang nhau), and in which WOMEN ARE NOT PUT UNDER PRESSURE TO SACRIFICE THEIR CAREERS (phụ nữ không bị áp lực phải hi sinh sự nghiệp của họ). Equally, IT SEEMS ONLY FAIR THAT (dường như chỉ công bằng khi) men SHOULD BE FREE TO LEAVE THEIR JOBS IN ORDER TO ASSUME CHILDCARE RESPONSIBILITIES (nên cảm thấy thoải mái/không bị ràng buộc khi nghỉ việc để đảm nhận trách nhiệm chăm sóc con cái của mình) if this is what they wish to do. Couples should be left to make their own decisions about which parental role each partner takes, ACCORDING TO THEIR PARTICULAR CIRCUMSTANCES AND NEEDS (tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu cụ thể của họ).

In conclusion, the changing roles of men and women in the family ARE A RESULT OF WIDER CHANGES IN SOCIETY (là kết quả của những thay đổi lớn trong xã hội), and I believe that these developments are desirable.

## Exercise 24.1

It is true that men are increasingly likely TO TAKE ON THE ROLE OF HOUSEHUSBAND (đảm nhiệm vai trò người chăm sóc gia đình), while more women than ever are THE BREADWINNERS IN THEIR FAMILIES (trụ cột tài chính trong gia đình). There could be several reasons for this, and I consider it to be a very positive trend.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tại một số quốc gia, phụ nữ thường đảm nhiệm vai trò là người chăm sóc gia đình do các giá trị và quy định xã hội truyền thống.

## Exercise 24.2

It is true that men are increasingly likely TO TAKE ON THE ROLE OF HOUSEHUSBAND (đảm nhiệm vai trò người chăm sóc gia đình), while more women than ever are THE BREADWINNERS IN THEIR FAMILIES (trụ cột tài chính trong gia đình). There could be several reasons for this, and I consider it to be a very positive trend.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những người là trụ cột tài chính trong gia đình luôn phải đảm bảo một kế hoạch tài chính gia đình vững chắc.

## Exercise 24.3

In recent years, parents HAVE HAD TO ADAPT TO VARIOUS CHANGES IN OUR SOCIETIES (đã phải thích ứng với nhiều sự thay đổi khác nhau trong xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để có được những chiến lược kinh doanh hiệu quả, các doanh nhân phải thích ứng với nhiều sự thay đổi khác nhau trong xã hội

## Exercise 24.4

EQUAL RIGHTS MOVEMENTS HAVE MADE GREAT PROGRESS (các phong trào về quyền bình đẳng đã có những bước tiến lớn), and it has become normal for women to GAIN QUALIFICATIONS AND PURSUE A CAREER (có được bằng cấp và theo đuổi sự nghiệp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bước tiến lớn của các phong trào về quyền bình đẳng đã mở ra những cơ hội mới cho lao động nữ.

## Exercise 24.5

EQUAL RIGHTS MOVEMENTS HAVE MADE GREAT PROGRESS (các phong trào về quyền bình đẳng đã có những bước tiến lớn), and it has become normal for women to GAIN QUALIFICATIONS AND PURSUE A CAREER (có được bằng cấp và theo đuổi sự nghiệp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Có được bằng cấp mở và theo đuổi sự nghiệp là định hướng của rất nhiều bậc phụ huynh cho con cái.

## Exercise 24.6

THE RISING COST OF LIVING (sự gia tăng chi phí sinh hoạt) has meant that both marriage partners usually need to work and save money before STARTING A FAMILY (lập gia đình).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự gia tăng chi phí sinh hoạt sẽ là rào cản lớn cho những cặp đôi trẻ có kế hoạch lập gia đình.

## Exercise 24.7

In my view, the changes described above should be seen as progress. We should be happy to live in a society in which men and women HAVE EQUAL OPPORTUNITIES (có những cơ hội ngang nhau), and in which WOMEN ARE NOT PUT UNDER PRESSURE TO SACRIFICE THEIR CAREERS (phụ nữ không bị áp lực phải hi sinh sự nghiệp của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong xã hội hiện nay, phụ nữ và đàn ông đều có những cơ hội ngang nhau trong việc theo đuổi giáo dục và sự nghiệp

## Exercise 24.8

In my view, the changes described above should be seen as progress. We should be happy to live in a society in which men and women HAVE EQUAL OPPORTUNITIES (có những cơ hội ngang nhau), and in which WOMEN ARE NOT PUT UNDER PRESSURE TO SACRIFICE THEIR CAREERS (phụ nữ không bị áp lực phải hi sinh sự nghiệp của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Với những gia đình có thể đáp ứng chi phí thuê người giúp việc, phụ nữ thường không bị áp lực phải hi sinh sự nghiệp của họ.

## Exercise 24.9

Equally, IT SEEMS ONLY FAIR THAT (dường như chỉ công bằng khi) men SHOULD BE FREE TO LEAVE THEIR JOBS IN ORDER TO ASSUME CHILDCARE RESPONSIBILITIES (nên cảm thấy thoải mái/không bị ràng buộc khi nghỉ việc để đảm nhận trách nhiệm chăm sóc con cái của mình) if this is what they wish to do.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong bối cảnh bình đẳng giới hiện nay, các doanh nghiệp nên tạo điều kiện để người lao động nữ cảm thấy thoải mái khi nghỉ việc để đảm nhiệm chăm sóc con cái của mình.

## Exercise 24.10

Couples should be left to make their own decisions about which parental role each partner takes, ACCORDING TO THEIR PARTICULAR CIRCUMSTANCES AND NEEDS (tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu cụ thể của họ).

In conclusion, the changing roles of men and women in the family ARE A RESULT OF WIDER CHANGES IN SOCIETY (là kết quả của những thay đổi lớn trong xã hội), and I believe that these developments are desirable.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Có rất nhiều lựa chọn về địa điểm du học cho sinh viên ngày nay, tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu cá nhân của họ

## Exercise 24.11

Couples should be left to make their own decisions about which parental role each partner takes, ACCORDING TO THEIR PARTICULAR CIRCUMSTANCES AND NEEDS (tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu cụ thể của họ).

In conclusion, the changing roles of men and women in the family ARE A RESULT OF WIDER CHANGES IN SOCIETY (là kết quả của những thay đổi lớn trong xã hội), and I believe that these developments are desirable.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các chiến dịch về nữ quyền là kết quả của những thay đổi lớn trong xã hội.

# PROESSAY 25 – WILD ANIMALS

*Wild animals have no place in the 21st century, so protecting them is a waste of resources. To what extent do you agree or disagree?*

Some people argue that it is pointless to spend money on the protection of wild animals because WE AS HUMANS (con người chúng ta) have no need for them. I completely disagree with this point of view.

In my opinion, IT IS ABSURD TO ARGUE THAT (thật là vô lý khi nói rằng) wild animals have no place in the 21st century. I do not believe that planet Earth exists only for the benefit of humans, and there is nothing special about this particular century that means that we suddenly HAVE THE RIGHT TO ALLOW OR ENCOURAGE THE EXTINCTION OF ANY SPECIES (có quyền quyết định việc tuyệt diệt bất kì loài nào). Furthermore, THERE IS NO COMPELLING REASON (không có lý do thuyết phục) why we should let animals die out. We DO NOT NEED TO EXPLOIT OR DESTROY EVERY LAST SQUARE METRE OF LAND (không cần phải khai thác hoặc phá hủy bất kì mét vuông đất cuối cùng nào) in order to FEED OR ACCOMMODATE THE WORLD’S POPULATION (cung cấp thức ăn và chỗ ở cho người dân trên thế giới). There is plenty of room for us to EXIST SIDE BY SIDE WITH (tồn tại song song cùng) wild animals, and this should be our aim.

I also disagree with the idea that protecting animals IS A WASTE OF RESOURCES (là một sự lãng phí nguồn lực). It is usually the protection of NATURAL HABITATS (môi trường sống tự nhiên) that ensures the survival of wild animals, and most scientists agree that these habitats ARE ALSO CRUCIAL FOR HUMAN SURVIVAL (cũng rất quan trọng cho sự sống còn của con người). For example, rainforests PRODUCE OXYGEN, ABSORB CARBON DIOXIDE AND STABILISE THE EARTH’S CLIMATE (sản sinh oxy, hấp thụ carbon dioxide và ổn định khí hậu trái đất). If we destroyed these areas, THE COST OF MANAGING THE RESULTING CHANGES TO OUR PLANET (cái giá phải trả để kiểm soát các hệ quả tác động lên hành tinh của chúng ta) would far outweigh THE COSTS OF CONSERVATION (chi phí bảo tồn). By protecting wild animals and their habitats, we MAINTAIN THE NATURAL BALANCE OF ALL LIFE ON EARTH (duy trì sự cân bằng tự nhiên của mọi sự sống trên trái đất).

In conclusion, we have no right to decide whether or not wild animals should exist, and I believe that we should do everything we can to protect them.

## Exercise 25.1

Some people argue that it is pointless to spend money on the protection of wild animals because WE AS HUMANS (con người chúng ta) have no need for them.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Con người chúng ta có trách nhiệm bảo vệ và duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái trái đất.

## Exercise 25.2

We DO NOT NEED TO EXPLOIT OR DESTROY EVERY LAST SQUARE METRE OF LAND (không cần phải khai thác hoặc phá hủy bất kì mét vuông đất cuối cùng nào) in order to FEED OR ACCOMMODATE THE WORLD’S POPULATION (cung cấp thức ăn và chỗ ở cho người dân trên thế giới).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ không cần phải khai thác hoặc phá hủy bất kì mét vuông đất cuối cùng nào để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

## Exercise 25.3

We DO NOT NEED TO EXPLOIT OR DESTROY EVERY LAST SQUARE METRE OF LAND (không cần phải khai thác hoặc phá hủy bất kì mét vuông đất cuối cùng nào) in order to FEED OR ACCOMMODATE THE WORLD’S POPULATION (cung cấp thức ăn và chỗ ở cho người dân trên thế giới).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ ở các nước châu Phi cần tìm ra giải pháp để cung cấp thức ăn và chỗ ở cho mọi người một cách bền vững.

## Exercise 25.4

There is plenty of room for us to EXIST SIDE BY SIDE WITH (tồn tại song song cùng) wild animals, and this should be our aim.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của con người cần phải tồn tại song song với việc bảo tồn và duy trì các loài sinh vật khác trên hành tinh này.

## Exercise 25.5

I also disagree with the idea that protecting animals IS A WASTE OF RESOURCES (là một sự lãng phí nguồn lực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên mà không có sự bảo vệ và bảo tồn là một sự lãng phí nguồn lực.

## Exercise 25.6

It is usually the protection of NATURAL HABITATS (môi trường sống tự nhiên) that ensures the survival of wild animals, and most scientists agree that these habitats ARE ALSO CRUCIAL FOR HUMAN SURVIVAL (cũng rất quan trọng cho sự sống còn của con người).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự tồn tại của môi trường sống tự nhiên cũng rất quan trọng cho sự sống còn của loài người.

## Exercise 25.7

For example, rainforests PRODUCE OXYGEN, ABSORB CARBON DIOXIDE AND STABILISE THE EARTH’S CLIMATE (sản sinh oxy, hấp thụ carbon dioxide và ổn định khí hậu trái đất).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các khu vực ô nhiễm cần được trồng nhiều cây hơn để thúc đẩy việc sản sinh oxy, hấp thụ carbon dioxide và ổn định khí hậu trái đất, từ đó giảm đi tỉ lệ ô nhiễm.

## Exercise 25.8

If we destroyed these areas, THE COST OF MANAGING THE RESULTING CHANGES TO OUR PLANET (cái giá phải trả để kiểm soát các hệ quả tác động lên hành tinh của chúng ta) would far outweigh THE COSTS OF CONSERVATION (chi phí bảo tồn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cái giá phải trả để kiểm soát các hệ quả tác động lên hành tinh của chúng ta sẽ còn nghiêm trọng hơn nếu nạn chặt phá rừng vẫn còn tiếp diễn

## Exercise 25.9

If we destroyed these areas, THE COST OF MANAGING THE RESULTING CHANGES TO OUR PLANET (cái giá phải trả để kiểm soát các hệ quả tác động lên hành tinh của chúng ta) would far outweigh THE COSTS OF CONSERVATION (chi phí bảo tồn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chi phí để bảo tồn các khu vực tự nhiên và các loài động vật tuy không nhỏ nhưng rất cần thiết để bảo tồn sự đa dạng của hệ sinh thái

## Exercise 25.10

By protecting wild animals and their habitats, we MAINTAIN THE NATURAL BALANCE OF ALL LIFE ON EARTH (duy trì sự cân bằng tự nhiên của mọi sự sống trên trái đất).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc duy trì sự cân bằng tự nhiên của mọi sự sống trên trái đất là rất cần thiết cho sự sinh tồn dài hạn của các giống loại, trong đó có cả con người.

# PROESSAY 26 – HAPPINESS

*Happiness is considered very important in life.*

*Why is it difficult to define?*

*What factors are important in achieving happiness?*

It is no doubt true that the majority of people would like to be happy in their lives. While THE PERSONAL NATURE OF HAPPINESS MAKES IT DIFFICULT TO DESCRIBE (hạnh phúc tự bản thân nó đã rất khó để định nghĩa được), there do seem to be some common needs that we all share WITH REGARD TO (liên quan đến) experiencing or achieving happiness.

Happiness is difficult to define because it means something different to each individual person. NOBODY CAN FULLY UNDERSTAND OR EXPERIENCE ANOTHER PERSON’S FEELINGS (không ai có thể hoàn toàn hiểu hay trải qua được cảm giác của người khác), and we all have our own particular passions from which we take pleasure. Some people, for example, DERIVE A SENSE OF SATISFACTION FROM EARNING MONEY (có được cảm giác hài lòng từ việc kiếm tiền) or achieving success, whereas for others, health and family are much more important. At the same time, A RANGE OF OTHER FEELINGS, FROM EXCITEMENT TO PEACEFULNESS (một loạt các cảm xúc khác, từ vui vẻ đến bình yên), may be associated with the idea of happiness, and the same person may therefore feel happy in a variety of different ways.

Although it seems almost IMPOSSIBLE TO GIVE A PRECISE DEFINITION OF HAPPINESS (không thể đưa ra một định nghĩa ngắn gọn về hạnh phúc), most people would agree that there are some basic preconditions to achieving it. Firstly, it is hard for a person to be happy if he or she DOES NOT HAVE A SAFE PLACE TO LIVE AND ENOUGH FOOD TO EAT (không có nơi sinh sống an toàn và không đủ đồ ăn). OUR BASIC SURVIVAL NEEDS (Những nhu cầu sống thiết yếu của chúng ta) must surely be met before we can lead a pleasant life. Secondly, the greatest joy in life is usually found in shared experiences with family and friends, and it is rare to find a person who is content to live in complete isolation. Other key factors could BE INDIVIDUAL FREEDOM (tự do cá nhân) and A SENSE OF PURPOSE IN LIFE (có mục tiêu trong cuộc sống).

In conclusion, happiness is difficult to define because it is particular to each individual, but I believe that our basic needs for shelter, food and company need to be fulfilled before we CAN EXPERIENCE IT (có thể tận hưởng nó).

## Exercise 26.1

It is no doubt true that the majority of people would like to be happy in their lives. While THE PERSONAL NATURE OF HAPPINESS MAKES IT DIFFICULT TO DESCRIBE (hạnh phúc tự bản thân nó đã rất khó để định nghĩa được), there do seem to be some common needs that we all share WITH REGARD TO (liên quan đến) experiencing or achieving happiness.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hạnh phúc tự bản thân nó đã rất khó để định nghĩa được vì mỗi người có một tiêu chuẩn riêng cho nó.

## Exercise 26.2

NOBODY CAN FULLY UNDERSTAND OR EXPERIENCE ANOTHER PERSON’S FEELINGS (không ai có thể hoàn toàn hiểu hay trải qua được cảm giác của người khác), and we all have our own particular passions from which we take pleasure.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Không ai có thể hoàn toàn hiểu hay trải qua được cảm giác của người khác vì việc đồng cảm hoàn toàn với cảm xúc của người khác là điều không thể.

## Exercise 26.3

Some people, for example, DERIVE A SENSE OF SATISFACTION FROM EARNING MONEY (có được cảm giác hài lòng từ việc kiếm tiền) or achieving success, whereas for others, health and family are much more important.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số người có được cảm giác hài lòng từ việc kiếm tiền và xem đó là một thước đo của thành công, trong khi đó, có những người khác lại tin rằng thành công không chỉ đơn thuần là về khía cạnh tài chính mà còn bao gồm cả sự hài lòng và đạt được mục tiêu trong cuộc sống.

## Exercise 26.4

At the same time, A RANGE OF OTHER FEELINGS, FROM EXCITEMENT TO PEACEFULNESS (một loạt các cảm xúc khác, từ vui vẻ đến bình yên), may be associated with the idea of happiness, and the same person may therefore feel happy in a variety of different ways.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những người trở về quê hương sau một thời gian dài thường trải qua một loạt các cảm xúc khác nhau, từ sự hào hứng đến sự yên bình.

## Exercise 26.5

Although it seems almost IMPOSSIBLE TO GIVE A PRECISE DEFINITION OF HAPPINESS (không thể đưa ra một định nghĩa ngắn gọn về hạnh phúc), most people would agree that there are some basic preconditions to achieving it.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đưa ra một định nghĩa ngắn gọn về hạnh phúc là điều không thể vì tính chủ quan của nó.

## Exercise 26.6

Firstly, it is hard for a person to be happy if he or she DOES NOT HAVE A SAFE PLACE TO LIVE AND ENOUGH FOOD TO EAT (không có nơi sinh sống an toàn và không đủ đồ ăn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ các nước châu Phi nên có những chính sách giải quyết vấn đề một số lượng lớn trẻ em ở châu lục này không có nơi sinh sống an toàn và không đủ đồ ăn.

## Exercise 26.7

OUR BASIC SURVIVAL NEEDS (Những nhu cầu sống thiết yếu của chúng ta) must surely be met before we can lead a pleasant life.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những nhu cầu thiết yếu như thức ăn, nước uống và nơi trú ngụ vẫn còn chưa được đáp ứng hoàn toàn ở các nước châu Phi

## Exercise 26.8

Other key factors could BE INDIVIDUAL FREEDOM (tự do cá nhân) and A SENSE OF PURPOSE IN LIFE (có mục tiêu trong cuộc sống).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tự do cá nhân là quyền lợi cơ bản mà mỗi người đều nên được hưởng, vì nó không chỉ là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng một xã hội công bằng và tự do mà còn là nền tảng cho sự phát triển cá nhân và sự tiến bộ của xã hội.

## Exercise 26.9

Other key factors could BE INDIVIDUAL FREEDOM (tự do cá nhân) and A SENSE OF PURPOSE IN LIFE (có mục tiêu trong cuộc sống).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc có mục tiêu trong cuộc sống là động lực giúp người trẻ vượt qua những khó khăn trong công việc và đạt được thành công.

# PROESSAY 27 – SALARY

*When choosing a job, the salary is the most important consideration. To what extent do you agree or disagree?*

Many people choose their jobs BASED ON THE SIZE OF THE SALARY OFFERED (dựa trên mức lương được trả). Personally, I disagree with the idea that money is the key consideration when deciding on a career, because I believe that other factors are equally important.

On the one hand, I agree that money is necessary IN ORDER FOR PEOPLE TO MEET THEIR BASIC NEEDS (để mọi người đáp ứng những nhu cầu cơ bản của họ). For example, we all need money to PAY FOR HOUSING, FOOD, BILLS, HEALTH CARE, AND EDUCATION (trả tiền thuê nhà, thực phẩm, hóa đơn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục). Most people consider it a priority to at least earn a salary that ALLOWS THEM TO COVER THESE NEEDS (cho phép họ trang trải những nhu cầu đó) and HAVE A REASONABLE QUALITY OF LIFE (có một chất lượng sống hợp lý). If people chose their jobs BASED ON ENJOYMENT OR OTHER NON-FINANCIAL FACTORS (dựa trên sở thích hoặc các yếu tố khác không liên quan đến vấn đề tài chính), they might find it difficult to support themselves. Artists and musicians, for instance, are known for choosing A CAREER PATH (con đường sự nghiệp) that they love, but that does not always provide them with enough money to live comfortably and RAISE A FAMILY (nuôi sống gia đình).

Nevertheless, I believe that other considerations are just as important as what we earn in our jobs. Firstly, personal relationships and the atmosphere in a workplace are extremely important when choosing a job. Having a good manager or friendly colleagues, for example, CAN MAKE A HUGE DIFFERENCE TO WORKERS’ LEVELS OF HAPPINESS AND GENERAL QUALITY OF LIFE (có thể tạo ra sự khác biệt rất lớn đối với mức độ hạnh phúc và chất lượng cuộc sống nói chung của người lao động). Secondly, many people’s feelings of job satisfaction COME FROM THEIR PROFESSIONAL ACHIEVEMENTS (đến từ những thành tựu đạt được trong công việc), the skills they learn, and the position they reach, rather than the money they earn. Finally, some people choose a career because they want to help others and CONTRIBUTE SOMETHING POSITIVE TO SOCIETY (đóng góp một điều gì đó tích cực cho xã hội).

In conclusion, while salaries certainly AFFECT PEOPLE’S CHOICE OF PROFESSION (ảnh hưởng sự lựa chọn của mọi người về nghề nghiệp), I do not believe that MONEY OUTWEIGHS ALL OTHER MOTIVATORS (tiền bạc quan trọng hơn những động lực khác).

## Exercise 27.1

Many people choose their jobs BASED ON THE SIZE OF THE SALARY OFFERED (dựa trên mức lương được trả).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Dựa trên mức lương được trả, nhiều người chọn nghề nghiệp của mình một cách cẩn thận và suy tính, để đảm bảo rằng họ có thể đáp ứng được nhu cầu cơ bản của mình và của gia đình.

## Exercise 27.2

For example, we all need money to PAY FOR HOUSING, FOOD, BILLS, HEALTH CARE, AND EDUCATION (trả tiền thuê nhà, thực phẩm, hóa đơn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mỗi người đi làm hàng ngày để trả tiền thuê nhà, mua thực phẩm, thanh toán hóa đơn, sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho bản thân và gia đình của mình.

## Exercise 27.3

If people chose their jobs BASED ON ENJOYMENT OR OTHER NON-FINANCIAL FACTORS (dựa trên sở thích hoặc các yếu tố khác không liên quan đến vấn đề tài chính),

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều người chọn con đường sự nghiệp dựa trên sở thích cá nhân hoặc các yếu tố khác như cảm xúc, đam mê, hoặc ý nghĩa cá nhân, thay vì chỉ dựa vào vấn đề tài chính.

## Exercise 27.4

Artists and musicians, for instance, are known for choosing A CAREER PATH (con đường sự nghiệp) that they love, but that does not always provide them with enough money to live comfortably and RAISE A FAMILY (nuôi sống gia đình).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nghệ sĩ và nhạc sĩ thường chọn con đường sự nghiệp mà họ đam mê, tuy nhiên, do tính chất không chắc chắn của ngành này, thu nhập của họ đôi khi không đủ để mọi người sống thoải mái và nuôi sống gia đình.

## Exercise 27.5

Having a good manager or friendly colleagues, for example, CAN MAKE A HUGE DIFFERENCE TO WORKERS’ LEVELS OF HAPPINESS AND GENERAL QUALITY OF LIFE (có thể tạo ra sự khác biệt rất lớn đối với mức độ hạnh phúc và chất lượng cuộc sống nói chung của người lao động).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Môi trường làm việc tốt, cùng với sự hỗ trợ đồng nghiệp và sự cảm thông từ các thành viên trong tổ chức, không chỉ giúp tăng cường mức độ hạnh phúc mà còn ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người lao động một cách đáng kể.

## Exercise 27.7

Secondly, many people’s feelings of job satisfaction COME FROM THEIR PROFESSIONAL ACHIEVEMENTS (đến từ những thành tựu đạt được trong công việc), the skills they learn, and the position they reach, rather than the money they earn

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự hài lòng trong công việc thường đến từ những thành tựu chuyên môn mà họ cảm thấy tự hào, từ việc đạt được mục tiêu và hoàn thành công việc một cách xuất sắc, cũng như từ việc nhận được sự công nhận và đánh giá tích cực từ đồng nghiệp và cấp trên.

## Exercise 27.8

Finally, some people choose a career because they want to help others and CONTRIBUTE SOMETHING POSITIVE TO SOCIETY (đóng góp một điều gì đó tích cực cho xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số người chọn làm việc tại các tổ chức phi lợi nhuận vì họ muốn đóng góp tích cực và có ý nghĩa cho xã hội, nhằm giải quyết những vấn đề xã hội và mang lại những cải thiện đáng kể cho cộng đồng.

## Exercise 27.9

In conclusion, while salaries certainly AFFECT PEOPLE’S CHOICE OF PROFESSION (ảnh hưởng sự lựa chọn của mọi người về nghề nghiệp), I do not believe that MONEY OUTWEIGHS ALL OTHER MOTIVATORS (tiền bạc quan trọng hơn những động lực khác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn của mọi người về nghề nghiệp ngoài tiền bạc, ví dụ như các phúc lợi liên quan đến sức khỏe, như chế độ bảo hiểm y tế, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp và môi trường làm việc tích cực.

# PROESSAY 28 – INDEPENDENCE

*Some people think that in the modern world we are more dependent on each other, while others think that people have become more independent. Discuss both views and give your own opinion.*

People have different views about whether we are more or less dependent on others nowadays. In my view, modern life forces us to be more independent than people were in the past.

There are two main reasons why it could be argued that we are more dependent on each other now. Firstly, life is more complex and difficult, especially because THE COST OF LIVING HAS INCREASED SO DRAMATICALLY (chi phí sinh hoạt đã tăng lên rất đáng kể). For example, young adults tend to rely on their parents for help when buying a house. Property prices are higher than ever, and without help it would be impossible for many people TO PAY A DEPOSIT AND A MORTGAGE (chi trả các khoản tiền đặt cọc và thế chấp). Secondly, people SEEM TO BE MORE AMBITIOUS (có vẻ trở nên tham vọng hơn) nowadays, and they WANT A BETTER QUALITY OF LIFE FOR THEIR FAMILIES (muốn có một cuộc sống tốt hơn cho gia đình họ). This means that both parents usually NEED TO WORK FULL-TIME (cần làm việc toàn thời gian), and they depend on support from grandparents and babysitters for child care.

However, I would agree with those who believe that people are more independent these days. In most countries, families are BECOMING SMALLER AND MORE DISPERSED (đang trở nên nhỏ hơn và xa cách hơn), which means that people CANNOT COUNT ON RELATIVES AS MUCH AS THEY USED TO (không thể dựa vào người thân nhiều như trước đây). We also have more freedom to travel and LIVE FAR AWAY FROM OUR HOME TOWNS (sống xa nhà). For example, many students choose to study abroad instead of going to their LOCAL UNIVERSITY (đại học trong nước), and this experience makes them more independent as they learn to live alone. Another factor in this growing independence is technology, which allows us to WORK ALONE AND FROM ANY PART OF THE WORLD (làm việc một mình và làm từ bất kỳ nơi nào trên thế giới).

In conclusion, while there are some reasons to believe that people now depend on each other more, my own view is that we are more independent than ever.

## Exercise 28.1

Firstly, life is more complex and difficult, especially because THE COST OF LIVING HAS INCREASED SO DRAMATICALLY (chi phí sinh hoạt đã tăng lên rất đáng kể). Property prices are higher than ever, and without help it would be impossible for many people TO PAY A DEPOSIT AND A MORTGAGE (chi trả các khoản tiền đặt cọc và thế chấp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều sinh viên mới tốt nghiệp cần phải làm việc toàn thời gian để có thể trang trải chi phí sinh hoạt đang tăng lên đáng kể, điều này đồng nghĩa với việc cuộc sống ngày càng phức tạp và khó khăn hơn.

## Exercise 28.2

Secondly, people SEEM TO BE MORE AMBITIOUS (có vẻ trở nên tham vọng hơn) nowadays, and they WANT A BETTER QUALITY OF LIFE FOR THEIR FAMILIES (muốn có một cuộc sống tốt hơn cho gia đình họ)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong thời đại hiện nay, có vẻ như mọi người trở nên tham vọng hơn và muốn có một cuộc sống tốt hơn cho gia đình, điều này là do họ nhận ra giá trị của việc xây dựng một tương lai ổn định cho con cái.

## Exercise 28.3

Firstly, life is more complex and difficult, especially because THE COST OF LIVING HAS INCREASED SO DRAMATICALLY (chi phí sinh hoạt đã tăng lên rất đáng kể).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều sinh viên mới tốt nghiệp cần phải làm việc toàn thời gian để có thể trang trải chi phí sinh hoạt đang tăng lên đáng kể, điều này đồng nghĩa với việc cuộc sống ngày càng phức tạp và khó khăn hơn.

## Exercise 28.4

Property prices are higher than ever, and without help it would be impossible for many people TO PAY A DEPOSIT AND A MORTGAGE (chi trả các khoản tiền đặt cọc và thế chấp)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để chi trả khoản tiền đặt cọc và thế chấp, nhiều người trẻ phụ thuộc vào sự giúp đỡ từ bố mẹ, điều này là do giá nhà đất ngày càng tăng cao.

## Exercise 28.5

Secondly, people SEEM TO BE MORE AMBITIOUS (có vẻ trở nên tham vọng hơn) nowadays, and they WANT A BETTER QUALITY OF LIFE FOR THEIR FAMILIES (muốn có một cuộc sống tốt hơn cho gia đình họ)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong thời đại hiện nay, có vẻ như mọi người trở nên tham vọng hơn và muốn có một cuộc sống tốt hơn cho gia đình, điều này là do họ nhận ra giá trị của việc xây dựng một tương lai ổn định cho con cái.

## Exercise 28.6

This means that both parents usually NEED TO WORK FULL-TIME (cần làm việc toàn thời gian), and they depend on support from grandparents and babysitters for child care.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để đáp ứng nhu cầu cuộc sống, nhiều bậc phụ huynh thường phải làm việc toàn thời gian để có thể cung cấp cho gia đình, điều này dẫn đến việc họ phải phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ ông bà và người trông trẻ.

## Exercise 28.7

In most countries, families are BECOMING SMALLER AND MORE DISPERSED (đang trở nên nhỏ hơn và xa cách hơn), which means that people CANNOT COUNT ON RELATIVES AS MUCH AS THEY USED TO (không thể dựa vào người thân nhiều như trước đây).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các gia đình dần trở nên xa cách và các thành viên không thể dựa dẫm vào nhau như trước đây, điều này là do môi trường sống hiện đại và nhu cầu cá nhân ngày càng gia tăng.

## Exercise 28.8

We also have more freedom to travel and LIVE FAR AWAY FROM OUR HOME TOWNS (sống xa nhà).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đối với nhiều người, việc sống xa quê hương và gia đình đã trở thành lựa chọn tốt nhất, bởi vì họ tìm kiếm sự độc lập và khám phá những cơ hội mới ở nơi khác.

## Exercise 28.9

Another factor in this growing independence is technology, which allows us to WORK ALONE AND FROM ANY PART OF THE WORLD (làm việc một mình và làm từ bất kỳ nơi nào trên thế giới).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Công nghệ hiện đại cho phép chúng ta làm việc một mình và từ bất kỳ nơi nào trên thế giới, điều này tạo ra sự linh hoạt và tự do cho mỗi cá nhân trong việc quản lý công việc và cuộc sống cá nhân của mình.

# PROESSAY 29 – FOREIGN TOURISTS

*Foreign visitors should pay more than local visitors for cultural and historical attractions. To what extent do you agree or disagree with this opinion?*

It is sometimes argued that tourists from overseas should be charged more than LOCAL RESIDENTS (người dân địa phương) to visit important sites and monuments. I completely disagree with this idea.

The argument in favour of higher prices for foreign tourists would be that cultural or historical attractions often DEPEND ON STATE SUBSIDIES (trợ cấp của chính phủ) to keep them going, which means that the resident population already PAYS MONEY TO THESE SITES THROUGH THE TAX SYSTEM (trả tiền cho các khu vực này thông qua hệ thống thuế). However, I believe this to BE A VERY SHORTSIGHTED VIEW (một cái nhìn thiển cận). Foreign tourists CONTRIBUTE TO THE ECONOMY OF THE HOST COUNTRY WITH THE MONEY THEY SPEND ON A WIDE RANGE OF GOODS AND SERVICES (đóng góp vào nền kinh tế nước sở tại bằng tiền họ chi cho hàng loạt các hàng hóa và dịch vụ), including food, souvenirs, accommodation and travel. The governments and inhabitants of every country should be happy to subsidise important tourist sites and encourage people FROM THE REST OF THE WORLD (từ những nơi khác trên thế giới) to visit them.

If travellers realised that they would have to pay more to visit historical and cultural attractions in a particular nation, they would perhaps decide not to go to that country on holiday. To take the UK as an example, the tourism industry and many related jobs rely on visitors coming to the country to see places like Windsor Castle or Saint Paul’s Cathedral. These two sites charge the same price regardless of nationality, and this helps to PROMOTE THE NATION’S CULTURAL HERITAGE (quảng bá di sản văn hóa của quốc gia). If overseas tourists stopped coming due to higher prices, there would be a risk of insufficient funding for the maintenance of these important buildings.

In conclusion, I believe that every effort should be made to attract tourists from overseas, and it would be counterproductive to make them pay more than local residents.

Exercise 29.1

It is sometimes argued that tourists from overseas should be charged more than LOCAL RESIDENTS (người dân địa phương) to visit important sites and monuments. I completely disagree with this idea.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người dân địa phương phụ thuộc vào các trợ cấp của nhà nước để sống qua ngày, điều này góp phần tạo ra một cảm giác an ổn và ổn định trong cộng đồng, đồng thời tạo điều kiện cho việc du lịch bền vững và phát triển cộng đồng.

## Exercise 29.2

Which means that the resident population already PAYS MONEY TO THESE SITES THROUGH THE TAX SYSTEM (trả tiền cho các khu vực này thông qua hệ thống thuế)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những người dân địa phương trả tiền cho những khu vực này thông qua hệ thống thuế, đồng nghĩa với việc họ đã đóng góp vào việc duy trì và phát triển các địa điểm quan trọng trong khu vực, mang lại lợi ích cho cả cộng đồng.

## Exercise 29.3

Foreign tourists CONTRIBUTE TO THE ECONOMY OF THE HOST COUNTRY WITH THE MONEY THEY SPEND ON A WIDE RANGE OF GOODS AND SERVICES (đóng góp vào nền kinh tế nước sở tại bằng tiền họ chi cho hàng loạt các hàng hóa và dịch vụ), including food, souvenirs, accommodation and travel.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Công dân toàn cầu đóng góp vào nền kinh tế của quốc gia chủ nhà thông qua tiền họ tiêu cho nhiều loại hàng hóa và dịch vụ từ khắp nơi trên thế giới, tạo ra một chu trình phát triển kinh tế bền vững và thúc đẩy sự phát triển đồng đều trong xã hội.

## Exercise 29.4

These two sites charge the same price regardless of nationality, and this helps to PROMOTE THE NATION’S CULTURAL HERITAGE (quảng bá di sản văn hóa của quốc gia).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thực hiện những ấn phẩm quảng cáo giúp quảng bá di sản văn hóa của quốc gia, nâng cao nhận thức về giá trị lịch sử và văn hóa của quốc gia đó đối với cả người dân trong nước và du khách quốc tế, đồng thời giúp du lịch phát triển bền vững.

## Exercise 29.5

The argument in favour of higher prices for foreign tourists would be that cultural or historical attractions often DEPEND ON STATE SUBSIDIES (trợ cấp của chính phủ) to keep them going

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các địa danh văn hóa hoặc lịch sử thường phụ thuộc vào các khoản trợ cấp từ nhà nước để duy trì hoạt động của họ, nhưng việc tính phí cao hơn cho du khách nước ngoài có thể dẫn đến sự phát triển không cân đối và gây ra sự bất bình trong cộng đồng, làm suy giảm lợi ích của cả xã hội.

## Exercise 29.6

These two sites charge the same price regardless of nationality, and this helps to PROMOTE THE NATION’S CULTURAL HERITAGE (quảng bá di sản văn hóa của quốc gia

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nếu không có sự hỗ trợ từ du khách nước ngoài, việc duy trì các công trình lịch sử và văn hóa quan trọng có thể gặp nhiều khó khăn, đặt ra thách thức lớn cho việc bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa của quốc gia, cần phải có sự hỗ trợ từ cả du khách nước ngoài và người dân trong nước.

## Exercise 29.7

However, I believe this to BE A VERY SHORTSIGHTED VIEW (một cái nhìn thiển cận)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Sẽ thật là suy nghĩ thiển cận nếu không tập trung vào phát triển du lịch bền vững, bởi vì việc đầu tư vào ngành du lịch có thể mang lại lợi ích lâu dài và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của một quốc gia, đồng thời tạo ra sự hài lòng và ổn định cho cả du khách và cộng đồng địa phương.

# PROESSAY 30 – AGEING POPULATION

*In the developed world, average life expectancy is increasing. What problems will this cause for individuals and society? Suggest some measures that could be taken to reduce the impact of ageing populations.*

It is true that people in INDUSTRIALISED NATIONS (các nước công nghiệp) can expect to LIVE LONGER (sống lâu hơn) than ever before. Although there will undoubtedly be some negative consequences of this trend, societies can take steps to mitigate these potential problems.

As people live longer and the populations of developed countries grow older, several related problems can be anticipated. The main issue is that there will obviously be more PEOPLE OF RETIREMENT AGE (người ở độ tuổi nghỉ hưu) who WILL BE ELIGIBLE TO RECEIVE A PENSION (sẽ đủ điều kiện để được trợ cấp). The proportion of younger, working adults will be smaller, and governments will therefore receive less money in taxes in relation to the size of the population. In other words, AN AGEING POPULATION WILL MEAN A GREATER TAX BURDEN FOR WORKING ADULTS (lão hóa dân số đồng nghĩa với việc một gánh nặng lớn về thuế sẽ đè nặng lên vai người lao động). Further pressures will include a rise in the demand for healthcare, and the fact young adults will increasingly have to look after their elderly relatives.

There are several actions that governments could take to solve the problems described above. Firstly, a simple solution would be to increase the retirement age for working adults, perhaps from 65 to 70. Nowadays, people of this age tend to be healthy enough to CONTINUE A PRODUCTIVE WORKING LIFE (tiếp tục cuộc sống làm việc hiệu quả). A second measure would be for governments to ENCOURAGE IMMIGRATION (khuyến khích nhập cư) in order to increase the number of WORKING ADULTS (người lao động) who pay taxes. Finally, money from NATIONAL BUDGETS (ngân sách quốc gia) will need to be taken from other areas and spent on vital healthcare, accommodation and transport facilities for the rising numbers of older citizens.

In conclusion, various measures can be taken to TACKLE THE PROBLEMS THAT ARE CERTAIN TO ARISE (giải quyết những vần đề chắc chắn xảy ra) as THE POPULATIONS OF COUNTRIES GROW OLDER (dân số các nước đang ngày già đi).

## Exercise 30.1

It is true that people in INDUSTRIALISED NATIONS (các nước công nghiệp) can expect to LIVE LONGER (sống lâu hơn) than ever before.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nước công nghiệp thường có mức sống cao và nền kinh tế phát triển, điều này đã đóng góp vào việc kéo dài tuổi thọ của người dân.

## Exercise 30.2

The main issue is that there will obviously be more PEOPLE OF RETIREMENT AGE (người ở độ tuổi nghỉ hưu) who WILL BE ELIGIBLE TO RECEIVE A PENSION (sẽ đủ điều kiện để được trợ cấp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người ở độ tuổi nghỉ hưu thường cần được hỗ trợ tài chính để duy trì cuộc sống hàng ngày, và số lượng người này ngày càng tăng lên, tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống trợ cấp xã hội.

## Exercise 30.3

The main issue is that there will obviously be more PEOPLE OF RETIREMENT AGE (người ở độ tuổi nghỉ hưu) who WILL BE ELIGIBLE TO RECEIVE A PENSION (sẽ đủ điều kiện để được trợ cấp).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người đủ điều kiện sẽ nhận được trợ cấp hưu trí để đảm bảo cuộc sống ổn định khi về già, và điều này đòi hỏi hệ thống trợ cấp phải được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên.

## Exercise 30.4

In other words, AN AGEING POPULATION WILL MEAN A GREATER TAX BURDEN FOR WORKING ADULTS (lão hóa dân số đồng nghĩa với việc một gánh nặng lớn về thuế sẽ đè nặng lên vai người lao động).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lão hóa dân số sẽ đặt gánh nặng lớn về thuế lên vai người lao động, khi số lượng người già tăng lên và số lượng người lao động trẻ ít đi, gây ra áp lực tài chính lớn đối với hệ thống trợ cấp xã hội.

## Exercise 30.5

Nowadays, people of this age tend to be healthy enough to CONTINUE A PRODUCTIVE WORKING LIFE (tiếp tục cuộc sống làm việc hiệu quả).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để tiếp tục cuộc sống làm việc hiệu quả, người già cần có điều kiện và cơ hội tham gia vào nền kinh tế, và chính phủ cần đầu tư vào chăm sóc sức khỏe và giáo dục để duy trì sức khỏe và năng lượng của người cao tuổi.

## Exercise 30.6

A second measure would be for governments to ENCOURAGE IMMIGRATION (khuyến khích nhập cư) in order to increase the number of WORKING ADULTS (người lao động) who pay taxes.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khuyến khích nhập cư có thể là một giải pháp để tăng cường nguồn nhân lực lao động cho các quốc gia đang già đi, tạo ra một dòng chảy mới của người trẻ tuổi và năng động, giúp cân bằng hệ thống trợ cấp xã hội.

## Exercise 30.7

Finally, money from NATIONAL BUDGETS (ngân sách quốc gia) will need to be taken from other areas and spent on vital healthcare, accommodation and transport facilities for the rising numbers of older citizens.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngân sách quốc gia cần được phân bổ một cách thông minh để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, bao gồm cả việc chăm sóc người già, và điều này đòi hỏi sự quản lý tài chính chặt chẽ và hiệu quả từ phía chính phủ.

## Exercise 30.8

In conclusion, various measures can be taken to TACKLE THE PROBLEMS THAT ARE CERTAIN TO ARISE (giải quyết những vấn đề chắc chắn xảy ra) as THE POPULATIONS OF COUNTRIES GROW OLDER (dân số các nước đang ngày già đi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giải quyết những vấn đề chắc chắn sẽ xuất hiện khi dân số già đi là một thách thức mà chúng ta cần phải đối mặt, và các biện pháp như tăng cường chăm sóc sức khỏe, khuyến khích nhập cư và tăng cường nguồn lực tài chính có thể giúp giảm bớt áp lực đối với hệ thống trợ cấp xã hội và tạo ra một môi trường sống tốt hơn cho mọi người.

# PROESSAY 31 – ANIMAL TESTING

*Nowadays animal experiments are widely used to develop new medicines and to test the safety of other products. Some people argue that these experiments should be banned because IT IS MORALLY WRONG TO CAUSE ANIMALS TO SUFFER (sai trái về mặt đạo đức khi gây ra những đau đớn cho động vật), while others are in favour of them because of their benefits to humanity.*

*Discuss both views and give your own opinion.*

It is true that medicines and other products are routinely tested on animals before they are cleared for human use. While I tend towards the viewpoint that ANIMAL TESTING IS MORALLY WRONG (thí nghiệm trên động vật là sai về mặt đạo đức), I would have to support a limited amount of animal experimentation for the development of medicines.

On the one hand, there are clear ethical arguments against animal experimentation. To use a common example of this practice, laboratory mice MAY BE GIVEN AN ILLNESS (có thể bị cho nhiễm bệnh) so that THE EFFECTIVENESS OF A NEW DRUG CAN BE MEASURED (tính hiệu quả của một loại thuốc mới có thể được đánh giá). Opponents of such research argue that humans have no right to subject animals to this kind of trauma, and that the lives of all creatures should be respected. They believe that THE BENEFITS TO HUMANS DO NOT JUSTIFY THE SUFFERING CAUSED (những lợi ích của con người không nên là lý do biện hộ để khiến cho động vật phải chịu đau đớn), and that scientists SHOULD USE ALTERNATIVE METHODS OF RESEARCH (nên sử dụng các phương pháp nghiên cứu thay thế).

On the other hand, RELIABLE ALTERNATIVES TO ANIMAL EXPERIMENTATION (những phương thức nghiên cứu đáng tin cậy khác thay cho phương thức thử nghiệm trên động vật) may not always be available. Supporters of the use of animals in medical research believe that a certain amount of suffering on the part of mice or rats can be justified if human lives are saved. They argue that opponents of such research might feel differently if a member of their own families needed a medical treatment that had been developed through the use of animal experimentation. Personally, I agree with THE BANNING OF ANIMAL TESTING FOR NON-MEDICAL PRODUCTS (việc cấm thí nghiệm trên động vật cho những sản phẩm phi y tế), but I feel that it may be a necessary evil where new drugs and medical procedures are concerned.

In conclusion, it seems to me that it would be wrong to ban testing on animals for vital medical research until equally effective alternatives have been developed.

Exercise 31.1

While I tend towards the viewpoint that ANIMAL TESTING IS MORALLY WRONG (thí nghiệm trên động vật là sai về mặt đạo đức), I would have to support a limited amount of animal experimentation for the development of medicines.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Thí nghiệm trên động vật là sai về mặt đạo đức vì nó gây ra đau đớn và cảm xúc tiêu cực cho các sinh vật vô tội, tuy nhiên, việc thử nghiệm trên động vật có thể là cần thiết để phát triển các loại thuốc mới.

## Exercise 31.2

To use a common example of this practice, laboratory mice MAY BE GIVEN AN ILLNESS (có thể bị cho nhiễm bệnh) so that THE EFFECTIVENESS OF A NEW DRUG CAN BE MEASURED (tính hiệu quả của một loại thuốc mới có thể được đánh giá)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các đối tượng tình nguyện có thể bị cho nhiễm bệnh, và tính hiệu quả của một loại thuốc mới có thể được đánh giá dựa trên kết quả điều trị của họ, mặc dù điều này gây ra nhiều tranh cãi về đạo đức.

## Exercise 31.3

They believe that THE BENEFITS TO HUMANS DO NOT JUSTIFY THE SUFFERING CAUSED (những lợi ích của con người không nên là lý do biện hộ để khiến cho động vật phải chịu đau đớn),

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số người tin rằng những lợi ích của con người không nên là lý do biện hộ để khiến cho động vật phải chịu đau đớn, và việc này gây ra những tranh luận về đạo đức và đức tin.

## Exercise 31.4

And that scientists SHOULD USE ALTERNATIVE METHODS OF RESEARCH (nên sử dụng các phương pháp nghiên cứu thay thế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những phương pháp nghiên cứu mới này không chỉ mang lại lợi ích cho nhà khoa học mà còn cho cả cộng đồng và môi trường xã hội, đồng thời giúp giảm bớt sự đau đớn cho các sinh vật.

## Exercise 31.5

On the other hand, RELIABLE ALTERNATIVES TO ANIMAL EXPERIMENTATION (những phương thức nghiên cứu đáng tin cậy khác thay cho phương thức thử nghiệm trên động vật) may not always be available.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đầu tư vào nghiên cứu các phương thức thay thế cho thử nghiệm trên động vật sẽ giúp cải thiện chất lượng của nghiên cứu y khoa, tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có những phương pháp thay thế đáng tin cậy.

## Exercise 31.6

Personally, I agree with THE BANNING OF ANIMAL TESTING FOR NON-MEDICAL PRODUCTS (việc cấm thí nghiệm trên động vật cho những sản phẩm phi y tế), but I feel that it may be a necessary evil where new drugs and medical procedures are concerned.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bằng cách cấm thí nghiệm trên động vật cho các sản phẩm phi y tế, chúng ta đang thể hiện sự tôn trọng và sự quan tâm đến sự sống và sức khỏe của các loài động vật khác, tuy nhiên, việc này có thể gây ra những thách thức trong việc phát triển các loại thuốc mới và các phương pháp y học mới.

# PROESSAY 32 – TEENAGERS TO DO UNPAID WORK

*Some people think that all teenagers should be required to do unpaid work in their free time to help the local community. They believe this would benefit both the individual teenager and society as a whole.*

*Do you agree or disagree?*

Many young people WORK ON A VOLUNTEER BASIS (làm tình nguyện viên), and this can only BE BENEFICIAL FOR BOTH THE INDIVIDUAL AND SOCIETY AS A WHOLE (tốt cho cả cá nhân đó và toàn bộ xã hội). However, I do not agree that we should therefore force all teenagers to DO UNPAID WORK (làm công việc tình nguyện).

Most young people ARE ALREADY UNDER ENOUGH PRESSURE WITH THEIR STUDIES (vốn đã phải chịu khá nhiều áp lực học tập), without being given the added responsibility of working in their spare time. SCHOOL IS JUST AS DEMANDING AS A FULL-TIME JOB (trường học có các yêu cầu khắt khe giống như một công việc toàn thời gian), and teachers expect their students TO DO HOMEWORK AND EXAM REVISION ON TOP OF ATTENDING LESSONS EVERY DAY (làm bài tập và kiểm tra bài cũ vào đầu các buổi học mỗi ngày). When young people do have some free time, we should encourage them to enjoy it with their friends or to spend it doing sports and other leisure activities. THEY HAVE MANY YEARS OF WORK AHEAD OF THEM WHEN THEY FINISH THEIR STUDIES (họ sẽ có nhiều năm làm việc phía trước khi họ hoàn thành việc học của họ).

At the same time, I DO NOT BELIEVE THAT SOCIETY HAS ANYTHING TO GAIN from (tôi không tin rằng chẳng đạt được lợi ích gì từ) obliging young people to do unpaid work. In fact, I would argue that IT GOES AGAINST THE VALUES OF A FREE AND FAIR SOCIETY TO FORCE A GROUP OF PEOPLE TO DO SOMETHING AGAINST THEIR WILL (đi ngược lại các giá trị của một xã hội tự do và công bằng khi mà buộc một nhóm người làm điều gì đó trái với ý muốn của họ). Doing this CAN ONLY LEAD TO RESENTMENT AMONGST YOUNG PEOPLE (chỉ có thể dẫn đến sự bất bình trong giới trẻ), who would feel that they were being used, and parents, who would not want to be told how to raise their children. Currently, nobody is forced to volunteer, and this is surely the best system.

In conclusion, teenagers may choose to work for free and help others, but in my opinion we SHOULD NOT MAKE THIS COMPULSORY (không nên bắt buộc).

Exercise 32.1

Many young people WORK ON A VOLUNTEER BASIS (làm tình nguyện viên), and this can only BE BENEFICIAL FOR BOTH THE INDIVIDUAL AND SOCIETY AS A WHOLE (tốt cho cả cá nhân đó và toàn bộ xã hội)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bằng cách làm việc tình nguyện, thanh niên không chỉ có cơ hội rèn luyện kỹ năng mà còn góp phần vào sự phát triển toàn diện của xã hội, tạo ra một môi trường xã hội tích cực và hòa thuận.

## Exercise 32.2

However, I do not agree that we should therefore force all teenagers to DO UNPAID WORK (làm công việc tình nguyện).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Thật không công bằng khi công ty kỳ vọng những thực tập sinh làm việc không lương trong khoảng thời gian dài.

## Exercise 32.3

Most young people ARE ALREADY UNDER ENOUGH PRESSURE WITH THEIR STUDIES (vốn đã phải chịu khá nhiều áp lực học tập), without being given the added responsibility of working in their spare time.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Học sinh vốn đã chịu nhiều áp lực từ việc học tập cần có thêm nhiều thời gian nghỉ ngơi để phục hồi sức khỏe và tinh thần.

## Exercise 32.4

SCHOOL IS JUST AS DEMANDING AS A FULL-TIME JOB (trường học có các yêu cầu khắt khe giống như một công việc toàn thời gian), and teachers expect their students TO DO HOMEWORK AND EXAM REVISION ON TOP OF ATTENDING LESSONS EVERY DAY (làm bài tập và kiểm tra bài cũ vào đầu các buổi học mỗi ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để đáp ứng các yêu cầu của trường, học sinh phải dành nhiều thời gian vào việc làm bài tập và chuẩn bị cho các bài kiểm tra, điều này đòi hỏi họ phải cân bằng giữa học tập và thời gian nghỉ ngơi.

## Exercise 32.5

SCHOOL IS JUST AS DEMANDING AS A FULL-TIME JOB (trường học có các yêu cầu khắt khe giống như một công việc toàn thời gian), and teachers expect their students TO DO HOMEWORK AND EXAM REVISION ON TOP OF ATTENDING LESSONS EVERY DAY (làm bài tập và kiểm tra bài cũ vào đầu các buổi học mỗi ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trường học đặt ra các yêu cầu khắt khe tương tự như một công việc toàn thời gian, yêu cầu sự chăm chỉ và cam kết từ học sinh.

## Exercise 32.6

When young people do have some free time, we should encourage them to enjoy it with their friends or to spend it doing sports and other leisure activities. THEY HAVE MANY YEARS OF WORK AHEAD OF THEM WHEN THEY FINISH THEIR STUDIES (họ sẽ có nhiều năm làm việc phía trước khi họ hoàn thành việc học của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau khi hoàn thành chương trình học, sinh viên sẽ phải đối mặt với nhiều năm làm việc trước mắt, vì vậy thời gian tự do là quý báu để họ nạp năng lượng và thư giãn.

## Exercise 32.7

At the same time, I DO NOT BELIEVE THAT SOCIETY HAS ANYTHING TO GAIN from (tôi không tin rằng chẳng đạt được lợi ích gì từ) obliging young people to do unpaid work.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tôi không tin rằng xã hội sẽ đạt được bất kỳ lợi ích gì từ việc bắt buộc thanh niên phải làm công việc không được trả tiền, thay vào đó, chúng ta nên tạo điều kiện để họ tự nguyện tham gia vào các hoạt động tình nguyện.

## Exercise 32.8

In fact, I would argue that IT GOES AGAINST THE VALUES OF A FREE AND FAIR SOCIETY TO FORCE A GROUP OF PEOPLE TO DO SOMETHING AGAINST THEIR WILL (đi ngược lại các giá trị của một xã hội tự do và công bằng khi mà buộc một nhóm người làm điều gì đó trái với ý muốn của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ép buộc nhóm người phải làm điều gì đó trái với ý muốn của họ là không phù hợp với các giá trị của một xã hội tự do và công bằng, vì điều này vi phạm quyền tự do và sự công bằng của cá nhân.

## Exercise 32.9

Doing this CAN ONLY LEAD TO RESENTMENT AMONGST YOUNG PEOPLE (chỉ có thể dẫn đến sự bất bình trong giới trẻ), who would feel that they were being used, and parents, who would not want to be told how to raise their children.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự thiếu công bằng có thể khiến cho giới trẻ cảm thấy tức giận và bất mãn vì cảm giác bị lợi dụng, đồng thời, điều này cũng gây ra sự mất lòng tin từ phía phụ huynh, họ không muốn bị ép buộc trong cách nuôi dạy con cái.

# PROESSAY 33 - HOBBIES

*Some people believe that hobbies need to be difficult to be enjoyable.*  
*To what extent do you agree or disagree?*

**Some hobbies are relatively easy, while others present more of a challenge. Personally, I believe that both types of hobby can be fun, and I therefore disagree with the statement that hobbies need to be difficult in order to be enjoyable.**

**On the one hand, many people enjoy easy hobbies. One example of an activity that is easy for most people is swimming. This hobby requires very little equipment, it is simple to learn, and it is inexpensive. I remember learning to swim at my local swimming pool when I was a child, and** IT NEVER FELT LIKE A DEMANDING OR CHALLENGING EXPERIENCE (không bao giờ cảm thấy khó khăn hay là thách thức). **Another hobby that I find easy and fun is photography. In my opinion, anyone can take interesting pictures without knowing too much about** THE TECHNICALITIES OF OPERATING A CAMERA (các kỹ thuật của việc sử dụng máy ảnh). **Despite being straightforward, taking photos** IS A SATISFYING ACTIVITY (là một hoạt động khá là thoải mái, dễ chịu).

**On the other hand, difficult hobbies can sometimes be more exciting. If an activity is more challenging, we** MIGHT FEEL A GREATER SENSE OF SATISFACTION **when we manage to do it successfully. For example, film editing is a hobby that** REQUIRES A HIGH LEVEL OF KNOWLEDGE AND EXPERTISE (đòi hỏi trình độ kiến thức và chuyên môn cao). I**n my case, it took me around two years before I became competent at this activity, but now I enjoy it much more than I did when I started. I believe that many hobbies give us more pleasure when we** REACH A HIGHER LEVEL OF PERFORMANCE (đạt được trình độ cao hơn) **because the results are better and the feeling of achievement is greater.**

**In conclusion, simple hobbies can be fun and relaxing, but difficult hobbies can be equally pleasurable for different reasons.**

Exercise 33.1

**I remember learning to swim at my local swimming pool when I was a child, and** IT NEVER FELT LIKE A DEMANDING OR CHALLENGING EXPERIENCE (không bao giờ cảm thấy khó khăn hay là thách thức).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những bạn trẻ mới đi làm có thể thấy rằng việc đạt được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống sẽ rất khó khăn và thách thức.

## Exercise 33.2

**I remember learning to swim at my local swimming pool when I was a child, and** IT NEVER FELT LIKE A DEMANDING OR CHALLENGING EXPERIENCE (không bao giờ cảm thấy khó khăn hay là thách thức).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc chinh phục đỉnh Everest là một trải nghiệm khó khăn và thách thức vì thời tiết khó lường cũng như địa hình hiểm trở.

## Exercise 33.3

**Another hobby that I find easy and fun is photography. In my opinion, anyone can take interesting pictures without knowing too much about** THE TECHNICALITIES OF OPERATING A CAMERA (các kỹ thuật của việc sử dụng máy ảnh).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc học những kĩ thuật của việc sử dụng máy ảnh là bắt buộc với những người có ý định trở thành nhiếp ảnh gia.

## Exercise 33.4

**Despite being straightforward, taking photos** IS A SATISFYING ACTIVITY (là một hoạt động khá là thoải mái, dễ chịu).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tập yoga sau những giờ làm việc căng thẳng là một hoạt động khá là thoải mái, dễ chịu.

## Exercise 33.5

**If an activity is more challenging, we** MIGHT FEEL A GREATER SENSE OF SATISFACTION **when we manage to do it successfully.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc hoàn thành một nhiệm vụ khó thường mang lại cảm giác thỏa mãn hơn là hoành thành một công việc dễ.

## Exercise 33.6

**If an activity is more challenging, we** MIGHT FEEL A GREATER SENSE OF SATISFACTION **when we manage to do it successfully.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tập trung vào những dịch vụ sau bán hàng có thể mang lại cảm giác hài lòng hơn cho khách hàng

## Exercise 33.7

**For example, film editing is a hobby that** REQUIRES A HIGH LEVEL OF KNOWLEDGE AND EXPERTISE (đòi hỏi trình độ kiến thức và chuyên môn cao)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các tập đoàn có danh tiếng luôn đòi hỏi trình độ kiến thức và chuyên môn cao.

## Exercise 33.8

**For example, film editing is a hobby that** REQUIRES A HIGH LEVEL OF KNOWLEDGE AND EXPERTISE (đòi hỏi trình độ kiến thức và chuyên môn cao)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc phẫu thuật não đòi hỏi trình độ kiến thức và chuyên môn cao từ bác sĩ

## Exercise 33.9

**I believe that many hobbies give us more pleasure when we** REACH A HIGHER LEVEL OF PERFORMANCE (đạt được trình độ cao hơn) **because the results are better and the feeling of achievement is greater.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Vận động viên trẻ phải trải qua những giai đoạn huấn luyện khắc nghiệt để đạt được trình độ cao hơn.

## Exercise 33.10

**I believe that many hobbies give us more pleasure when we** REACH A HIGHER LEVEL OF PERFORMANCE (đạt được trình độ cao hơn) **because the results are better and the feeling of achievement is greater.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tuân theo những quy chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng sẽ giúp những nhà sản xuất đạt được trình độ cao hơn

# PROESSAY 34 – HELP PEOPLE IN OTHER COUNTRIES

*We cannot help everyone in the world that needs help, so we should only be concerned with our own communities and countries.*

*To what extent do you agree or disagree with this statement?*

**Some people believe that we should not help people in other countries as long as there are problems in our own society. I disagree with this view because I believe that we should try to help as many people as possible.**

**On the one hand, I accept that it is important to help our neighbours and** FELLOW CITIZENS (đồng hương). **In most communities there are people who are impoverished or disadvantaged in some way. It is possible to find homeless people, for example, in even the wealthiest of cities and for those who are concerned about this problem, there are usually opportunities to volunteer time or give money to support these people. In the UK, people can help in a variety of ways,** FROM DONATING CLOTHING TO SERVING FREE FOOD IN A SOUP KITCHEN (từ việc tặng quần áo cho đến việc phục vụ đồ ăn tại các bếp ăn miễn phí). AS THE PROBLEMS ARE ON OUR DOORSTEP (vì những vấn đề đang ở trước mắt), **and there are obvious ways to help, I can understand why some people feel that we** SHOULD PRIORITISE LOCAL CHARITY (nên ưu tiên làm từ thiện ngay tại địa phương).

**At the same time, I believe that we have an obligation to help those who** LIVE BEYOND OUR NATIONAL BORDERS (sống ở các nước khác). **In some countries the problems that people face are much more serious than those in our own communities, and it is often even easier to help. For example, when children are dying from curable diseases in African countries, governments and individuals in richer countries can save lives simply by paying for vaccines that already exist.** ASMALL DONATION TO AN INTERNATIONAL CHARITY (một sự đóng góp nhỏ cho một tổ chức từ thiện quốc tế) **might have a much greater impact than helping in our local area.**

**In conclusion, it is true that we cannot help everyone, but in my opinion national boundaries should not stop us from helping those who are in need.**

## Exercise 34.1

**On the one hand, I accept that it is important to help our neighbours and** FELLOW CITIZENS (đồng hương).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Với sự toàn cầu hóa đang tăng cao, không khó để những người châu Á gặp được những đồng hương của mình tại các nước phát triển như Mỹ và Đức.

## Exercise 34.2

**In the UK, people can help in a variety of ways,** FROM DONATING CLOTHING TO SERVING FREE FOOD IN A SOUP KITCHEN (từ việc tặng quần áo cho đến việc phục vụ đồ ăn tại các bếp ăn miễn phí).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tham gia vào những hoạt động từ thiện như việc tặng quần áo hay phục vụ đồ ăn tại các bếp ăn miễn phí có thể đem lại hy vọng cho trẻ em nghèo về một xã hội nhân văn, từ đó khiến chúng có những suy nghĩ tích cực hơn về cuộc sống.

## Exercise 34.3

AS THE PROBLEMS ARE ON OUR DOORSTEP (vì những vấn đề đang ở trước mắt), **and there are obvious ways to help, I can understand why some people feel that we** SHOULD PRIORITISE LOCAL CHARITY (nên ưu tiên làm từ thiện ngay tại địa phương).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người trẻ cần giải quyết triệt để những vấn đề đang ở trước mặt để đạt được sự ổn định tài chính.

## Exercise 34.4

AS THE PROBLEMS ARE ON OUR DOORSTEP (vì những vấn đề đang ở trước mắt), **and there are obvious ways to help, I can understand why some people feel that we** SHOULD PRIORITISE LOCAL CHARITY (nên ưu tiên làm từ thiện ngay tại địa phương).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những vấn đề trước mắt là thứ không phải doanh nghiệp mới thành lập nào cũng có thể nhận ra ở giai đoạn đầu.

## Exercise 34.5

**At the same time, I believe that we have an obligation to help those who** LIVE BEYOND OUR NATIONAL BORDERS (sống ở các nước khác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Du học sinh khi sống ở các nước khác thường dễ mắc phải các vấn đề về tâm lý ở giai đoạn đầu.

## Exercise 34.6

**At the same time, I believe that we have an obligation to help those who** LIVE BEYOND OUR NATIONAL BORDERS (sống ở các nước khác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều cha mẹ đã lựa chọn việc sống ở các nước khác để đem lại nhiều cơ hội học tập tốt hơn cho con cái.

## Exercise 34.7

AS THE PROBLEMS ARE ON OUR DOORSTEP (vì những vấn đề đang ở trước mắt), **and there are obvious ways to help, I can understand why some people feel that we** SHOULD PRIORITISE LOCAL CHARITY (nên ưu tiên làm từ thiện ngay tại địa phương).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong bối cảnh các vấn đề xã hội ngày càng phức tạp, chúng ta nên ưu tiên hỗ trợ các tổ chức từ thiện địa phương.

## Exercise 34.8

AS THE PROBLEMS ARE ON OUR DOORSTEP (vì những vấn đề đang ở trước mắt), **and there are obvious ways to help, I can understand why some people feel that we** SHOULD PRIORITISE LOCAL CHARITY (nên ưu tiên làm từ thiện ngay tại địa phương).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc ưu tiên làm từ thiện ngay tại địa phương chúng ta xây dựng một cộng đồng mạnh mẽ, hỗ trợ lẫn nhau và phát triển bền vững.

## Exercise 34.9

ASMALL DONATION TO AN INTERNATIONAL CHARITY (một sự đóng góp nhỏ cho một tổ chức từ thiện quốc tế) **might have a much greater impact than helping in our local area.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Với đa dạng hình thức giao dịch hiện nay, tất cả mọi người đều có thể dễ dàng có một sự đóng góp nhỏ cho một tổ chức từ thiện quốc tế.

## Exercise 34.10

ASMALL DONATION TO AN INTERNATIONAL CHARITY (một sự đóng góp nhỏ cho một tổ chức từ thiện quốc tế) **might have a much greater impact than helping in our local area.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một sự đóng góp nhỏ cho một tổ chức từ thiện quốc tế có thể góp phần vào sự tăng trưởng toàn cầu hóa

# PROESSAY 35 – MUSEUMS

*Some people think that museums should be enjoyable places to entertain people, while others believe that the purpose of museums is to educate.*

*Discuss both views and give your own opinion.*

**People have different views about the role and function of museums. In my opinion, museums can and should be both entertaining and educational.**

**On the one hand, it can be argued that the main role of a museum is to entertain. Museums are tourist attractions, and their aim is** TO EXHIBIT A COLLECTION OF INTERESTING OBJECTS (trưng bày bộ sưu tập các hiện vật thú vị) **that many people will want to see. The average visitor may become bored if he or she has to read or listen to too much educational content, so museums often** PUT MORE OF AN EMPHASIS ON ENJOYMENT RATHER THAN LEARNING (coi trọng yếu tố giải trí hơn là học hỏi). **This type of museum** IS DESIGNED TO BE VISUALLY SPECTACULAR (được thiết kế để có tầm nhìn ngoạn mục), **and may have interactive activities or even games as part of its exhibitions.**

**On the other hand, some people argue that museums should focus on education. The aim of any exhibition should be to teach visitors something that they did not previously know. Usually this means that** the history behind the museum’s exhibits (lịch sử đằng sau những đồ vật trưng bày trong các bảo tàng) **needs to be explained, and this can be done in various ways. Some museums employ professional guides to talk to their visitors, while other museums offer headsets so that visitors can** LISTEN TO DETAILED COMMENTARY ABOUT THE EXHIBITION (lắng nghe thông tin giải thích về những thứ được trưng bày). **In this way, museums can play an important role in teaching people about history, culture, science and many other aspects of life.**

**In conclusion, it seems to me that a good museum should be able to** OFFER AN INTERESTING, ENJOYABLE AND EDUCATIONAL EXPERIENCE (mang lại trải nghiệm thú vị, hấp dẫn và mang tính giáo dục) **so that people can have fun and learn something at the same time.**

## Exercise 35.1

**Museums are tourist attractions, and their aim is** TO EXHIBIT A COLLECTION OF INTERESTING OBJECTS (trưng bày bộ sưu tập các hiện vật thú vị) **that many people will want to see.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc trưng bày bộ sưu tập các hiện vật thú vị gắn liền với lịch sử có thể giúp bảo tàng thu hút lượng lớn khách du lịch nước ngoài.

## Exercise 35.2

**The average visitor may become bored if he or she has to read or listen to too much educational content, so museums often** PUT MORE OF AN EMPHASIS ON ENJOYMENT RATHER THAN LEARNING (coi trọng yếu tố giải trí hơn là học hỏi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các chương trình giáo dục hiện đại ngày nay đang có xu hướng coi trọng yếu tố giải trí hơn là học hỏi

## Exercise 35.3

**The average visitor may become bored if he or she has to read or listen to too much educational content, so museums often** PUT MORE OF AN EMPHASIS ON ENJOYMENT RATHER THAN LEARNING (coi trọng yếu tố giải trí hơn là học hỏi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đạo diễn các bộ phim bom tấn hiện nay thường coi trọng kỹ xảo hơn là chất lượng nội dung của bộ phim.

## Exercise 35.4

**This type of museum** IS DESIGNED TO BE VISUALLY SPECTACULAR (được thiết kế để có tầm nhìn ngoạn mục), **and may have interactive activities or even games as part of its exhibitions.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Buổi trình diễn pháo hoa ở các lễ hội lớn trên toàn thế giới thường được thiết kế để có tầm nhìn ngoạn mục.

## Exercise 35.5

**Some museums employ professional guides to talk to their visitors, while other museums offer headsets so that visitors can** LISTEN TO DETAILED COMMENTARY ABOUT THE EXHIBITION (lắng nghe thông tin giải thích về những thứ được trưng bày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lắng nghe thông tin giải thích về những thứ được trưng bày là điều các bạn trẻ nên làm khi đi thăm bảo tàng để có cái nhìn sâu hơn về lịch sử nước nhà.

## Exercise 35.6

**Usually this means that** the history behind the museum’s exhibits (lịch sử đằng sau những đồ vật trưng bày trong các bảo tàng) **needs to be explained, and this can be done in various ways.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc khám phá lịch sử đằng sau những đồ vật trưng bày trong các bảo tàng sẽ giúp du khách biết được những câu chuyện lôi cuốn của các nền văn minh cổ đại cũng như các thành tựu của họ.

## Exercise 35.7

**Usually this means that** the history behind the museum’s exhibits (lịch sử đằng sau những đồ vật trưng bày trong các bảo tàng) **needs to be explained, and this can be done in various ways.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lịch sử đằng sau những đồ vật trưng bày trong các bảo tàng đôi khi không nhận được sự quan tâm của thế hệ trẻ.

## Exercise 35.8

**Some museums employ professional guides to talk to their visitors, while other museums offer headsets so that visitors can** LISTEN TO DETAILED COMMENTARY ABOUT THE EXHIBITION (lắng nghe thông tin giải thích về những thứ được trưng bày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những bảo tàng cổ nên được tân trang và bổ sung trang thiết bị để đảm bảo du khách có thể lắng nghe thông tin giải thích về những thứ được trưng bày

## Exercise 35.9

**In conclusion, it seems to me that a good museum should be able to** OFFER AN INTERESTING, ENJOYABLE AND EDUCATIONAL EXPERIENCE (mang lại trải nghiệm thú vị, hấp dẫn và mang tính giáo dục) **so that people can have fun and learn something at the same time.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các chương trình học hiện đại cần mang lại trải nghiệm thú vị, hấp dẫn và mang tính giáo dục để khơi gợi tinh thần học tập của học sinh.

## Exercise 35.10

**In conclusion, it seems to me that a good museum should be able to** OFFER AN INTERESTING, ENJOYABLE AND EDUCATIONAL EXPERIENCE (mang lại trải nghiệm thú vị, hấp dẫn và mang tính giáo dục) **so that people can have fun and learn something at the same time.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nhà làm phim hoạt hình nên nỗ lực nhiều hơn để mang lại trải nghiệm thú vị, hấp dẫn và mang tính giáo dục thay vì tập trung nhiều vào phần hình ảnh và âm thanh.

23.2.L1. Diệu Linh

# PROESSAY 36 – CAREER PATHWAY

*Some people believe that studying at university or college is the best route to a successful career, while others believe that it is better to get a job straight after school.*

*Discuss both views and give your opinion.*

When they finish school, teenagers FACE THE DILEMMA OF WHETHER TO GET A JOB OR CONTINUE THEIR EDUCATION (đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa việc tìm kiếm một công việc hay là tiếp tục học cao hơn). While there are some benefits to getting a job straight after school, I would argue that it is better to go to college or university.

The option to start work straight after school is attractive for several reasons. Many young people want to start earning money as soon as possible. In this way, they can become independent, and they WILL BE ABLE TO AFFORD THEIR OWN HOUSE OR START A FAMILY (sẽ có khả năng để mua nhà hoặc lập gia đình). IN TERMS OF THEIR CAREER (về mặt sự nghiệp của họ), young people who decide to find work, rather than continue their studies, may progress more quickly. They will have the chance to gain real experience and learn practical skills related to their chosen profession. This may LEAD TO PROMOTIONS AND A SUCCESSFUL CAREER (dẫn tới sự thăng tiến và một sự nghiệp thành công).

On the other hand, I believe that it is more beneficial for students to continue their studies. Firstly, academic qualifications ARE REQUIRED IN MANY PROFESSIONS (được yêu cầu trong nhiều ngành nghề). For example, it is impossible to become a doctor, teacher or lawyer without having the relevant degree. As a result, university graduates have access to more and better job opportunities, and they tend to earn higher salaries than those with fewer qualifications. Secondly, THE JOB MARKET IS BECOMING INCREASINGLY COMPETITIVE (thị trường lao động đang ngày càng trở nên cạnh tranh), and sometimes there are hundreds of applicants for one position in a company. Young people who do not have qualifications from a university or college will not be able to compete.

For the reasons mentioned above, it seems to me that students are more likely to be successful in their careers if they continue their studies beyond school level.

## Exercise 36.1

When they finish school, teenagers FACE THE DILEMMA OF WHETHER TO GET A JOB OR CONTINUE THEIR EDUCATION (đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa việc tìm kiếm một công việc hay là tiếp tục học cao hơn)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau khi tốt nghiệp đại học, nhiều sinh viên đối mặt với thế lưỡng nan giữa việc tìm kiếm một công việc hay tiếp tục học cao hơn

## Exercise 36.2

In this way, they can become independent, and they WILL BE ABLE TO AFFORD THEIR OWN HOUSE OR START A FAMILY (sẽ có khả năng để mua nhà hoặc lập gia đình).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nếu chọn đi làm ngay sau khi ra trường, thanh thiếu niên sẽ có khả năng để mua nhà hoặc lập gia đình.

## Exercise 36.3

In this way, they can become independent, and they WILL BE ABLE TO AFFORD THEIR OWN HOUSE OR START A FAMILY (sẽ có khả năng để mua nhà hoặc lập gia đình)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi đạt được sự tự do tài chính, cá nhân sẽ có khả năng mua nhà hoặc thành lập gia đình

## Exercise 36.4

IN TERMS OF THEIR CAREER (về mặt sự nghiệp của họ), young people who decide to find work, rather than continue their studies, may progress more quickly. They will have the chance to gain real experience and learn practical skills related to their chosen profession. This may LEAD TO PROMOTIONS AND A SUCCESSFUL CAREER (dẫn tới sự thăng tiến và một sự nghiệp thành công).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc học tiếng Anh sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người lao động trong mặt sự nghiệp, giúp họ đạt được thành công và tiến xa hơn trong công việc.

## Exercise 36.5

IN TERMS OF THEIR CAREER (về mặt sự nghiệp của họ), young people who decide to find work, rather than continue their studies, may progress more quickly. They will have the chance to gain real experience and learn practical skills related to their chosen profession. This may LEAD TO PROMOTIONS AND A SUCCESSFUL CAREER (dẫn tới sự thăng tiến và một sự nghiệp thành công).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đi du học mang lại nhiều cơ hội học tập mới và dẫn tới sự thăng tiến và một sự nghiệp thành công trong tương lai.

## Exercise 36.6

Firstly, academic qualifications ARE REQUIRED IN MANY PROFESSIONS (được yêu cầu trong nhiều ngành nghề).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chứng chỉ IELTS ngày càng đóng vai trò quan trọng và được yêu cầu trong nhiều ngành nghề.

## Exercise 36.7

IN TERMS OF THEIR CAREER (về mặt sự nghiệp của họ), young people who decide to find work, rather than continue their studies, may progress more quickly. They will have the chance to gain real experience and learn practical skills related to their chosen profession. This may LEAD TO PROMOTIONS AND A SUCCESSFUL CAREER (dẫn tới sự thăng tiến và một sự nghiệp thành công).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Thái độ nghiêm túc và chăm là những yếu tố quan trọng dẫn tới sự thăng tiến và một sự nghiệp thành công.

## Exercise 36.8

Firstly, academic qualifications ARE REQUIRED IN MANY PROFESSIONS (được yêu cầu trong nhiều ngành nghề).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thành thạo các ứng dụng tin học văn phòng là kỹ năng được yêu cầu trong nhiều ngành nghề.

## Exercise 36.9

Secondly, THE JOB MARKET IS BECOMING INCREASINGLY COMPETITIVE (thị trường lao động đang ngày càng trở nên cạnh tranh), and sometimes there are hundreds of applicants for one position in a company.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Thị trường lao động ngày càng cạnh tranh khiến cho việc tìm kiếm việc làm trở nên khó khăn hơn.

## Exercise 36.10

Secondly, THE JOB MARKET IS BECOMING INCREASINGLY COMPETITIVE (thị trường lao động đang ngày càng trở nên cạnh tranh), and sometimes there are hundreds of applicants for one position in a company.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng trở nên cạnh tranh, người lao động cần tiếp tục phát triển năng lực và kinh niệm nhằm nâng cao lợi thế so sánh của bản thân.

# PROESSAY 37 – MINORITY LANGUAGES

*Several languages are in danger of extinction because they are spoken by very small numbers of people. Some people say that governments should spend public money on saving these languages, while others believe that would be a waste of money.*

*Discuss both these views and give your opinion.*

It is true that SOME MINORITY LANGUAGES (một vài ngôn ngữ thiểu số) may disappear in the near future. Although it can be argued that governments could save money by allowing this to happen, I believe that these languages should be protected and preserved.

There are several reasons why saving minority languages COULD BE SEEN AS A WASTE OF MONEY (có thể được xem là sự lãng phí tiền bạc). Firstly, if a language is only spoken by a small number of people, expensive education programmes will be needed to make sure that more people learn it, and the state will have pay for facilities, teachers and marketing. This money might be better spent on other public services. Secondly, it would be much cheaper and more efficient for countries to have just one language. Governments could CUT ALL KINDS OF COSTS RELATED TO (cắt giảm mọi loại chi phí liên quan đến) communicating with each minority group.

Despite the above arguments, I believe that governments should try to preserve languages that are less widely spoken. A language is much more than simply a means of communication; it HAS A VITAL CONNECTION WITH THE CULTURAL IDENTITY OF THE PEOPLE WHO SPEAK IT (có một mối liên kết cực kỳ quan trọng với việc định hình nền văn hóa của những người sử dụng thứ ngôn ngữ ấy). If a language disappears, a whole way of life will disappear with it, and we will LOSE THE RICH CULTURAL DIVERSITY (mất đi tính đa dạng văn hóa) that makes societies more interesting. By spending money on protecting minority languages, governments can also preserve traditions, customs and behaviours that are part of a country’s history.

In conclusion, it may save money in the short term if we allow minority languages to disappear, but in the long term, this would have an extremely negative impact on OUR CULTURAL HERITAGE (di sản văn hóa của chúng ta).

## Exercise 37.1

It is true that SOME MINORITY LANGUAGES (một vài ngôn ngữ thiểu số) may disappear in the near future.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chính phủ cần đưa ra những biện pháp thúc đẩy sự phát triển và duy trì ngôn ngữ thiểu số nhằm bảo tồn sự đa dạng ngôn ngữ.

## Exercise 37.2

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để bảo tồn ngôn ngữ thiểu số, cần tăng cường nỗ lực trong việc đẩy mạnh giáo dục và khuyến khích sử dụng ngôn ngữ này trong cộng đồng.

Exercise 37.3

There are several reasons why saving minority languages COULD BE SEEN AS A WASTE OF MONEY (có thể được xem là sự lãng phí tiền bạc).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc mua xổ số có thể được xem như là sự lãng phí tiền bạc khi bạn có thể mất một khoản tiền lớn mà không thu lại được lợi nhuận.

## Exercise 37.4

There are several reasons why saving minority languages COULD BE SEEN AS A WASTE OF MONEY (có thể được xem là sự lãng phí tiền bạc).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số người cho rằng bảo tồn động vật quý hiếm là một sự lãng phí tiền bạc khi việc này không mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp.

## Exercise 37.5

Governments could CUT ALL KINDS OF COSTS RELATED TO (cắt giảm mọi loại chi phí liên quan đến) communicating with each minority group.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong bối cảnh suy thoái kinh tế, nhiều công ty đang cắt giảm mọi loại chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất và quảng cáo.

## Exercise 37.6

Governments could CUT ALL KINDS OF COSTS RELATED TO (cắt giảm mọi loại chi phí liên quan đến) communicating with each minority group

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau đại dịch Covid-19, một số doanh nghiệp vẫn áp dụng chính sách làm việc từ xa cho nhân việc nhằm cắt giảm mọi chi phí liên quan đến địa điểm làm việc, văn phòng phẩm hay điện nước.

## Exercise 37.7

A language is much more than simply a means of communication; it HAS A VITAL CONNECTION WITH THE CULTURAL IDENTITY OF THE PEOPLE WHO SPEAK IT (có một mối liên kết cực kỳ quan trọng với việc định hình nền văn hóa của những người sử dụng thứ ngôn ngữ ấy).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngôn ngữ là một phương tiện mạnh mẽ để truyền tải và bảo tồn tri thức, giá trị, quan niệm, và truyền thống của một cộng đồng, do đó, nó có một mối liên kết cực kỳ quan trọng với việc định hình nền văn hóa của những người sử dụng thứ ngôn ngữ ấy.

## Exercise 37.8

If a language disappears, a whole way of life will disappear with it, and we will LOSE THE RICH CULTURAL DIVERSITY (mất đi tính đa dạng văn hóa) that makes societies more interesting.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự đồng nhất văn hoá và tiến trình toàn cầu hóa có thể làm mất đi tính đa dạng văn hóa.

## Exercise 37.9

In conclusion, it may save money in the short term if we allow minority languages to disappear, but in the long term, this would have an extremely negative impact on OUR CULTURAL HERITAGE (di sản văn hóa của chúng ta).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc phát triển ngành du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa của quốc gia đến cộng đồng quốc tế.

## Exercise 37.10

In conclusion, it may save money in the short term if we allow minority languages to disappear, but in the long term, this would have an extremely negative impact on OUR CULTURAL HERITAGE (di sản văn hóa của chúng ta).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá là một trong những nhiệm vụ quan trọng, góp phần chấn hưng văn hoá và xây dựng đất nước phát triển.

# PROESSAY 38 – PERMISSIVE PARENTING

*Some parents buy their children whatever they ask for, and allow their children to do whatever they want. Is this a good way to raise children? What consequences could this style of parenting have for children as they get older?*

It is true that some parents ARE OVERLY PERMISSIVE (quá nuông chiều) and tend to SPOIL THEIR CHILDREN (làm hỏng những đứa con của họ). In my opinion, this IS NOT A GOOD PARENTING STYLE (không phải là một cách dạy con tốt), and it can have a range of negative long-term consequences.

If parents WANT TO RAISE RESPECTFUL AND WELL-BEHAVED CHILDREN (muốn con cái ngoan ngoãn và cư xử đúng mực), I believe that a certain amount of discipline is necessary. HAVING WORKED WITH CHILDREN MYSELF (bản thân tôi cũng đã trải qua việc nuôi dạy con cái), I have learnt that clear expectations and boundaries are necessary, and it is important to be able to say ‘no’ to children when they MISBEHAVE OR TRY TO PUSH AGAINST THESE BOUNDARIES (trở nên ngỗ nghịch hoặc đang đi quá giới hạn). This is the only way to help young people to REGULATE THEIR DESIRES AND DEVELOP SELF CONTROL (điều chỉnh những ham muốn và phát triển khả năng tự kiểm soát). In my view, parents who do the opposite and constantly give in to their children’s demands, are actually doing more harm than good. They ARE FAILING THEIR CHILDREN RATHER THAN BEING KIND TO THEM (làm hư con cái của họ chứ không phải đang đối xử tốt với chúng).

THE CHILDREN OF INDULGENT OF LENIENT PARENTS (những đứa trẻ sống trong sự nuông chiều từ các bậc phụ huynh hay khoan nhượng) are likely to GROW UP WITH SEVERAL NEGATIVE PERSONALITY TRAITS (phát triển với tính cách cá nhân tiêu cực). The first and most obvious danger is that these children will become self-centred adults who show little consideration for the feelings or needs of others. One consequence of such an attitude could be that these adults are unable to work successfully in teams with other colleagues. A second negative trait in such people could be impulsiveness. A person who has never lived with any boundaries is likely to LACK THE PATIENCE TO CAREFULLY CONSIDER OPTIONS BEFORE MAKING DECISIONS (thiếu sự kiên nhẫn để cân nhắc cẩn thận các lựa chọn trước khi đưa ra quyết định). This may lead, for example, to COMPULSIVE SHOPPING (việc mua sắm quá mức), UNWISE FINANCIAL DECISIONS (quyết định tài chính không khôn ngoan), or even criminal activity.

In conclusion, parents should help their children to develop self-control and respect for others, and I do not believe that the permissive parenting style supports this objective.

## Exercise 38.1

It is true that some parents ARE OVERLY PERMISSIVE (quá nuông chiều) and tend to SPOIL THEIR CHILDREN (làm hỏng những đứa con của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc cha mẹ quá nuông chiều con cái có thể làm giảm khả năng độc lập của con họ sau này.

## Exercise 38.2

It is true that some parents ARE OVERLY PERMISSIVE (quá nuông chiều) and tend to SPOIL THEIR CHILDREN (làm hỏng những đứa con của họ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự thiếu quan tâm từ phía cha mẹ có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi của con cái và thậm chí khiến những đứa con của họ trở nên hư hỏng.

## Exercise 38.3

In my opinion, this IS NOT A GOOD PARENTING STYLE (không phải là một cách dạy con tốt), and it can have a range of negative long-term consequences.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đáp ứng mọi nhu cầu, sở thích của con cái không phải là một cách dạy con tốt.

## Exercise 38.4

If parents WANT TO RAISE RESPECTFUL AND WELL-BEHAVED CHILDREN (muốn con cái ngoan ngoãn và cư xử đúng mực), I believe that a certain amount of discipline is necessary.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cha mẹ cần đặt ra những quy tắc rõ ràng và xây dựng một môi trường giáo dục tốt nếu muốn con cái ngoan ngoãn và cư xử đúng mực.

## Exercise 38.5

HAVING WORKED WITH CHILDREN MYSELF (bản thân tôi cũng đã trải qua việc nuôi dạy con cái), I have learnt that clear expectations and boundaries are necessary, and it is important to be able to say ‘no’ to children when they MISBEHAVE OR TRY TO PUSH AGAINST THESE BOUNDARIES (trở nên ngỗ nghịch hoặc đang đi quá giới hạn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bản thân tôi cũng đã trải qua việc nuôi dạy con cái, tôi đã có được những bài học quý giá về sự kiên nhẫn và trách nhiệm trong vai trò làm cha mẹ.

## Exercise 38.6

HAVING WORKED WITH CHILDREN MYSELF (bản thân tôi cũng đã trải qua việc nuôi dạy con cái), I have learnt that clear expectations and boundaries are necessary, and it is important to be able to say ‘no’ to children when they MISBEHAVE OR TRY TO PUSH AGAINST THESE BOUNDARIES (trở nên ngỗ nghịch hoặc đang đi quá giới hạn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi con trẻ trở nên ngỗ nghịch hoặc đi quá giới hạn, cha mẹ cần thiết lập quy định rõ ràng và giới hạn để định hình lại hành vi của con.

## Exercise 38.7

This is the only way to help young people to REGULATE THEIR DESIRES AND DEVELOP SELF CONTROL (điều chỉnh những ham muốn và phát triển khả năng tự kiểm soát). In my view, parents who do the opposite and constantly give in to their children’s demands, are actually doing more harm than good.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong quá trình nuôi dạy trẻ nhỏ, việc điều chỉnh những ham muốn của chúng và phát triển khả năng tự kiểm soát là rất quan trọng.

## Exercise 38.8

They ARE FAILING THEIR CHILDREN RATHER THAN BEING KIND TO THEM (làm hư con cái của họ chứ không phải đang đối xử tốt với chúng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cha mẹ đang làm hư con cái của họ chứ không phải đang đối xử tốt với chúng khi đáp ứng mọi yêu cầu và sở thích của con.

## Exercise 38.9

THE CHILDREN OF INDULGENT OF LENIENT PARENTS (những đứa trẻ sống trong sự nuông chiều từ các bậc phụ huynh hay khoan nhượng) are likely to GROW UP WITH SEVERAL NEGATIVE PERSONALITY TRAITS (phát triển với tính cách cá nhân tiêu cực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những đứa trẻ sống trong sự nuông chiều từ các bậc phụ huynh hay khoan nhượng có thể gặp khó khăn trong việc tự lập và đối mặt với thách thức trong cuộc sống.

## Exercise 38.10

THE CHILDREN OF INDULGENT OF LENIENT PARENTS (những đứa trẻ sống trong sự nuông chiều từ các bậc phụ huynh hay khoan nhượng) are likely to GROW UP WITH SEVERAL NEGATIVE PERSONALITY TRAITS (phát triển với tính cách cá nhân tiêu cực).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bạo lực gia đình có thể khiến trẻ phát triển với tính cách cá nhân tiêu cực.

## Exercise 38.11

A person who has never lived with any boundaries is likely to LACK THE PATIENCE TO CAREFULLY CONSIDER OPTIONS BEFORE MAKING DECISIONS (thiếu sự kiên nhẫn để cân nhắc cẩn thận các lựa chọn trước khi đưa ra quyết định).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thiếu sự kiên nhẫn để cân nhắc cẩn thận các lựa chọn trước khi đưa ra quyết định có thể dẫn đến những hậu quả không mong muốn.

## Exercise 38.12

This may lead, for example, to COMPULSIVE SHOPPING (việc mua sắm quá mức), UNWISE FINANCIAL DECISIONS (quyết định tài chính không khôn ngoan), or even criminal activity.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người tiêu dùng cần có kế hoạch tài chính để tránh việc mua sắm quá mức.

## Exercise 38.13

This may lead, for example, to COMPULSIVE SHOPPING (việc mua sắm quá mức), UNWISE FINANCIAL DECISIONS (quyết định tài chính không khôn ngoan), or even criminal activity.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Quyết định tài chính không khôn ngoan có thể dẫn đến những hệ quả tiêu cực cũng như những khó khăn trong việc quản lý tài sản và đạt được mục tiêu tài chính.

# PROESSAY 39 – CELEBRITIES

*Nowadays celebrities are more famous for their glamour and wealth than for their achievements, and this sets a bad example to young people.*

*To what extent do you agree or disagree with this statement?*

It is true that SOME CELEBRITIES (một số người nổi tiếng) are known for their GLAMOROUS LIFESTYLES (những lối sống xa xỉ) rather than for the work they do. While I agree that these celebrities set a bad example for children, I believe that other famous people act as positive role models.

On the one hand, many people do achieve fame without really working for it. They may have inherited money from parents, married a famous or wealthy person, or they may have APPEARED IN GOSSIP MAGAZINES (xuất hiện trên báo lá cải) or on a reality TV programme. A good example would be Paris Hilton, who is rich and famous for the wrong reasons. She spends her time attending parties and nightclubs, and her behaviour promotes the idea that appearance, glamour and media profile are more important than hard work and good character. The message to young people is that success can be achieved easily, and that school work is not necessary.

On the other hand, there are at least as many celebrities whose accomplishments make them EXCELLENT ROLE MODELS FOR YOUNG PEOPLE (là những tấm gương tốt cho thế hệ trẻ). Actors, musicians and sports stars become famous idols because they have worked hard and applied themselves to develop real skills and abilities. They DEMONSTRATE GREAT EFFORT, DETERMINATION AND AMBITION (thể hiện nỗ lực quyết tâm và tham vọng to lớn), which is required for someone who wants to be truly successful in their chosen field. An example is the actor and martial artist Jackie Chan, who has become world famous through years of practice and hard work. This kind of self-made celebrity can inspire children to DEVELOP THEIR TALENTS THROUGH APPLICATION AND PERSEVERANCE (phát triển tài năng của mình bằng sự chuyên tâm và sự kiên trì).

In conclusion, while some celebrities affect the youth badly, I believe others are becoming motivators for children.

## Exercise 39.1

It is true that SOME CELEBRITIES (một số người nổi tiếng) are known for their GLAMOROUS LIFESTYLES (những lối sống xa xỉ) rather than for the work they do.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số người nổi tiếng đã sử dụng thu nhập của họ để hỗ trợ và giúp đỡ các trẻ em nghèo đang gặp khó khăn.

## Exercise 39.2

It is true that SOME CELEBRITIES (một số người nổi tiếng) are known for their GLAMOROUS LIFESTYLES (những lối sống xa xỉ) rather than for the work they do.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số người nổi tiếng như Kylie Jenner và Taylor Swift dường như đã trở thành tội phạm khí hậu do sử dụng phi cơ riêng quá nhiều

## Exercise 39.3

It is true that SOME CELEBRITIES (một số người nổi tiếng) are known for their GLAMOROUS LIFESTYLES (những lối sống xa xỉ) rather than for the work they do.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những tỷ phú tại Dubai sẵn sàng chi hàng tỷ đô la để thỏa mãn những lối sống xa xỉ của mình.

## Exercise 39.4

They may have inherited money from parents, married a famous or wealthy person, or they may have APPEARED IN GOSSIP MAGAZINES (xuất hiện trên báo lá cải) or on a reality TV programme.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Người đọc nên cảnh giác với những thông tin sai lệch xuất hiện trên các báo lá cải.

## Exercise 39.5

They may have inherited money from parents, married a famous or wealthy person, or they may have APPEARED IN GOSSIP MAGAZINES (xuất hiện trên báo lá cải) or on a reality TV programme.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ 2016, những thông tin sai lệch về bà Hilary Clinton liên tiếp xuất hiện trên các trang báo lá cải.

## Exercise 39.6

On the other hand, there are at least as many celebrities whose accomplishments make them EXCELLENT ROLE MODELS FOR YOUNG PEOPLE (là những tấm gương tốt cho thế hệ trẻ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các vận động viên như LeBron James và Serena Williams là những tấm gương tốt cho thế hệ trẻ.

## Exercise 39.7

On the other hand, there are at least as many celebrities whose accomplishments make them EXCELLENT ROLE MODELS FOR YOUNG PEOPLE (là những tấm gương tốt cho thế hệ trẻ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Quốc Cơ và Quốc Nghiệp không chỉ là những tấm gương tốt cho thế hệ trẻ mà còn là một minh chứng rõ ràng cho sự khéo léo và tài năng của người Việt Nam trên sân khấu quốc tế

## Exercise 39.8

They DEMONSTRATE GREAT EFFORT, DETERMINATION AND AMBITION (thể hiện nỗ lực quyết tâm và tham vọng to lớn), which is required for someone who wants to be truly successful in their chosen field.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mark Zuckerberg đã thể hiện sự nỗ lực quyết tâm và tham vọng to lớn khi xây dựng Facebook.

## Exercise 39.9

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Quốc Cơ và Quốc Nghiệp đã thể hiện một sự nỗ lực quyết tâm và tham vọng vô cùng đáng kinh ngạc, nhằm chinh phục ngôi vị quán quân tại Britain's Got Talent.

## Exercise 39.10

This kind of self-made celebrity can inspire children to DEVELOP THEIR TALENTS THROUGH APPLICATION AND PERSEVERANCE (phát triển tài năng của mình bằng sự chuyên tâm và sự kiên trì).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một người nghệ sỹ thực thụ cần không ngừng luyện tập và phát triển tài năng của mình bằng sự chuyên tâm và kiên trì.

# PROESSAY 40 – HOBBIES

*Popular hobbies and interests change over time and are more a reflection of trends and fashions than an indication of what individuals really want to do in their spare time. To what extent do you agree or disagree?*

Some leisure activities BECOME FASHIONABLE (trở nên thịnh hành) for a short time and then disappear when A NEW TREND COMES ALONG (một xu hướng mới xuất hiện), whereas others SEEM TO BE PERENNIALLY POPULAR (dường như được ưa chuộng rất lâu/trong một thời gian dài). I can therefore only partly agree with the assertion that hobbies reflect changing fashions rather than our true interests

On the one hand, it is true that many hobbies ARE SIMPLY PASSING TRENDS (đơn giản là chạy theo xu hướng). Children and teenagers, in particular, are attracted to whatever activity is currently popular among their peers. My 10-year-old niece, for example, seems to HAVE A NEW INTEREST (có sở thích mới) every month, as she JOINS IN WITH THE LATEST CRAZE (tham gia vào một trào lưu mới) that sweeps through her primary school. Over the last year or so, she HAS BEEN OBSESSED WITH (bị ám ảnh bởi) Rubik’s cubes, fidget spinners, squidgies and slime. IN A SIMILAR WAY (tương tự), THERE HAVE BEEN SEVERAL DIFFERENT FITNESS TRENDS (từng có một số xu hướng tập luyện thể dục, thể thao khác nhau) for adults over recent years, from jogging to yoga to circuit training, and I doubt whether the majority of participants continued to enjoy those activities IN THE LONG TERM (về lâu dài).

On the other hand, many people spend their free time doing popular activities that ARE FAR FROM TRENDY (không theo/đi ngược lại xu hướng). One good example would be the game chess. Children and adults who enjoy playing chess are certainly NOT FOLLOWING A NEW FASHION (không theo xu hướng mới) or wasting their time on something that they do not truly like. On the contrary, they are passionate about a game that has existed for hundreds of years, and they FIND IT INHERENTLY FASCINATING AND ABSORBING (cảm thấy nó vốn đã hấp dẫn và lôi cuốn). I would say the same about many other hobbies, from reading to swimming.

In conclusion,.....

## Exercise 40.1

Some leisure activities BECOME FASHIONABLE (trở nên thịnh hành) for a short time and then disappear when A NEW TREND COMES ALONG (một xu hướng mới xuất hiện), whereas others SEEM TO BE PERENNIALLY POPULAR (dường như được ưa chuộng rất lâu/trong một thời gian dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngày nay, việc sử dụng phương pháp học trực tuyến đã trở nên thịnh hành hơn trong giáo dục.

## Exercise 40.2

Some leisure activities BECOME FASHIONABLE (trở nên thịnh hành) for a short time and then disappear when A NEW TREND COMES ALONG (một xu hướng mới xuất hiện), whereas others SEEM TO BE PERENNIALLY POPULAR (dường như được ưa chuộng rất lâu/trong một thời gian dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Phong cách thời trang Vintage vào đầu những năm 2000 trở thành một xu hướng mới xuất hiện được nhiều bạn trẻ Việt Nam ưa chuộng.

## Exercise 40.3

Some leisure activities BECOME FASHIONABLE (trở nên thịnh hành) for a short time and then disappear when A NEW TREND COMES ALONG (một xu hướng mới xuất hiện), whereas others SEEM TO BE PERENNIALLY POPULAR (dường như được ưa chuộng rất lâu/trong một thời gian dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Microsoft đã đạt một vị thế vững chắc trong thế giới công nghệ, khi các sản phẩm của họ dường như được ưa chuộng trong suốt một thời gian dài.

## Exercise 40.4

On the one hand, it is true that many hobbies ARE SIMPLY PASSING TRENDS (đơn giản là chạy theo xu hướng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đối với giới trẻ, việc quay các video và đăng tải lên trên TikTok chỉ đơn giản là chạy theo xu hướng.

## Exercise 40.5

My 10-year-old niece, for example, seems to HAVE A NEW INTEREST (có sở thích mới) every month, as she JOINS IN WITH THE LATEST CRAZE (tham gia vào một trào lưu mới) that sweeps through her primary school.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau khi tham gia vào câu lạc bộ sách, nhiều bạn trẻ đã có một sở thích mới với việc khám phá và phân tích văn học.

## Exercise 40.6

My 10-year-old niece, for example, seems to HAVE A NEW INTEREST (có sở thích mới) every month, as she JOINS IN WITH THE LATEST CRAZE (tham gia vào một trào lưu mới) that sweeps through her primary school.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trên TikTok, hàng triệu bạn trẻ đang tham gia vào một trào lưu mới sau khi nhiều người nổi tiếng đã chia sẻ những video liên quan.

## Exercise 40.7

Over the last year or so, she HAS BEEN OBSESSED WITH (bị ám ảnh bởi) Rubik’s cubes, fidget spinners, squidgies and slime.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều thiếu niên đã trở nên ám ảnh với trò chơi điện tử đến mức họ từ bỏ việc học để dành thời gian chơi game.

## Exercise 40.8

IN A SIMILAR WAY (tương tự), THERE HAVE BEEN SEVERAL DIFFERENT FITNESS TRENDS (từng có một số xu hướng tập luyện thể dục, thể thao khác nhau) for adults over recent years, from jogging to yoga to circuit training, and I doubt whether the majority of participants continued to enjoy those activities IN THE LONG TERM (về lâu dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong thời gian gần đây, đã có xu hướng tập luyện thể dục và thể thao khác nhau đã xuất hiện, bao gồm trượt patin, trượt băng, và chạy bộ điều hòa.

## Exercise 40.9

IN A SIMILAR WAY (tương tự), THERE HAVE BEEN SEVERAL DIFFERENT FITNESS TRENDS (từng có một số xu hướng tập luyện thể dục, thể thao khác nhau) for adults over recent years, from jogging to yoga to circuit training, and I doubt whether the majority of participants continued to enjoy those activities IN THE LONG TERM (về lâu dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Gắn bó với một công ty sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người lao động về lâu dài.

## Exercise 40.10

On the other hand, many people spend their free time doing popular activities that ARE FAR FROM TRENDY (không theo/đi ngược lại xu hướng). One good example would be the game chess.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong ngành giải trí, Cillian Murphy gây chú ý với việc đi ngược lại xu hướng khi anh không sử dụng vào mạng xã hội.

## Exercise 40.11

Children and adults who enjoy playing chess are certainly NOT FOLLOWING A NEW FASHION (không theo xu hướng mới) or wasting their time on something that they do not truly like.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Decao được biết đến sự sáng tạo trong việc tự tạo ra phong cách riêng và không theo xu hướng mới trong thời trang.

## Exercise 40.12

On the contrary, they are passionate about a game that has existed for hundreds of years, and they FIND IT INHERENTLY FASCINATING AND ABSORBING (cảm thấy nó vốn đã hấp dẫn và lôi cuốn). I would say the same about many other hobbies, from reading to swimming.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều độc giả cho rằng sách của Higashino Keigo vốn đã hấp dẫn và lôi cuối nhờ khả năng phân tích tâm lý nhân vật sâu sắc của ông

# [PROESSAY 41 – CHOICES](https://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2019/03/ielts-writing-task-2-choices-essay.html)

*Some people believe that nowadays we have too many choices. To what extent do you agree or disagree with this statement?*

It is often said that modern life PRESENTS US WITH AN OVERWHELMING NUMBER OF CHOICES (đặt trước chúng ta vô số lựa chọn). I completely agree with this, and I believe that the Internet and globalisation are the two major factors involved.

It is undeniable that the Internet HAS LED TO A DRAMATIC EXPANSION IN THE NUMBER OF CHOICES (dẫn đến số lựa chọn gia tăng đáng kể) that are available to us. The number of online media options, for instance, is now almost endless. There are countless websites offering entertainment, news, videos, on-demand TV and music streaming, many of which are free. I would argue that THIS ABUNDANCE OF MEDIA (sự phong phú của các phương tiện truyền thông) LEADS TO CONFUSION ON THE PART OF THE AVERAGE USER (dẫn tới sự bối rối về phía người sử dụng), as we have to make so many decisions about THE CONTENT THAT WE CONSUME (các nội dung chúng ta xem). A personal example of this trend would be the fact that I had a choice of just four TV channels when I was a child, whereas I now HAVE ACCESS TO THOUSANDS OF FILMS AND SERIES (có quyền truy cập vào hàng ngàn bộ phim và loạt phim truyền hình) through services like Netflix.

Alongside the influence of the Internet, globalisation is making the world smaller and compounding this problem of too much choice. Cheap international flights HAVE MADE OVERSEAS TRAVEL POSSIBLE FOR MILLIONS OF PEOPLE (giúp việc đi du lịch nước ngoài trở nên khả thi đối với hàng triệu người), but this also means that we ARE FACED WITH A WORLD OF OPTIONS (đối mặt với vô số lựa chọn) when deciding where to go on holiday or even where to live. We no longer have the limited but simple travel choices of our grandparents’ generation. The same is true if we look AT THE INCREASING TENDENCY FOR YOUNG PEOPLE TO STUDY ABROAD (xu hướng đi du học ở giới trẻ tăng). While the opportunity for overseas study seems appealing, many students ARE CONFUSED ABOUT WHERE TO GO AND WHICH PATH TO TAKE (cảm thấy bối rối về việc nên đi đâu và nên lựa chọn con đường nào).

In conclusion, we are faced with a huge number of options in most areas of life nowadays, and THIS IS OFTEN MORE BEWILDERING THAN BENEFICIAL (điều này thường gây hoang mang hơn là có lợi).

## Exercise 41.1

It is often said that modern life PRESENTS US WITH AN OVERWHELMING NUMBER OF CHOICES (đặt trước chúng ta vô số lựa chọn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xã hội hiện đại đặt trước chúng ta vô số lựa chọn, tuy nhiên, để phát triển và tiến xa hơn, mỗi người cần phải đưa ra những quyết định phù hợp với năng lực và định hướng của bản thân.

## Exercise 41.2

It is undeniable that the Internet HAS LED TO A DRAMATIC EXPANSION IN THE NUMBER OF CHOICES (dẫn đến số lựa chọn gia tăng đáng kể) that are available to us. The number of online media options, for instance, is now almost endless. There are countless websites offering entertainment, news, videos, on-demand TV and music streaming, many of which are free

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự tiến bộ của trí tuệ nhân tạo đã dẫn đến việc số lựa chọn gia tăng đáng kể cho các nhà tuyển dụng khi các nền tảng việc làm trực tuyến giúp doanh nghiệp tiếp cận một số lượng ứng viên đáng kể hơn.

## Exercise 41.3

I would argue that THIS ABUNDANCE OF MEDIA (sự phong phú của các phương tiện truyền thông) LEADS TO CONFUSION ON THE PART OF THE AVERAGE USER (dẫn tới sự bối rối về phía người sử dụng), as we have to make so many decisions about THE CONTENT THAT WE CONSUME (các nội dung chúng ta xem).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phong phú của các phương tiện truyền thông đã giúp cho quá trình Marketing của nhiều doanh nghiệp đạt hiệu quả cao hơn.

## Exercise 41.3

I would argue that THIS ABUNDANCE OF MEDIA (sự phong phú của các phương tiện truyền thông) LEADS TO CONFUSION ON THE PART OF THE AVERAGE USER (dẫn tới sự bối rối về phía người sử dụng), as we have to make so many decisions about THE CONTENT THAT WE CONSUME (các nội dung chúng ta xem).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Hàng loạt các tính năng mới được cập nhật trên Iphone 15 có thể dẫn tới sự cân nhắc về phía người sử dụng trong việc sở hữu một sản phẩm thời thượng nhưng giá thành cao.

## Exercise 41.4

I would argue that THIS ABUNDANCE OF MEDIA (sự phong phú của các phương tiện truyền thông) LEADS TO CONFUSION ON THE PART OF THE AVERAGE USER (dẫn tới sự bối rối về phía người sử dụng), as we have to make so many decisions about THE CONTENT THAT WE CONSUME (các nội dung chúng ta xem).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong thời đại công nghệ số, người đọc cần cẩn thận với các nội dung trên mạng xã hội bởi nhiều thông tin có thể mang mục đích chính trị và gây rối trật tự xã hội.

## Exercise 41.5

A personal example of this trend would be the fact that I had a choice of just four TV channels when I was a child, whereas I now HAVE ACCESS TO THOUSANDS OF FILMS AND SERIES (có quyền truy cập vào hàng ngàn bộ phim và loạt phim truyền hình) through services like Netflix.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Internet cho phép trẻ em có quyền truy cập vào hàng ngàn bộ phim và loạt phim truyền hình, do đó, các bậc phụ huynh cần giám sát con em mình cẩn thận để ngăn chúng tiếp cận những bộ phim không phù hợp với lứa tuổi.

## Exercise 41.6

Cheap international flights HAVE MADE OVERSEAS TRAVEL POSSIBLE FOR MILLIONS OF PEOPLE (giúp việc đi du lịch nước ngoài trở nên khả thi đối với hàng triệu người), but this also means that we ARE FACED WITH A WORLD OF OPTIONS (đối mặt với vô số lựa chọn) when deciding where to go on holiday or even where to live.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc các quốc gia mở cửa du lịch và nới lỏng visa đã giúp việc đi du lịch nước ngoài trở nên khả thi với hàng triệu người

## Exercise 41.7

Cheap international flights HAVE MADE OVERSEAS TRAVEL POSSIBLE FOR MILLIONS OF PEOPLE (giúp việc đi du lịch nước ngoài trở nên khả thi đối với hàng triệu người), but this also means that we ARE FACED WITH A WORLD OF OPTIONS (đối mặt với vô số lựa chọn) when deciding where to go on holiday or even where to live.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên sẽ phải đối mặt với vô số lựa chọn về công việc như tiếp tục học cao học để nâng cao trình độ hay chọn đi làm ngay để kiếm tiền.

## Exercise 41.8

The same is true if we look AT THE INCREASING TENDENCY FOR YOUNG PEOPLE TO STUDY ABROAD (xu hướng đi du học ở giới trẻ tăng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong những năm gần đây, việc quốc gia phát triển đưa ra nhiều khoảng trợ cấp và học bổng đã khiến cho xu hướng đi du học ở giới trẻ ngày càng tăng.

## Exercise 41.9

While the opportunity for overseas study seems appealing, many students ARE CONFUSED ABOUT WHERE TO GO AND WHICH PATH TO TAKE (cảm thấy bối rối về việc nên đi đâu và nên lựa chọn con đường nào).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong một thế giới của sự lựa chọn, nhiều bạn trẻ cảm thấy bối rối về việc đi đâu và nên lựa chọn con đường nào

## Exercise 41.10

In conclusion, we are faced with a huge number of options in most areas of life nowadays, and THIS IS OFTEN MORE BEWILDERING THAN BENEFICIAL (điều này thường gây hoang mang hơn là có lợi).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đọc quá nhiều cuốn sách self-help có thường không đem lại hiệu quả cao cho người đọc, trái lại, điều này thường gây hoang mang hơn là có lợi.

# PROESSAY 42 – SMALL FAMILY UNITS

*In many countries today, people in cities either live alone or in small family units, rather than in large, extended family groups. Is this a positive or negative trend?*

It is true that cities are seeing a rise in smaller families and ONE-PERSON HOUSEHOLDS (những hộ gia đình có một người), while THE EXTENDED FAMILY (gia đình mở rộng) is becoming a rarity. In my opinion, this is a negative development.

As families become smaller, THE TRADITIONAL FAMILY SUPPORT NETWORK (nền tảng hỗ trợ truyền thống từ gia đình) is disappearing, and this can have a negative impact on children as they grow up. In A NUCLEAR FAMILY (gia đình hai thế hệ) or SINGLE-PARENT HOUSEHOLD (hộ gia đình là cha mẹ đơn thân), childcare BECOMES AN EXPENSIVE AND STRESSFUL PART OF DAILY LIFE (trở thành một phần đắt đỏ và áp lực trong cuộc sống hàng ngày). Without the help of grandparents or aunts and uncles, busy parents must rely on babysitters, nannies and after-school clubs to take care of younger children, while older children MAY BE LEFT ALONE AFTER SCHOOL AND DURING HOLIDAYS (bị bỏ lại một mình sau giờ học và trong suốt kỳ nghỉ). THE ABSENCE OF ADULT FAMILY MEMBERS (sự thiếu vắng những thành viên lớn tuổi trong gia đình) can mean that friends, television and the Internet BECOME THE PRIMARY INFLUENCES ON CHILDREN’S BEHAVIOR (là nguồn ảnh hưởng chủ yếu đến hành vi của trẻ). It is no surprise that the decline of the extended family has been linked to A RISE IN PSYCHOLOGICAL AND BEHAVIOURAL PROBLEMS AMONGST YOUNG PEOPLE (sự gia tăng các vấn đề về tâm lý và hành vi trong giới trẻ).

The trend towards people living alone is perhaps even more damaging because of THE PSYCHOLOGICAL EFFECTS OF REDUCED HUMAN INTERACTION (những tác động tâm lý của việc giảm tương tác giữa con người). Individuals who live on their own have nobody to talk to in person, so they cannot share problems or DISCUSS THE HIGHS AND LOWS OF DAILY LIFE (chia sẻ về thăng trầm trong đời sống hàng ngày). They forgot THE CONSTANT STIMULATION (sự kích thích liên tục) AND HUSTLE AND BUSTLE (sự nhộn nhịp) of a large family, and ARE LEFT TO THEIR OWN DEVICES (được tự do làm những gì họ muốn) FOR EXTENDED PERIODS OF TIME (trong thời gian dài). THE LACK OF HUMAN CONTACT IN THE HOME (việc thiếu đi sự tiếp xúc, trao đổi giữa các thành viên trong gia đình) is necessarily REPLACED BY PASSIVE DISTRACTIONS (được thay thế bởi những trò tiêu khiển thụ động), such as television, video games, online chat rooms or Internet surfing. This type of existence IS ASSOCIATED WITH BOREDOM, LONELINESS, AND FEELINGS OF ISOLATION OR EVEN ALIENATION (đi kèm với sự buồn chán, cô đơn và cảm giác bị cô lập hay thâm chí là xa lánh), all of which are factors that are known to INCREASE THE RISK OF MENTAL ILLNESS (gia tăng nguy cơ mắc bệnh tâm thần).

## Exercise 42.1.

It is true that cities are seeing a rise in smaller families and ONE-PERSON HOUSEHOLDS (những hộ gia đình có một người), while THE EXTENDED FAMILY (gia đình mở rộng) is becoming a rarity. In my opinion, this is a negative development.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những hộ gia đình có một người thường đối mặt với ít gánh nặng tài chính hơn các gia đình mở rộng

## Exercise 42.2.

It is true that cities are seeing a rise in smaller families and ONE-PERSON HOUSEHOLDS (những hộ gia đình có một người), while THE EXTENDED FAMILY (gia đình mở rộng) is becoming a rarity. In my opinion, this is a negative development.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sống trong một gia đình mở rộng có thể giúp trẻ em trở nên biết quan tâm và sẻ chia với người khác.

## Exercise 42.3.

As families become smaller, THE TRADITIONAL FAMILY SUPPORT NETWORK (nền tảng hỗ trợ truyền thống từ gia đình) is disappearing, and this can have a negative impact on children as they grow up.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nền tảng hỗ trợ truyền thống từ gia đình là yếu tố giúp trẻ có thể phát triển toàn diện và đạt được nhiều thành công trong sự nghiệp tương lai.

## Exercise 42.4

In A NUCLEAR FAMILY (gia đình hai thế hệ) or SINGLE-PARENT HOUSEHOLD (hộ gia đình là cha mẹ đơn thân), childcare BECOMES AN EXPENSIVE AND STRESSFUL PART OF DAILY LIFE (trở thành một phần đắt đỏ và áp lực trong cuộc sống hàng ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong xã hội hiện đại, gia đình hai thế hệ ngày càng phổ biến khi chi phí sinh hoạt và giáo dục trẻ em ngày càng tăng cao.

## Exercise 42.5

In A NUCLEAR FAMILY (gia đình hai thế hệ) or SINGLE-PARENT HOUSEHOLD (hộ gia đình là cha mẹ đơn thân), childcare BECOMES AN EXPENSIVE AND STRESSFUL PART OF DAILY LIFE (trở thành một phần đắt đỏ và áp lực trong cuộc sống hàng ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong hộ gia đình cha mẹ đơn thân, việc nuôi dạy và chi trả phí sinh hoạt là những nhiệm vụ mang tính thách thức.

## Exercise 42.6

In A NUCLEAR FAMILY (gia đình hai thế hệ) or SINGLE-PARENT HOUSEHOLD (hộ gia đình là cha mẹ đơn thân), childcare BECOMES AN EXPENSIVE AND STRESSFUL PART OF DAILY LIFE (trở thành một phần đắt đỏ và áp lực trong cuộc sống hàng ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đối với các bậc cha mẹ, việc nuôi dạy con cái học đại học trở thành một phần đắt đỏ và áp lực trong cuộc sống hàng ngày khi các trường đại học liên tiếp gia tăng học phí

## Exercise 42.7

Without the help of grandparents or aunts and uncles, busy parents must rely on babysitters, nannies and after-school clubs to take care of younger children, while older children MAY BE LEFT ALONE AFTER SCHOOL AND DURING HOLIDAYS (bị bỏ lại một mình sau giờ học và trong suốt kỳ nghỉ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi cha mẹ quá bận rộn, trẻ nhỏ sẽ phải đối mặt với sự cô đơn khi chúng có thể bị bỏ lại một mình sau giờ học và trong suốt kỳ nghỉ mà không có ai quan tâm, chăm sóc

## Exercise 42.8

THE ABSENCE OF ADULT FAMILY MEMBERS (sự thiếu vắng những thành viên lớn tuổi trong gia đình) can mean that friends, television and the Internet BECOME THE PRIMARY INFLUENCES ON CHILDREN’S BEHAVIOR (là nguồn ảnh hưởng chủ yếu đến hành vi của trẻ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong các gia đình hạt nhân, sự thiếu vắng những thành viên lớn tuổi trong gia đình có thể khiến trẻ em thiếu đi sự cảm thông và sẻ chia do thiếu đi môi trường gia đình đa thế hệ, nơi trẻ có cơ hội học hỏi và tiếp thu giá trị từ người lớn kinh nghiệm.

## Exercise 42.9

THE ABSENCE OF ADULT FAMILY MEMBERS (sự thiếu vắng những thành viên lớn tuổi trong gia đình) can mean that friends, television and the Internet BECOME THE PRIMARY INFLUENCES ON CHILDREN’S BEHAVIOR (là nguồn ảnh hưởng chủ yếu đến hành vi của trẻ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Môi trường giáo dục là nguồn ảnh hưởng chủ yếu đến hành vi của trẻ, do đó, cha mẹ cần xây dựng một môi trường tích cực, an toàn và hỗ trợ để trẻ được phát triển toàn diện

## Exercise 42.10

It is no surprise that the decline of the extended family has been linked to A RISE IN PSYCHOLOGICAL AND BEHAVIOURAL PROBLEMS AMONGST YOUNG PEOPLE (sự gia tăng các vấn đề về tâm lý và hành vi trong giới trẻ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Áp lực học tập đến từ những kỳ vọng của cha mẹ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng các vấn đề tâm lý và hành vi trong giới trẻ

## Exercise 42.11

The trend towards people living alone is perhaps even more damaging because of THE PSYCHOLOGICAL EFFECTS OF REDUCED HUMAN INTERACTION (những tác động tâm lý của việc giảm tương tác giữa con người).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những tác động tâm lý của việc giảm tương tác giữa con người đã tạo ra một loạt hệ quả, bao gồm giảm khả năng giao tiếp xã hội và tạo ra khó khăn trong xây dựng và duy trì mối quan hệ, từ đó, tăng nguy cơ phát triển các vấn đề tâm lý như lo âu và trầm cảm.

## Exercise 42.12

Individuals who live on their own have nobody to talk to in person, so they cannot share problems or DISCUSS THE HIGHS AND LOWS OF DAILY LIFE (chia sẻ về thăng trầm trong đời sống hàng ngày).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giới trẻ hiện nay thường gặp khó khăn trong việc chia sẻ về thăng trầm trong đời sống thường ngày với gia đình của mình.

## Exercise 42.13

They forgot THE CONSTANT STIMULATION (sự kích thích liên tục) AND HUSTLE AND BUSTLE (sự nhộn nhịp) of a large family, and ARE LEFT TO THEIR OWN DEVICES (được tự do làm những gì họ muốn) FOR EXTENDED PERIODS OF TIME (trong thời gian dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống, nhiều bạn trẻ có xu hướng sử dụng các chất gây nghiện nhằm tìm kiếm sự kích thích liên tục và giải toả căng thẳng :)))

## Exercise 42.13

They forgot THE CONSTANT STIMULATION (sự kích thích liên tục) AND HUSTLE AND BUSTLE (sự nhộn nhịp) of a large family, and ARE LEFT TO THEIR OWN DEVICES (được tự do làm những gì họ muốn) FOR EXTENDED PERIODS OF TIME (trong thời gian dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xu hướng đô thị hoá ngược ngày càng phổ biến hiện nay khi nhiều người có xu hướng di cư về khu vực nông thôn để tránh xa sự nhộn nhịp của đô thị

## Exercise 42.13

They forgot THE CONSTANT STIMULATION (sự kích thích liên tục) AND HUSTLE AND BUSTLE (sự nhộn nhịp) of a large family, and ARE LEFT TO THEIR OWN DEVICES (được tự do làm những gì họ muốn) FOR EXTENDED PERIODS OF TIME (trong thời gian dài).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều bạn trẻ sau khi tốt nghiệp thường lựa chọn sống xa gia đình vì họ được tự do làm những gì họ muốn trong một thời gian dài mà không phải chịu sự quản lý của cha mẹ

## Exercise 42.14

THE LACK OF HUMAN CONTACT IN THE HOME (việc thiếu đi sự tiếp xúc, trao đổi giữa các thành viên trong gia đình) is necessarily REPLACED BY PASSIVE DISTRACTIONS (được thay thế bởi những trò tiêu khiển thụ động), such as television, video games, online chat rooms or Internet surfing.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thiếu đi sự tiếp xúc trao đổi giữa các thành viên trong gia đình có thể dẫn đến sự thiếu thấu hiểu và tin tưởng lẫn nhau trong gia đình.

## Exercise 42.15

THE LACK OF HUMAN CONTACT IN THE HOME (việc thiếu đi sự tiếp xúc, trao đổi giữa các thành viên trong gia đình) is necessarily REPLACED BY PASSIVE DISTRACTIONS (được thay thế bởi những trò tiêu khiển thụ động), such as television, video games, online chat rooms or Internet surfing.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ngày nay, những trò chơi dân gian đã được thay thế bởi những trò tiêu khiển thụ động do sự phát triển của công nghệ và sự suy giảm trong lượng thời gian mà cha mẹ dành cho con cái.

## Exercise 42.16

This type of existence IS ASSOCIATED WITH BOREDOM, LONELINESS, AND FEELINGS OF ISOLATION OR EVEN ALIENATION (đi kèm với sự buồn chán, cô đơn và cảm giác bị cô lập hay thâm chí là xa lánh), all of which are factors that are known to INCREASE THE RISK OF MENTAL ILLNESS (gia tăng nguy cơ mắc bệnh tâm thần).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thiếu giao tiếp xã hội thường đi kèm với sự buồn chán, cô đơn và cảm giác bị cô lập hay thậm chí là xa lánh, đồng thời làm gia tăng nguy cơ mắc bệnh tâm thần ở giới trẻ.

# PROESSAY 43 – ENERGETIC ENGINEERING

*Genetic engineering is an important issue in society today. Some people think that it will improve people’s lives in many ways. Others feel that it may be a threat to life on earth. Discuss both these views and give your own opinion.*

It is true that GENETIC ENGINEERING (kỹ thuật di truyền) is A KEY AREA OF MODERN SCIENTIFIC RESEARCH (lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu khoa học hiện đại), with BROAD IMPLICATIONS FOR ALL HUMAN SOCIETIES (ứng dụng rộng rãi cho xã hội loài người). While I accept that this field of technology may have its dangers, I believe that the benefits of genetic engineering outweigh the drawbacks.

The negative implications of genetic engineering are often discussed in terms of two key areas, which are food production and THE CLONING OF HUMANS (sự nhân bản vô tính ở người). GENETICALLY MODIFIED CROPS (những cây trồng biến đổi gen) are already being grown, and people are concerned that they may damage whole ecosystems as foods BECOME RESISTANT TO DISEASES AND NATURAL PREDATORS (kháng lại bệnh tật và các loài động vật ăn thịt trong tự nhiên). But perhaps even more worrying is THE POSSIBILITY THAT HUMANS COULD BE MODIFIED OR CLONED (khả năng con người có thể bị biến đổi gen hay nhân bản vô tính). Some people imagine a world in which CLONED HUMANS (những người nhân bản vô tính) are used to fight wars or to PROVIDE BODY PART REPLACEMENTS (cung cấp các bộ phận cơ thể thay thế). Although perhaps not a threat to life on earth, the implications of such practices would be unprecedented.

A MORE OPTIMISTIC PREDICTION (một dự đoán lạc quan hơn), and one that I favour, is that humans will find ways to MITIGATE THE RISKS (giảm thiểu những rủi ro) and use genetic technologies IN A RESPONSIBLE WAY (một cách có trách nhiệm). FROM THE FOOD PRODUCTION PERSPECTIVE (xét khía cạnh sản xuất thực phẩm), genetic engineering could be THE SOLUTION TO FAMINE (giải pháp cho nạn đói kém) in developing countries, if, for instance, crops can BE GROWN MORE RELIABLY IN HARSH CONDITIONS (được trồng trong điều kiện khắc nghiệt). FROM A MEDICAL PERSPECTIVE (nhìn từ góc độ y học), scientists may use genetic engineering to produce vaccines, to cure diseases, or to CORRECT A GENETIC DEFECT (sửa chữa những khiếm khuyết trong gen di truyền) before a child is born. IF PROPERLY REGULATED (nếu được kiểm soát tốt), even cloning can be done in a way that improves lives. For example, THE CLONING OF INDIVIDUAL ORGANS (việc nhân bản những cơ quan riêng lẻ trong cơ thể), such as a heart or kidney, COULD BE PERMITTED FOR TRANSPLANT PURPOSES (có thể được cho phép nhằm/cho mục đích cấy ghép nội tạng).

In conclusion, I am convinced that genetic engineering will have a positive impact on our lives, and that PEOPLE'S FEARS WILL BE UNWARRANTED (sự sợ hãi của con người là không có cơ sở).

## Exercise 43.1

It is true that GENETIC ENGINEERING (kỹ thuật di truyền) is A KEY AREA OF MODERN SCIENTIFIC RESEARCH (lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu khoa học hiện đại), with BROAD IMPLICATIONS FOR ALL HUMAN SOCIETIES (ứng dụng rộng rãi cho xã hội loài người)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tại nhiều quốc gia phát triển, kỹ thuật di truyền đã được áp dụng trong nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả và tăng sản lượng cho cây trồng.

## Exercise 43.2

It is true that GENETIC ENGINEERING (kỹ thuật di truyền) is A KEY AREA OF MODERN SCIENTIFIC RESEARCH (lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu khoa học hiện đại), with BROAD IMPLICATIONS FOR ALL HUMAN SOCIETIES (ứng dụng rộng rãi cho xã hội loài người)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ung bướu học là một lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu khoa học hiện đại nhằm tìm cách chữa trị và ngăn quá trình phát triển của tế bào ung thư.

## Exercise 43.3

It is true that GENETIC ENGINEERING (kỹ thuật di truyền) is A KEY AREA OF MODERN SCIENTIFIC RESEARCH (lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu khoa học hiện đại), with BROAD IMPLICATIONS FOR ALL HUMAN SOCIETIES (ứng dụng rộng rãi cho xã hội loài người)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) là một lĩnh vực có ứng dụng rộng rãi cho xã hội loài người bởi nó cung cấp các phương tiện và công cụ để con người có thể giao tiếp và làm việc hiệu quả hơn.

## Exercise 43.4

The negative implications of genetic engineering are often discussed in terms of two key areas, which are food production and THE CLONING OF HUMANS (sự nhân bản vô tính ở người)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự nhân bản vô tính ở người vẫn đang là vấn đề gây tranh cãi trong xã hội do những lo ngại về việc vi phạm đạo đức và giá trị nhân văn.

## Exercise 43.5

GENETICALLY MODIFIED CROPS (những cây trồng biến đổi gen) are already being grown, and people are concerned that they may damage whole ecosystems as foods BECOME RESISTANT TO DISEASES AND NATURAL PREDATORS (kháng lại bệnh tật và các loài động vật ăn thịt trong tự nhiên).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều người vẫn còn lo ngại với những cây trồng biến đổi gen do chúng có thể chứa những chất hoá học gây hại cho cơ thể

## Exercise 43.6

GENETICALLY MODIFIED CROPS (những cây trồng biến đổi gen) are already being grown, and people are concerned that they may damage whole ecosystems as foods BECOME RESISTANT TO DISEASES AND NATURAL PREDATORS (kháng lại bệnh tật và các loài động vật ăn thịt trong tự nhiên).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Cá mập có hệ miễn dịch mạnh mẽ và tốc độ vượt trội giúp chúng chống lại các bệnh tật và các loài động vật ăn thịt trong tự nhiên

## Exercise 43.7

But perhaps even more worrying is THE POSSIBILITY THAT HUMANS COULD BE MODIFIED OR CLONED (khả năng con người có thể bị biến đổi gen hay nhân bản vô tính).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khả năng con người có thể bị biến đổi gen hay nhân bản vô tính đang là một vấn đề đang được nghiên cứu và tranh luận trong cộng đồng khoa học và xã hội.

## Exercise 43.8

Some people imagine a world in which CLONED HUMANS (những người nhân bản vô tính) are used to fight wars or to PROVIDE BODY PART REPLACEMENTS (cung cấp các bộ phận cơ thể thay thế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc nghiên cứu và phát triển những người nhân bản vô tính bị phản đối mạnh mẽ bởi các nhà hoạt động nhân quyền do điều này đi ngược lại với những quy luật tự nhiên và giá trị nhân văn trong xã hội.

## Exercise 43.9

Some people imagine a world in which CLONED HUMANS (những người nhân bản vô tính) are used to fight wars or to PROVIDE BODY PART REPLACEMENTS (cung cấp các bộ phận cơ thể thay thế).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều bệnh nhân chết não đã ký vào đơn hiến tạng để có thể cung cấp các bộ phận cơ thế giúp cứu sống những bệnh nhân khác.

## Exercise 43.10

A MORE OPTIMISTIC PREDICTION (một dự đoán lạc quan hơn), and one that I favour, is that humans will find ways to MITIGATE THE RISKS (giảm thiểu những rủi ro) and use genetic technologies IN A RESPONSIBLE WAY (một cách có trách nhiệm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một dự đoán lạc quan hơn đối với việc phát triển người vô tính là khả năng cung cấp giải pháp cho các vấn đề sức khỏe và di truyền.

## Exercise 43.11

A MORE OPTIMISTIC PREDICTION (một dự đoán lạc quan hơn), and one that I favour, is that humans will find ways to MITIGATE THE RISKS (giảm thiểu những rủi ro) and use genetic technologies IN A RESPONSIBLE WAY (một cách có trách nhiệm).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sử dụng máy móc trong các hoạt động sản xuất công nghiệp có thể giảm thiểu những rủi ro và tai nạn người lao động có thể gặp phải trong quá trình làm việc

## Exercise 43.12

A MORE OPTIMISTIC PREDICTION (một dự đoán lạc quan hơn), and one that I favour, is that humans will find ways to MITIGATE THE RISKS (giảm thiểu những rủi ro) and use genetic technologies IN A RESPONSIBLE WAY (một cách có trách nhiệm)

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc ứng dụng công nghệ di truyền vào y học cần được phát triển mọt cách có trách nhiệm nhằm giảm thiểu những rủi ro về sức khoẻ con người

## Exercise 43.13

FROM THE FOOD PRODUCTION PERSPECTIVE (xét khía cạnh sản xuất thực phẩm), genetic engineering could be THE SOLUTION TO FAMINE (giải pháp cho nạn đói kém) in developing countries, if, for instance, crops can BE GROWN MORE RELIABLY IN HARSH CONDITIONS (được trồng trong điều kiện khắc nghiệt).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xét trên khía cạnh sản xuất thực phẩm, việc ứng dụng khoa học vào nông nghiệp sẽ giúp tăng sản lượng và chất lượng của thực phẩm.

## Exercise 43.14

FROM THE FOOD PRODUCTION PERSPECTIVE (xét khía cạnh sản xuất thực phẩm), genetic engineering could be THE SOLUTION TO FAMINE (giải pháp cho nạn đói kém) in developing countries, if, for instance, crops can BE GROWN MORE RELIABLY IN HARSH CONDITIONS (được trồng trong điều kiện khắc nghiệt).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc phát triển các hệ thống nuôi trồng thủy sản bền vững là một trong những giải pháp cho nạn đói kém tại các vùng duyên hải và ven biển.

## Exercise 43.15

FROM THE FOOD PRODUCTION PERSPECTIVE (xét khía cạnh sản xuất thực phẩm), genetic engineering could be THE SOLUTION TO FAMINE (giải pháp cho nạn đói kém) in developing countries, if, for instance, crops can BE GROWN MORE RELIABLY IN HARSH CONDITIONS (được trồng trong điều kiện khắc nghiệt).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhờ việc áp dụng công nghệ biến đổi gien, các giống cây trồng ưa nhiệt vẫn có thể phát triển một cách hiệu quả trong điều kiện khắc nghiệt ở Nga

## Exercise 43.16

FROM A MEDICAL PERSPECTIVE (nhìn từ góc độ y học), scientists may use genetic engineering to produce vaccines, to cure diseases, or to CORRECT A GENETIC DEFECT (sửa chữa những khiếm khuyết trong gen di truyền) before a child is born.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhìn từ góc độ y học, việc phát triển người vô tính có thể giúp cung cấp một môi trường an toàn để thử nghiệm và phát triển dược phẩm mới.

## Exercise 43.17

FROM A MEDICAL PERSPECTIVE (nhìn từ góc độ y học), scientists may use genetic engineering to produce vaccines, to cure diseases, or to CORRECT A GENETIC DEFECT (sửa chữa những khiếm khuyết trong gen di truyền) before a child is born.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều nhà khoa học đang nghiên cứu cách để sửa chữa những khiếm khuyết trong gen di truyền nhằm giảm thiểu nguy cơ bệnh di truyền và cải thiện chất lượng cuộc sống cho thế hệ tương lai.

## Exercise 43.17

IF PROPERLY REGULATED (nếu được kiểm soát tốt), even cloning can be done in a way that improves lives.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nếu được kiểm soát tốt, các tế bào ung thư có thể được khống chế và điều trị hiệu quả

## Exercise 43.18

For example, THE CLONING OF INDIVIDUAL ORGANS (việc nhân bản những cơ quan riêng lẻ trong cơ thể), such as a heart or kidney, COULD BE PERMITTED FOR TRANSPLANT PURPOSES (có thể được cho phép nhằm/cho mục đích cấy ghép nội tạng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc nhân bản những cơ quan riêng lẻ trong cơ thể có thể được cho phép nhằm mục đích cấy ghép nội tạng nhằm tăng tỷ lệ tương thích và thành công trong phẫu thuật . (TOO ADVANCED)

## Exercise 43.19

In conclusion, I am convinced that genetic engineering will have a positive impact on our lives, and that PEOPLE'S FEARS WILL BE UNWARRANTED (sự sợ hãi của con người là không có cơ sở).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số nhà khoa học cho rằng sự sợ hãi của con người đối với người máy là không có cơ sở do những lợi ích người máy mang lại hoàn toàn vượt trội so với những thách thức chúng gây ra.

# PROESSAY 44 – MUSIC

*Some people say that music is a good way of bringing people of different cultures and ages together. To what extent do you agree or disagree with this opinion?*

It is often said that music has THE POWER TO UNITE AND CONNECT PEOPLE (sức mạnh đoàn kết và kết nối mọi người), REGARDLESS OF THEIR CULTURAL BACKGROUNDS OR AGES (bất kể nền tảng văn hóa hay tuổi tác). I completely agree with this view, and will give my reasons below.

Music can certainly REACH ACROSS CULTURAL AND NATIONAL BOUNDARIES (vượt qua những ranh giới về văn hóa và quốc gia) and BRING PEOPLE TOGETHER (mang mọi người đến gần nhau). Perhaps the best example of this would be the Live Aid concerts that took place back in the 1980s, and which WERE BROADCAST TO A GLOBAL AUDIENCE (được phát sóng cho khán giả trên toàn cầu). Two live events were held simultaneously in the UK and the US, and the objective was to RAISE FUNDS FOR FAMINE RELIEF (gây quỹ để giảm thiểu nạn đói) in Ethiopia. The concerts were a huge success, both in terms of the number of people around the world who watched them and their IMPACT ON INTERNATIONAL PUBLIC AWARENESS OF THE FAMINE (tác động lên nhận thức của cộng đồng quốc tế về nạn đói). They demonstrated, I believe, that MUSIC TRULY IS THE PLANET’S GLOBAL LANGUAGE (âm nhạc đích thực là ngôn ngữ toàn cầu).

Just as it TRANSCENDS CULTURES (vượt lên trên rào cản văn hóa), music also HAS THE ABILITY TO CONNECT PEOPLE FROM DIFFERENT GENERATIONS (có khả năng kết nối các thế hệ khác nhau). Regardless of age, we can all ENJOY A MEMORABLE MELODY (thưởng thức một giai điệu đáng nhớ), A STRONG RHYTHM (một nhịp điệu mạnh mẽ) or a beautiful singing voice, and the best songs seem to have the same magical effect on all of us. This would explain why TELEVISED MUSIC COMPETITIONS (các cuộc thi âm nhạc được truyền hình trực tiếp), such as ‘The X Factor’ or ‘The Voice’, are such popular PRIME-TIME SHOWS (những chương trình được chiếu vào khung giờ vàng). These programmes ATTRACT INCREDIBLY BROAD AUDIENCES (thu hút khán giả nhiều độ tuổi) because singing and popular songs appeal to children, parents and grandparents alike. I would argue that no other FORM OF ENTERTAINMENT (loại hình giải trí) can bring families together in this way.

In conclusion, I believe that MUSIC IS UNIQUE IN ITS CAPACITY TO CREATE SHARED EXPERIENCES BETWEEN PEOPLE (âm nhạc độc đáo vì nó có thể tạo ra tính chia sẻ trải nghiệm giữa người với người), IRRESPECTIVE OF CULTURE AND AGE (bất luận văn hóa hay tuổi tác).

## Exercise 44.1

It is often said that music has THE POWER TO UNITE AND CONNECT PEOPLE (sức mạnh đoàn kết và kết nối mọi người), REGARDLESS OF THEIR CULTURAL BACKGROUNDS OR AGES (bất kể nền tảng văn hóa hay tuổi tác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên:Sức mạnh đoàn kết và kết nối mọi người của mạng xã hội nằm ở việc chúng tạo ra một mạng lưới kết nối xã hội, cho phép mọi người gặp gỡ và tương tác một cách linh hoạt

## Exercise 44.2

It is often said that music has THE POWER TO UNITE AND CONNECT PEOPLE (sức mạnh đoàn kết và kết nối mọi người), REGARDLESS OF THEIR CULTURAL BACKGROUNDS OR AGES (bất kể nền tảng văn hóa hay tuổi tác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Giáo dục nên được cung cấp bình đẳng và rộng rãi đến mọi đối tượng trong xã hội, bất kể nền tảng văn hoá hay tuổi tác

## Exercise 44.3

Music can certainly REACH ACROSS CULTURAL AND NATIONAL BOUNDARIES (vượt qua những ranh giới về văn hóa và quốc gia) and BRING PEOPLE TOGETHER (mang mọi người đến gần nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mạng Internet đã giúp việc giao tiếp giữa người với người vượt qua những ranh giới về văn hoá và quốc gia.

## Exercise 44.4

Music can certainly REACH ACROSS CULTURAL AND NATIONAL BOUNDARIES (vượt qua những ranh giới về văn hóa và quốc gia) and BRING PEOPLE TOGETHER (mang mọi người đến gần nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những giai điệu và lời ca trong âm nhạc có thể gợi lên những cảm xúc chung và mang mọi người đến gần nhau hơn

## Exercise 44.3

Perhaps the best example of this would be the Live Aid concerts that took place back in the 1980s, and which WERE BROADCAST TO A GLOBAL AUDIENCE (được phát sóng cho khán giả trên toàn cầu).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mỗi show diễn trong The Eras Tour của ca sĩ Taylor Swift đều được phát sóng trên màn ảnh rộng cho khán giả trên toàn cầu.

## Exercise 44.4

Two live events were held simultaneously in the UK and the US, and the objective was to RAISE FUNDS FOR FAMINE RELIEF (gây quỹ để giảm thiểu nạn đói) in Ethiopia.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số ngôi sao ca nhạc như Beyonce và Lady Gaga đã dùng lợi nhuận từ các show diễn của mình để gây quỹ để giảm thiểu nạn đói và giúp đỡ các trẻ em nghèo ở Châu Phi

## Exercise 44.5

The concerts were a huge success, both in terms of the number of people around the world who watched them and their IMPACT ON INTERNATIONAL PUBLIC AWARENESS OF THE FAMINE (tác động lên nhận thức của cộng đồng quốc tế về nạn đói).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mỗi năm vào ngày 16 tháng 10, Liên Hợp Quốc đều tổ chức Ngày Đói nghèo Thế giới nhằm tác động lên nhận thức của cộng đồng quốc tế về nạn đói

## Exercise 44.6

They demonstrated, I believe, that MUSIC TRULY IS THE PLANET’S GLOBAL LANGUAGE (âm nhạc đích thực là ngôn ngữ toàn cầu).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc đích thực là ngôn ngữ toàn cầu bởi những giai điệu và lời ca có thể kết nối các dân tộc, quốc gia và cộng đồng trên toàn thế giới.

## Exercise 44.7

Just as it TRANSCENDS CULTURES (vượt lên trên rào cản văn hóa), music also HAS THE ABILITY TO CONNECT PEOPLE FROM DIFFERENT GENERATIONS (có khả năng kết nối các thế hệ khác nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc có thể truyền tải cảm xúc và ý nghĩa một cách trực tiếp, từ đó vượt qua rào cản văn hóa và tạo sự giao lưu giữa các dân tộc và quốc gia.

## Exercise 44.8

Just as it TRANSCENDS CULTURES (vượt lên trên rào cản văn hóa), music also HAS THE ABILITY TO CONNECT PEOPLE FROM DIFFERENT GENERATIONS (có khả năng kết nối các thế hệ khác nhau).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc không chỉ là một ngôn ngữ toàn cầu mà còn có khả năng kết nối các thế hệ khác nhau

## Exercise 44.9

Regardless of age, we can all ENJOY A MEMORABLE MELODY (thưởng thức một giai điệu đáng nhớ), A STRONG RHYTHM (một nhịp điệu mạnh mẽ) or a beautiful singing voice, and the best songs seem to have the same magical effect on all of us.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sau một ngày làm việc, mỗi người nên đành thời gian thưởng thức một giai điệu đáng nhớ, một nhịp điệu mạnh mẽ của bài hát mình yêu thích để giải toả căng thẳng và thư giãn tâm trí .

## Exercise 44.10

This would explain why TELEVISED MUSIC COMPETITIONS (các cuộc thi âm nhạc được truyền hình trực tiếp), such as ‘The X Factor’ or ‘The Voice’, are such popular PRIME-TIME SHOWS (những chương trình được chiếu vào khung giờ vàng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các cuộc thi âm nhạc được truyền hình trực tiếp có thể mang đến cho khán giả một trải nghiệm giải trí độc đáo và thú vị cho người xem trên toàn thế giới.

## Exercise 44.11

This would explain why TELEVISED MUSIC COMPETITIONS (các cuộc thi âm nhạc được truyền hình trực tiếp), such as ‘The X Factor’ or ‘The Voice’, are such popular PRIME-TIME SHOWS (những chương trình được chiếu vào khung giờ vàng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những chương trình được chiếu vào khung giờ vàng thường có khả năng thu hút số lượng lớn khán giả và mang lại doanh thu cao cho nhà sản xuất

## Exercise 44.12

These programmes ATTRACT INCREDIBLY BROAD AUDIENCES (thu hút khán giả nhiều độ tuổi) because singing and popular songs appeal to children, parents and grandparents alike.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các chương trình hài kịch như sitcoms hoặc talk show thường có tính cuốn hút và hài hước, do đó, chúng có thể thu hút khán giả ở nhiều độ tuổi.

## Exercise 44.12

I would argue that no other FORM OF ENTERTAINMENT (loại hình giải trí) can bring families together in this way.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xem phim là một loại hình giải trí đem lại nhiều lợi ích về mặt tinh thần và giáo dục

## Exercise 44.13

In conclusion, I believe that MUSIC IS UNIQUE IN ITS CAPACITY TO CREATE SHARED EXPERIENCES BETWEEN PEOPLE (âm nhạc độc đáo vì nó có thể tạo ra tính chia sẻ trải nghiệm giữa người với người), IRRESPECTIVE OF CULTURE AND AGE (bất luận văn hóa hay tuổi tác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc độc đáo vì nó có thể tạo ra tính chia sẻ, trải nghiệm giữa người với người, từ đó tạo ra sự kết nối chặt chẽ trong xã hội

## Exercise 44.14

In conclusion, I believe that MUSIC IS UNIQUE IN ITS CAPACITY TO CREATE SHARED EXPERIENCES BETWEEN PEOPLE (âm nhạc độc đáo vì nó có thể tạo ra tính chia sẻ trải nghiệm giữa người với người), IRRESPECTIVE OF CULTURE AND AGE (bất luận văn hóa hay tuổi tác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Âm nhạc là một ngôn ngữ đa dạng và mạnh mẽ, có khả năng vượt qua rào cản ngôn ngữ và văn hoá để kết nối mọi người trong xã hội, bất luận văn hoá hay tuổi tác.

# PROESSAY 45 – DRESS CODE

*Some people think that employers should not care about the way their employees dress, because what matters is the quality of their work. To what extent do you agree or disagree?*

In the modern workplace, dress codes are changing as employers focus more on results than on the rules that employees must follow. While I agree that the way people dress SHOULD BE SEEN AS IRRELEVANT IN MANY WORK CONTEXTS (nên được coi là không quan trọng trong nhiều môi trường công việc), I believe that dress codes STILL EXIST FOR GOOD REASON IN CERTAIN PROFESSIONS (vẫn tồn tại vì lý do chính đáng trong một số ngành nghề).

On the one hand, many employers have stopped telling their staff how to dress, and I see this as a positive trend. Some of the most successful companies in the world, including TECHNOLOGY GIANTS (những gã khổng lồ công nghệ) like Google and Facebook, are famous for THE RELAXED OFFICE ENVIRONMENTS (môi trường làm việc thoải mái) that they try to create. Employees are encouraged to DRESS CASUALLY (ăn mặc thoải mái), and even the company executives and leaders are rarely seen wearing anything other than T-shirts and jeans. However, while managers and PROGRAMMERS ARE FREE TO DRESS HOW THEY LIKE (được tự do ăn mặc theo cách họ thích), they are expected to PRODUCE WORK OF OUTSTANDING QUALITY (hoàn thành công việc với chất lượng vượt trội). It is clear from the performance and GLOBAL DOMINANCE (sự thống trị trên toàn cầu) of such companies that STRICT DRESS CODES ARE COMPLETELY UNNECESSARY (những quy định nghiêm ngặt về trang phục là hoàn toàn không cần thiết) in THE TECHNOLOGY SECTOR (lĩnh vực công nghệ).

However, I would also argue that rules regarding employees' clothing ARE STILL RELEVANT IN OTHER WORK SITUATIONS (là cần thiết trong một số tình huống công việc khác). We expect certain professionals, such as nurses, police officers and airline pilots, to wear uniforms. These uniforms may HAVE A PRACTICAL OR SAFETY FUNCTION (có chức năng thiết thực và đảm bảo an toàn), but perhaps more importantly they IDENTIFY THE PERSON’S POSITION OR ROLE IN SOCIETY (xác lập vị thế hoặc vai trò của một người trong xã hội). Similarly, a lawyer, politician or school principal may choose to wear formal clothing in order to PORTRAY AN IMAGE OF AUTHORITY, TRUSTWORTHINESS AND DILIGENCE (khắc họa một hình ảnh đầy uy quyền, đáng tin cậy và cần mẫn). I believe that most of us prefer to SEE THESE PROFESSIONALS IN SMART, FORMAL ATTIRE (thấy những người này trong trang phục bảnh bao và trang trọng), even if it is not strictly necessary.

In conclusion, I support THE TREND TOWARDS RELAXED DRESS CODES (xu hướng về sự thoải mái trong cách ăn mặc) for workers, but I do not see it as applicable to all occupations or sectors of the economy.

## Exercise 45.1

While I agree that the way people dress SHOULD BE SEEN AS IRRELEVANT IN MANY WORK CONTEXTS (nên được coi là không quan trọng trong nhiều môi trường công việc), I believe that dress codes STILL EXIST FOR GOOD REASON IN CERTAIN PROFESSIONS (vẫn tồn tại vì lý do chính đáng trong một số ngành nghề).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc đánh giá một người dựa trên cách họ ăn mặc nên được coi là không quan trọng trong nhiều môi trường công việc do điều này có thể làm mất sự tập chung vào chuyên môn và năng lực thực sự của họ

## Exercise 45.2

While I agree that the way people dress SHOULD BE SEEN AS IRRELEVANT IN MANY WORK CONTEXTS (nên được coi là không quan trọng trong nhiều môi trường công việc), I believe that dress codes STILL EXIST FOR GOOD REASON IN CERTAIN PROFESSIONS (vẫn tồn tại vì lý do chính đáng trong một số ngành nghề).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những yêu cầu khắt khe về trang phục vẫn tồn tại vì lý do chính đáng trong một số ngành nghề đòi hỏi hình ảnh chuyên nghiệp và đồng bộ trong công ty

## Exercise 45.3

Some of the most successful companies in the world, including TECHNOLOGY GIANTS (những gã khổng lồ công nghệ) like Google and Facebook, are famous for THE RELAXED OFFICE ENVIRONMENTS (môi trường làm việc thoải mái) that they try to create.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những gã khổng lồ công nghệ như Microsoft và Google thường tạo ra môi trường làm việc thoải mái và khuyến khích sự tự do biểu đạt ý kiến cá nhân của nhân viên

## Exercise 45.4

Employees are encouraged to DRESS CASUALLY (ăn mặc thoải mái), and even the company executives and leaders are rarely seen wearing anything other than T-shirts and jeans.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều doanh nghiệp cho phép nhân viên của mình ăn mặc thoải mái nhằm giảm bớt áp lực và căng thẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tập trung và hiệu suất làm việc của nhân viên.

## Exercise 45.5

However, while managers and PROGRAMMERS ARE FREE TO DRESS HOW THEY LIKE (được tự do ăn mặc theo cách họ thích), they are expected to PRODUCE WORK OF OUTSTANDING QUALITY (hoàn thành công việc với chất lượng vượt trội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các lập trình viên thường được tự do ăn mặc theo cách họ thích do tính chất công việc yêu cầu họ cần làm việc trong một môi trường riêng biệt và thoải mái nhất.

## Exercise 45.6

However, while managers and PROGRAMMERS ARE FREE TO DRESS HOW THEY LIKE (được tự do ăn mặc theo cách họ thích), they are expected to PRODUCE WORK OF OUTSTANDING QUALITY (hoàn thành công việc với chất lượng vượt trội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khoa học đã chứng minh rằng một môi trường làm việc thoải mái và thân thiện sẽ giúp nhân viên có thể hoàn thành công việc với chất lượng vượt trội.

## Exercise 45.7

It is clear from the performance and GLOBAL DOMINANCE (sự thống trị trên toàn cầu) of such companies that STRICT DRESS CODES ARE COMPLETELY UNNECESSARY (những quy định nghiêm ngặt về trang phục là hoàn toàn không cần thiết) in THE TECHNOLOGY SECTOR (lĩnh vực công nghệ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Apple đã đạt được sự thống trị trên toàn cầu trong lĩnh vực sản xuất và bán điện thoại thông minh

## Exercise 45.8

It is clear from the performance and GLOBAL DOMINANCE (sự thống trị trên toàn cầu) of such companies that STRICT DRESS CODES ARE COMPLETELY UNNECESSARY (những quy định nghiêm ngặt về trang phục là hoàn toàn không cần thiết) in THE TECHNOLOGY SECTOR (lĩnh vực công nghệ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong lĩnh vực công nghệ và lập trình, những quy định nghiêm ngặt về trang phục là hoàn toàn không cần thiết do việc này có thể làm giảm năng suất và sự tập chung của nhân viên trong công việc

## Exercise 45.9

However, I would also argue that rules regarding employees' clothing ARE STILL RELEVANT IN OTHER WORK SITUATIONS (là cần thiết trong một số tình huống công việc khác).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tuy nhiên, việc ăn mặc gọn gàng và chỉnh tề là cần thiết trong một số tình huống công việc khác như tham dự các sự kiện chính thức hoặc gặp gỡ với khách hàng.

## Exercise 45.10

These uniforms may HAVE A PRACTICAL OR SAFETY FUNCTION (có chức năng thiết thực và đảm bảo an toàn), but perhaps more importantly they IDENTIFY THE PERSON’S POSITION OR ROLE IN SOCIETY (xác lập vị thế hoặc vai trò của một người trong xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Quy định nghiêm ngặt về trang phục trong ngành xây dựng có thể đảm bảo an toàn cho công nhân và tránh những tai nạn không đáng có

## Exercise 45.11

These uniforms may HAVE A PRACTICAL OR SAFETY FUNCTION (có chức năng thiết thực và đảm bảo an toàn), but perhaps more importantly they IDENTIFY THE PERSON’S POSITION OR ROLE IN SOCIETY (xác lập vị thế hoặc vai trò của một người trong xã hội).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Công việc và tài sản có thể tạo ra sự tôn trọng và sự ảnh hưởng đối với mọi người xung quanh, từ đó xác lập vị thế hoặc vai trò của một người trong xã hội

## Exercise 45.12

Similarly, a lawyer, politician or school principal may choose to wear formal clothing in order to PORTRAY AN IMAGE OF AUTHORITY, TRUSTWORTHINESS AND DILIGENCE (khắc họa một hình ảnh đầy uy quyền, đáng tin cậy và cần mẫn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Công tố viên luôn phải mặc đồng phục trong các phiên xét xử nhằm khắc hoạ một hình ảnh đầy uy quyền, đáng tin cậy và cần mẫn.

## Exercise 45.13

I believe that most of us prefer to SEE THESE PROFESSIONALS IN SMART, FORMAL ATTIRE (thấy những người này trong trang phục bảnh bao và trang trọng), even if it is not strictly necessary.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chúng ta thường thấy những ngành nghề như luật sư, công tố viên, thẩm phán trong những trang phục bảnh bao và trang trọng bởi họ là những người đại diện cho hình ảnh tôn nghiêm của ngành tư pháp.

## Exercise 45.14

In conclusion, I support THE TREND TOWARDS RELAXED DRESS CODES (xu hướng về sự thoải mái trong cách ăn mặc) for workers, but I do not see it as applicable to all occupations or sectors of the economy.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nhân viên văn phòng thường chọn xu hướng về sự thoải mái trong cách ăn mặc nhằm tiết kiệm thời gian chuẩn bị ở nhà và làm việc một cách hiệu quả hơn.

# PROESSAY 46 – PARENTING COURSE

*Caring for children is probably the most important job in any society. Because of this, all mothers and fathers should be required to take a course that prepares them to be good parents. To what extent do you agree or disagree with this view?*

It is true that parents SHOULDER A HUGE RESPONSIBILITY (gánh vác trách nhiệm to lớn) and that raising children IS BY NO MEANS AN EASY TASK (chắc chắn không phải một nhiệm vụ dễ dàng). However, I completely disagree with the idea that we should therefore force all mothers and fathers to ATTEND PARENTING COURSES (tham gia các khóa học làm bố mẹ).

In my opinion, the idea that all future parents should TAKE A PARENTHOOD PREPARATION COURSE (tham dự khóa học làm cha mẹ) is completely impractical. MANY PROSPECTIVE PARENTS HAVE JOBS AND BUSY SCHEDULES (nhiều bậc phụ huynh tương lai có công việc và lịch trình bận rộn), and they may not be willing or able to attend regular parenting classes. This raises the question of whether those who missed the classes, or perhaps refused to attend, would be punished. I believe that it would be wrong to do this, and it would therefore be impossible to ENFORCE THE IDEA OF COMPULSORY TRAINING FOR PARENTS (áp đặt các chương trình hướng dẫn bắt buộc dành cho bậc cha mẹ). Besides, even if parents could be forced to attend, I doubt that people would agree on what good parenting entails, and so it would be difficult to CREATE A PARENTING COURSE TO SUIT EVERYONE (tạo ra một khóa học về nuôi dạy con cái phù hợp với tất cả mọi người).

As well as being impractical, I would argue that training courses for parents are unnecessary. Mothers and fathers have been raising children WITHOUT ANY FORMAL HELP OR OFFICIAL INTERFERENCE (mà không có bất cứ sự trợ giúp hay can thiệp nào từ chính quyền nào) for thousands of years. Parenting skills are learnt from family members, friends, neighbours and the surrounding culture. Perhaps more importantly, adults LEARN TO BE GOOD PARENTS BY INSTINCT (học cách để trở thành cha mẹ tốt bằng bản năng), BY TRIAL AND ERROR (bằng cách thử và sai), and BY GETTING TO KNOW THEIR OWN CHILDREN (bằng cách dần thân thiết hơn với con cái); for example, a good parent will TRY DIFFERENT STRATEGIES (thử các cách khác nhau) when FACED WITH A BADLY-BEHAVED CHILD (đối mặt với một đứa trẻ cư xử tệ), and will GRADUALLY DEVELOP AN UNDERSTANDING OF WHAT WORKS (dần hiểu được cách nào thì hữu hiệu) TO CORRECT THE BEHAVIOR (để sửa chữa hành vi đó). None of this requires the intervention of a taught course.

In conclusion, while COMPULSORY PARENTING LESSONS (những bài học bắt buộc về nuôi dạy con cái) might seem like a good idea, I believe that SUCH A SCHEME WOULD BE UNWORKABLE AND LARGELY POINTLESS (một kế hoạch như thế không thực tế và vô nghĩa).

## Exercise 46.1

It is true that parents SHOULDER A HUGE RESPONSIBILITY (gánh vác trách nhiệm to lớn) and that raising children IS BY NO MEANS AN EASY TASK (chắc chắn không phải một nhiệm vụ dễ dàng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những bậc cha mẹ đơn thân thường phải chịu trách nhiệm lớn trong việc nuôi dạy và chăm sóc con cái.

## Exercise 46.2

It is true that parents SHOULDER A HUGE RESPONSIBILITY (gánh vác trách nhiệm to lớn) and that raising children IS BY NO MEANS AN EASY TASK (chắc chắn không phải một nhiệm vụ dễ dàng).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đối với các bậc cha mẹ đơn thân, việc nuôi dạy con cái chắc chắn không phải là một nhiệm vụ dễ dàng khi họ phải đảm đương cả vai trò của cả cha lẫn mẹ, không chỉ về mặt tài chính mà còn về mặt tinh thần và thời gian.

## Exercise 46.3

In my opinion, the idea that all future parents should TAKE A PARENTHOOD PREPARATION COURSE (tham dự khóa học làm cha mẹ) is completely impractical. MANY PROSPECTIVE PARENTS HAVE JOBS AND BUSY SCHEDULES (nhiều bậc phụ huynh tương lai có công việc và lịch trình bận rộn), and they may not be willing or able to attend regular parenting classes.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tham dự khoá học làm cha mẹ sẽ cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để nuôi dạy và chăm sóc con cái một cách hiệu quả

## Exercise 46.4

In my opinion, the idea that all future parents should TAKE A PARENTHOOD PREPARATION COURSE (tham dự khóa học làm cha mẹ) is completely impractical. MANY PROSPECTIVE PARENTS HAVE JOBS AND BUSY SCHEDULES (nhiều bậc phụ huynh tương lai có công việc và lịch trình bận rộn), and they may not be willing or able to attend regular parenting classes

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều bậc phụ huynh tương lai có công việc và lịch trình bận rộn đã lựa chọn tham gia các khoá học làm cha mẹ trực tuyến để học cách chăm sóc con nhỏ một cách linh hoạt và tiết kiệm thời gian

## Exercise 46.4

I believe that it would be wrong to do this, and it would therefore be impossible to ENFORCE THE IDEA OF COMPULSORY TRAINING FOR PARENTS (áp đặt các chương trình hướng dẫn bắt buộc dành cho bậc cha mẹ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong nhiều hộ gia đình, các bậc cha mẹ tương lai có thể học hỏi cách chăm sóc con nhỏ từ ông bà hoặc người thân, do đó việc áp dụng các chương trình hướng dẫn bắt buộc dành cho bậc cha mẹ là không cần thiết.

## Exercise 46.5

Mothers and fathers have been raising children WITHOUT ANY FORMAL HELP OR OFFICIAL INTERFERENCE (mà không có bất cứ sự trợ giúp hay can thiệp nào từ chính quyền nào) for thousands of years.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều trẻ em đã bị bỏ đói và bạo hành bởi chính cha mẹ ruột của mình mà mà không có bất cứ sự trợ giúp hay can thiệp nào từ chính quyền nào

## Exercise 46.6

Perhaps more importantly, adults LEARN TO BE GOOD PARENTS BY INSTINCT (học cách để trở thành cha mẹ tốt bằng bản năng), BY TRIAL AND ERROR (bằng cách thử và sai), and BY GETTING TO KNOW THEIR OWN CHILDREN (bằng cách dần thân thiết hơn với con cái);

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong các hộ gia đình hạt nhân, người lớn thường học cách để trở thành cha mẹ tốt bằng bản năng thay vì nhờ đến sự trợ giúp của họ hàng hoặc ông bà.

## Exercise 46.7

Perhaps more importantly, adults LEARN TO BE GOOD PARENTS BY INSTINCT (học cách để trở thành cha mẹ tốt bằng bản năng), BY TRIAL AND ERROR (bằng cách thử và sai), and BY GETTING TO KNOW THEIR OWN CHILDREN (bằng cách dần thân thiết hơn với con cái);

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc nuôi dạy con cái bằng cách thử và sai sẽ giúp cha mẹ xây dựng kỹ năng và kiến thức dựa trên kinh nghiệm thực tế, từ đó, rút ra được cách tốt nhất để chăm sóc con trẻ.

## Exercise 46.8

Perhaps more importantly, adults LEARN TO BE GOOD PARENTS BY INSTINCT (học cách để trở thành cha mẹ tốt bằng bản năng), BY TRIAL AND ERROR (bằng cách thử và sai), and BY GETTING TO KNOW THEIR OWN CHILDREN (bằng cách dần thân thiết hơn với con cái);

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bằng cách dần thân thiết hơn với con cái, cha mẹ có thể xây dựng mối quan hệ mạnh mẽ và tạo ra một môi trường gia đình yêu thương và hỗ trợ.

## Exercise 46.9

for example, a good parent will TRY DIFFERENT STRATEGIES (thử các cách khác nhau) when FACED WITH A BADLY-BEHAVED CHILD (đối mặt với một đứa trẻ cư xử tệ), and will GRADUALLY DEVELOP AN UNDERSTANDING OF WHAT WORKS (dần hiểu được cách nào thì hữu hiệu) TO CORRECT THE BEHAVIOR (để sửa chữa hành vi đó).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Khi đối mặt với một đứa trẻ cư xử tệ, nhà trường nên thử các cách khác nhau để có thể tìm hiểu rõ nguyên nhân và sử dụng phương pháp phù hợp để uốn nắn hành vi trẻ.

## Exercise 46.10

for example, a good parent will TRY DIFFERENT STRATEGIES (thử các cách khác nhau) when FACED WITH A BADLY-BEHAVED CHILD (đối mặt với một đứa trẻ cư xử tệ), and will GRADUALLY DEVELOP AN UNDERSTANDING OF WHAT WORKS (dần hiểu được cách nào thì hữu hiệu) TO CORRECT THE BEHAVIOR (để sửa chữa hành vi đó).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sửa chữa những thói xấu của con trẻ đòi hỏi cha mẹ phải sử dụng các phương pháp khác nhau để nâng cao tính kỷ luật và thúc đẩy sự thay đổi tích cực của con.

## Exercise 46.11

In conclusion, while COMPULSORY PARENTING LESSONS (những bài học bắt buộc về nuôi dạy con cái) might seem like a good idea, I believe that SUCH A SCHEME WOULD BE UNWORKABLE AND LARGELY POINTLESS (một kế hoạch như thế không thực tế và vô nghĩa).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mỗi gia đình có các giá trị, quan điểm và phương pháp nuôi dạy riêng, do đó, việc áp đặt những bài học bắt buộc về nuôi dạy con cái là không cần thiết

## Exercise 46.12

In conclusion, while COMPULSORY PARENTING LESSONS (những bài học bắt buộc về nuôi dạy con cái) might seem like a good idea, I believe that SUCH A SCHEME WOULD BE UNWORKABLE AND LARGELY POINTLESS (một kế hoạch như thế không thực tế và vô nghĩa).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc áp đặt các bậc phụ huynh phải tuân theo một hệ thống nuôi dạy con trẻ có thể gây ra những hệ quả không mong muốn và một kế hoạch như thế không thực tế và vô nghĩa

# PROESSAY 47 – LITERATURE AND HISTORY

*Some people believe that it is more important to teach children the literature and history of their own country, rather than the literature and history of other countries. To what extent do you agree or disagree?*

People have different views about THE TEACHING OF NATIONAL VERSUS GLOBAL LITERATURE AND HISTORY IN SCHOOLS (việc giảng dạy văn học và lịch sử nước nhà so với thế giới). Personally, I support the idea that children should study first and foremost the great books and historical events of their own countries.

There are several reasons why I believe that schools should focus on teaching national literature and history. Firstly, children enjoy learning about where they live, and by studying the ideas, culture and history of their own countries they begin to DEVELOP A SENSE OF IDENTITY (hình thành tư duy về bản sắc dân tộc). At the same time, this approach is appealing to parents, who studied the same books and historical events and can therefore help their children with school work. English children, for example, read Shakespeare and learn about the Battle of Hastings just as their parents did, and THERE IS EDUCATIONAL CONTINUITY ACROSS THE GENERATIONS (có sự tiếp nối về giáo dục qua các thế hệ). Finally, AN EMPHASIS ON NATIONAL LITERATURE AND HISTORY (việc chú trọng vào văn học và lịch sử quốc gia) GIVES EDUCATORS A NARROWER TEACHING SCOPE (phạm vi giảng dạy của giáo viên sẽ được thu hẹp hơn), MAKING CURRICULUM DESIGN AN EASIER TASK (nhiệm vụ thiết kế chương trình học cũng trở nên dễ dàng hơn).

By contrast, the study of global events and foreign novels could CAUSE UNNECESSARY DIFFICULTY AND CONFUSION FOR SCHOOL PUPILS (gây ra những khó khăn và sự khó hiểu không đáng có cho học sinh). For example, I do not see the point in presenting Russian or Chinese history to a British child who has not yet studied the history of his or her own country in detail. Surely the child would be more able to COMPREHEND HISTORICAL EVENTS (hiểu được các sự kiện lịch sử) that took place in London than those that happened in Moscow or Beijing. Similarly, any EXPOSURE TO INTERNATIONAL LITERATURE (việc tiếp xúc với văn học nước ngoài) is likely to require the teaching of a foreign language or the use of translations. Young people at primary or secondary school age ARE SIMPLY NOT READY FOR SUCH COMPLICATIONS (đơn giản là chưa chuẩn bị sẵn sàng cho những điều phức tạp như vậy).

In conclusion, I would argue that it is undesirable for SCHOOLS TO COVER ASPECTS OF FOREIGN HISTORY AND LITERATURE (bao phủ mọi mặt của văn học và lịch sử nước ngoài); they should GROUND THEIR PUPILS IN THE LOCAL CULTURE (đưa học sinh đến với văn hóa trong nước) instead.

## Exercise 47.1

People have different views about THE TEACHING OF NATIONAL VERSUS GLOBAL LITERATURE AND HISTORY IN SCHOOLS (việc giảng dạy văn học và lịch sử nước nhà so với thế giới).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong một số trường cấp ba, nhà trường thường chú trọng hơn vào việc giảng dạy văn học và lịch sử nước nhà so với thế giới

## Exercise 47.2

Firstly, children enjoy learning about where they live, and by studying the ideas, culture and history of their own countries they begin to DEVELOP A SENSE OF IDENTITY (hình thành tư duy về bản sắc dân tộc).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc chú trọng vào công tác giảng dạy lịch sử và văn hoá nước nhà sẽ giúp học sinh hình thành tư duy về bản sắc dân tộc mạnh mẽ hơn.

## Exercise 47.3

English children, for example, read Shakespeare and learn about the Battle of Hastings just as their parents did, and THERE IS EDUCATIONAL CONTINUITY ACROSS THE GENERATIONS (có sự tiếp nối về giáo dục qua các thế hệ).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Có sự tiếp nối về giáo dục qua các thế hệ trong chương trình đào tạo nhằm đảm bảo những kiến thức và kinh nghiệm tích luỹ được chuyển giao cho các thế hệ sau.

## Exercise 47.4

Finally, AN EMPHASIS ON NATIONAL LITERATURE AND HISTORY (việc chú trọng vào văn học và lịch sử quốc gia) GIVES EDUCATORS A NARROWER TEACHING SCOPE (phạm vi giảng dạy của giáo viên sẽ được thu hẹp hơn), MAKING CURRICULUM DESIGN AN EASIER TASK (nhiệm vụ thiết kế chương trình học cũng trở nên dễ dàng hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc chú trọng vào văn học và lịch sử quốc gia sẽ giúp thúc đẩy tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc trong mỗi thế hệ học sinh.

## Exercise 47.5

Finally, AN EMPHASIS ON NATIONAL LITERATURE AND HISTORY (việc chú trọng vào văn học và lịch sử quốc gia) GIVES EDUCATORS A NARROWER TEACHING SCOPE (phạm vi giảng dạy của giáo viên sẽ được thu hẹp hơn), MAKING CURRICULUM DESIGN AN EASIER TASK (nhiệm vụ thiết kế chương trình học cũng trở nên dễ dàng hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tập chung vào những kiến thức cốt lõi và kỹ năng quan trọng sẽ giúp phạm vi giảng dạy của giáo viên sẽ được thu hẹp hơn khi ôn luyện cho học sinh vào các kỳ thi

## Exercise 47.4

Finally, AN EMPHASIS ON NATIONAL LITERATURE AND HISTORY (việc chú trọng vào văn học và lịch sử quốc gia) GIVES EDUCATORS A NARROWER TEACHING SCOPE (phạm vi giảng dạy của giáo viên sẽ được thu hẹp hơn), MAKING CURRICULUM DESIGN AN EASIER TASK (nhiệm vụ thiết kế chương trình học cũng trở nên dễ dàng hơn).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc thu hẹp phạm vi giảng dạy có thể giúp giáo viên xác định rõ hơn những mục tiêu học tập cốt lõi của học sinh cũng như giúp cho nhiệm vụ thiết kế chương trình học cũng trở nên dễ dàng hơn.

## Exercise 47.5

By contrast, the study of global events and foreign novels could CAUSE UNNECESSARY DIFFICULTY AND CONFUSION FOR SCHOOL PUPILS (gây ra những khó khăn và sự khó hiểu không đáng có cho học sinh).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sử dụng phương pháp giảng dạy không phù hợp có thể gây ra những khó khăn và sự khó hiểu không đáng có cho học sinh

## Exercise 47.6

Surely the child would be more able to COMPREHEND HISTORICAL EVENTS (hiểu được các sự kiện lịch sử) that took place in London than those that happened in Moscow or Beijing.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc hiểu được các sự kiện lịch sử có thể giúp học sinh có cái nhìn tổng quan về quá khứ và cung cấp cái nhìn rộng hơn về sự phát triển của xã hội

## Exercise 47.7

Similarly, any EXPOSURE TO INTERNATIONAL LITERATURE (việc tiếp xúc với văn học nước ngoài) is likely to require the teaching of a foreign language or the use of translations. Young people at primary or secondary school age ARE SIMPLY NOT READY FOR SUCH COMPLICATIONS (đơn giản là chưa chuẩn bị sẵn sàng cho những điều phức tạp như vậy).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tiếp xúc với văn học nước ngoài có thể giúp học sinh hiểu được văn hoá và sự đa dạng của các quốc gia và cộng đồng khác nhau

## Exercise 47.8

Similarly, any EXPOSURE TO INTERNATIONAL LITERATURE (việc tiếp xúc với văn học nước ngoài) is likely to require the teaching of a foreign language or the use of translations. Young people at primary or secondary school age ARE SIMPLY NOT READY FOR SUCH COMPLICATIONS (đơn giản là chưa chuẩn bị sẵn sàng cho những điều phức tạp như vậy).

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Lý do nhiều sinh viên ở Việt Nam không cảm thấy hứng thú với triết học Mác Lênin nằm ở việc đơn giản là họ chưa chuẩn bị sẵn sàng cho những điều phức tạp như vậy

## Exercise 47.9

In conclusion, I would argue that it is undesirable for SCHOOLS TO COVER ASPECTS OF FOREIGN HISTORY AND LITERATURE (bao phủ mọi mặt của văn học và lịch sử nước ngoài); they should GROUND THEIR PUPILS IN THE LOCAL CULTURE (đưa học sinh đến với văn hóa trong nước) instead.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Chương trình giáo dục phổ thông cần bao phủ mọi mặt của văn học và lịch sử nước ngoài nhằm giúp mở rộng kiến thức và hiểu biết của học sinh về thế giới xung quanh

## Exercise 47.10

In conclusion, I would argue that it is undesirable for SCHOOLS TO COVER ASPECTS OF FOREIGN HISTORY AND LITERATURE (bao phủ mọi mặt của văn học và lịch sử nước ngoài); they should GROUND THEIR PUPILS IN THE LOCAL CULTURE (đưa học sinh đến với văn hóa trong nước) instead.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc tổ chức các chuyến học tập trải nghiệm tại các khu di tích địa phương sẽ giúp đưa học sinh đến với văn hóa trong nước một các hiệu quả hơn.

# PROESSAY 48 – POWER OF ADVERTISING

*Today, the high sales of popular consumer goods reflect the power of advertising and not the real needs of the society in which they are sold. To what extent do you agree or disagree?*

**It is true that we** ARE INCREASINGLY SURROUNDED BY ADVERTISING **(**ngày càng bị vây quanh bởi quảng cáo**) by companies that want to sell us their products. To some extent I agree that advertising has an impact on sales, but I would also argue that we do need most of the goods that we buy.**

**Advertisements can certainly** TEMPT PEOPLE TO BUY PRODUCTS THAT THEY MIGHT NOT OTHERWISE WANT **(**dụ dỗ mọi người mua những món đồ mà có thể họ không muốn**). A good example could be the mobile phone. Every year people can be seen** QUEUING TO BUY THE LATEST MODELS **(**xếp hàng để mua được mẫu mới nhất**), even when they already have a perfectly good phone that does not need replacing. Perhaps it is** THE INFLUENCE OF MARKETING **(**ảnh hưởng của tiếp thị**) that leads us to make these kinds of decisions; we want to** STAY UP TO DATE WITH THE LATEST FASHIONS **(**cập nhật những xu hướng thời trang mới nhất**) or** OWN THE NEWEST HIGH-STATUS DEVICE **(**sở hữu các thiết bị tân tiến nhất**).** THE HIGH SALES OF THE IPHONE **(**doanh số bán hàng cao của iPhone**) seem to support this idea.**

**On the other hand, I believe that most people do not buy products because of the advertising alone. There are other good reasons why we make these choices, and there must be some kind of need before a person** MAKES A PURCHASE **(**mua hàng**). New versions of products almost always** HAVE IMPROVED FEATURES **(**có các tính năng cải tiến**) that buyers may want. A new car, for example, may have greatly improved safety features, or it may be more economical to run, or it may pollute less. A new phone may allow the user to** COMMUNICATE MORE QUICKLY OR EFFECTIVELY **(**giao tiếp nhanh chóng và hiệu quả hơn**), thus** ENHANCING THEIR QUALITY OF LIFE **(**nâng cao chất lượng cuộc sống**).**

**In conclusion, while advertising obviously** INFLUENCES OUR BUYING BEHAVIOR **(**ảnh hưởng tới hành vi mua sắm**), I do not agree that people make decisions that** GO AGAINST THEIR REAL NEEDS **(**đi ngược lại nhu cầu thực sự**).**

## Exercise 48.1

**It is true that we** ARE INCREASINGLY SURROUNDED BY ADVERTISING **(**ngày càng bị vây quanh bởi quảng cáo**) by companies that want to sell us their products.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của các công cụ truyền thông đại chúng đã khiến đường phố tại các khu đô thị ngày càng bị vây quanh bởi quảng cáo đến từ các thương hiệu khác nhau

## Exercise 48.2

**Advertisements can certainly** TEMPT PEOPLE TO BUY PRODUCTS THAT THEY MIGHT NOT OTHERWISE WANT **(**dụ dỗ mọi người mua những món đồ mà có thể họ không muốn**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các doanh nghiệp và nhà thường áp dụng nhiều chiến thuật Marketing khác nhau nhằm dụ dỗ mọi người mua những món đồ mà có thể họ không muốn

## Exercise 48.3

**Every year people can be seen** QUEUING TO BUY THE LATEST MODELS **(**xếp hàng để mua được mẫu mới nhất**), even when they already have a perfectly good phone that does not need replacing.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Mỗi khi Apple tung sản phẩm mới, nhiều người sẵn hàng dành cả ngày để xếp hàng mua được mẫu mới nhất nhằm thể hiện sự đam mê cũng như sự giàu có của bản thân.

## Exercise 48.4

**Perhaps it is** THE INFLUENCE OF MARKETING **(**ảnh hưởng của tiếp thị**) that leads us to make these kinds of decisions; we want to** STAY UP TO DATE WITH THE LATEST FASHIONS **(**cập nhật những xu hướng thời trang mới nhất**) or** OWN THE NEWEST HIGH-STATUS DEVICE **(**sở hữu các thiết bị tân tiến nhất**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Ảnh hưởng của tiếp thị và sự phát triển của các sàn thương mại điện tử đã khiến nhu cầu mua sắm của giới trẻ ngày càng tăng cao những năm gần đây

## Exercise 48.5

**Perhaps it is** THE INFLUENCE OF MARKETING **(**ảnh hưởng của tiếp thị**) that leads us to make these kinds of decisions; we want to** STAY UP TO DATE WITH THE LATEST FASHIONS **(**cập nhật những xu hướng thời trang mới nhất**) or** OWN THE NEWEST HIGH-STATUS DEVICE **(**sở hữu các thiết bị tân tiến nhất**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các nhà thiết kế thời trang luôn cần cập nhật những xu hướng thời trang mới nhất để đảm bảo các sản phẩm của họ thu hút được sự quan tâm lớn từ khách hàng

## Exercise 48.6

**Perhaps it is** THE INFLUENCE OF MARKETING **(**ảnh hưởng của tiếp thị**) that leads us to make these kinds of decisions; we want to** STAY UP TO DATE WITH THE LATEST FASHIONS **(**cập nhật những xu hướng thời trang mới nhất**) or** OWN THE NEWEST HIGH-STATUS DEVICE **(**sở hữu các thiết bị tân tiến nhất**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sở hữu các thiết bị tân tiến nhất là một trong những cách để nâng cao hiệu suất làm việc cũng như thể hiện mức độ giàu có của bản thân

## Exercise 48.7

THE HIGH SALES OF THE IPHONE **(**doanh số bán hàng cao của iPhone**) seem to support this idea.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Doanh số bán hàng cao của iPhone chủ yếu đến từ chiến lược tiếp thị mạnh mẽ và hình ảnh thương hiệu ấn tượng

## Exercise 48.8

**There are other good reasons why we make these choices, and there must be some kind of need before a person** MAKES A PURCHASE **(**mua hàng**). New versions of products almost always** HAVE IMPROVED FEATURES **(**có các tính năng cải tiến**) that buyers may want.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các sản phẩm công nghệ có nhiều tính năng cải tiến sẽ khuyến khích người tiêu dùng mua hàng nhiều hơn.

## Exercise 48.9

**A new phone may allow the user to** COMMUNICATE MORE QUICKLY OR EFFECTIVELY **(**giao tiếp nhanh chóng và hiệu quả hơn**), thus** ENHANCING THEIR QUALITY OF LIFE **(**nâng cao chất lượng cuộc sống**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của Internet cùng các nền tảng mạng xã hội đã giúp cho người dùng có thể giao tiếp nhanh chóng và hiệu quả hơn.

## Exercise 48.10

**A new phone may allow the user to** COMMUNICATE MORE QUICKLY OR EFFECTIVELY **(**giao tiếp nhanh chóng và hiệu quả hơn**), thus** ENHANCING THEIR QUALITY OF LIFE **(**nâng cao chất lượng cuộc sống**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sở hữu những thiết bị điện tử trong nhà sẽ giúp các hộ gia đình tiết kiệm thời gian làm việc nhà và từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của minh.

## Exercise 48.11

**In conclusion, while advertising obviously** INFLUENCES OUR BUYING BEHAVIOR **(**ảnh hưởng tới hành vi mua sắm**), I do not agree that people make decisions that** GO AGAINST THEIR REAL NEEDS **(**đi ngược lại nhu cầu thực sự**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của các sàn thương mại điện tử đã ảnh hưởng lớn đến hành vi mua sắm của người tiêu dùng hiện nay.

## Exercise 48.12

**In conclusion, while advertising obviously** INFLUENCES OUR BUYING BEHAVIOR **(**ảnh hưởng tới hành vi mua sắm**), I do not agree that people make decisions that** GO AGAINST THEIR REAL NEEDS **(**đi ngược lại nhu cầu thực sự**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tiêu quá nhiều tiền vào thời trang nhanh sẽ gây ra tác động tiêu cực đến môi trường cũng như đi ngược lại nhu cầu thật sự của người tiêu dùng

# [PROESSAY 49 – ARTIFICIAL INTELLIGENCE](https://ielts-simon.com/ielts-help-and-english-pr/2018/12/ielts-writing-task-2-artificial-intelligence-essay.html)

*Some people believe that developments in the field of artificial intelligence will have a positive impact on our lives in the near future. Others, by contrast, are worried that we are not prepared for a world in which computers are more intelligent than humans. Discuss both of these views and give your own opinion.*

**People seem to be either excited or worried about the future impact of artificial intelligence. Personally I can understand the two opposing points of view; I am both fascinated by** DEVELOPMENTS IN ARTIFICIAL INTELLIGENCE (sự phát triển của trí tuệ nhân tạo) **and** APPREHENSIVE ABOUT **(**lo ngại về**) its possible negative effects.**

**On the one hand, the increasing intelligence of technology should bring some obvious benefits. Machines are clearly able to do many jobs better than humans can, especially in areas that** REQUIRE HIGH LEVELS OF ACCURACY OR CALCULATIONS **(**đòi hỏi độ chính xác và tính toán cao**) using large amounts of data. For example, robots are being developed to** CARRY OUT SURGICAL PROCEDURES WITH GREATER PRECISION **(**tiến hành các cuộc phẫu thuật với độ chính xác cao hơn**) than a human doctor, and we already have** CARS THATUSE SENSORS AND CAMERAS TO DRIVE THEMSELVES **(**xe tự lái sử dụng cảm biến và máy quay**). Such technologies can improve safety by** REDUCING THE LIKELIHOOD OF HUMAN ERRORS **(**giảm khả năng mắc những lỗi sai do con người**). It is easy to imagine how these developments, and many others, will steadily** IMPROVE OUR QUALITY OF LIFE **(**cải thiện chất lượng cuộc sống**).**

**On the other hand, I share the concerns of people who believe that artificial intelligence may harm us if we are not careful. In the short term, it is likely that we will see** A RISE IN UNEMPLOYMENT **(**sự gia tăng tình trạng thất nghiệp**) as workers in various industries are replaced by machines or software programs. For example,** self-driving vehicles **(**xe tự lái**)** **are expected to** CAUSE REDUNDANCIES IN DRIVING JOBS **(**gây dư thừa nhân lực ngành vận tải**), such as lorry drivers, taxi drivers and bus drivers**. IN THE MEDIUM TERM **(**xét về mặt trung hạn**), if intelligent technologies gradually** TAKE JOBS AWAY FROM HUMANS **(**lấy đi công việc của con người**), we may find that people** BECOME DESKILLED AND LOSE THEIR SENSE OF PURPOSE IN LIFE **(**không còn đủ năng lực và đánh mất chí hướng**).** A LONGER TERM FEAR **(**nỗi sợ lâu dài hơn**) is that computers become so intelligent that they begin to** MAKE DECISIONS WITHOUT HUMAN OVERSIGHT **(**quyết định mà không có sự giám sát của con người**) and** WITHOUT REGARD FOR OUR WELL-BEING **(**không quan tâm tới niềm hạnh phúc và sự khỏe mạnh của chúng ta**).**

**In conclusion, while intelligent machines will no doubt improve our lives in many ways,** THE POTENTIAL RISKS **(**những nguy cơ tiềm ẩn**) of such technologies should not be ignored.**

## Exercise 49.1

**Personally I can understand the two opposing points of view; I am both fascinated by** DEVELOPMENTS IN ARTIFICIAL INTELLIGENCE (sự phát triển của trí tuệ nhân tạo) **and** APPREHENSIVE ABOUT **(**lo ngại về**) its possible negative effects.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đã khiến nhiều người lao động lo ngại về nguy cơ thất nghiệp trong thị trường lao động.

## Exercise 49.2

**Machines are clearly able to do many jobs better than humans can, especially in areas that** REQUIRE HIGH LEVELS OF ACCURACY OR CALCULATIONS **(**đòi hỏi độ chính xác và tính toán cao**) using large amounts of data.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong một số ngành nghề đòi hỏi sự chính xác và tính toán cao, trí tuệ nhân tạo có thể tạo ra những thành phẩm vượt trội so với con người.

## Exercise 49.3

**For example, robots are being developed to** CARRY OUT SURGICAL PROCEDURES WITH GREATER PRECISION **(**tiến hành các cuộc phẫu thuật với độ chính xác cao hơn**) than a human doctor, and we already have** CARS THATUSE SENSORS AND CAMERAS TO DRIVE THEMSELVES **(**xe tự lái sử dụng cảm biến và máy quay**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Công nghệ đang ngày càng được áp dụng rộng rãi trong y học để giúp các bác sĩ có thể tiến hành các cuộc phẫu thuật với độ chính xác cao hơn.

## Exercise 49.4

**For example, robots are being developed to** CARRY OUT SURGICAL PROCEDURES WITH GREATER PRECISION **(**tiến hành các cuộc phẫu thuật với độ chính xác cao hơn**) than a human doctor, and we already have** CARS THATUSE SENSORS AND CAMERAS TO DRIVE THEMSELVES **(**xe tự lái sử dụng cảm biến và máy quay**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tại một số quốc gia phát triển, xe tự lái sử dụng cảm biến và máy quay đã được sử dụng trên đường bộ nhằm tăng cường an toàn giao thông, giảm tai nạn và cải thiện hiệu suất vận hành của các phương tiện giao thông.

## Exercise 49.5

**Such technologies can improve safety by** REDUCING THE LIKELIHOOD OF HUMAN ERRORS **(**giảm khả năng mắc những lỗi sai do con người**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sử dụng người máy và trí tuệ nhân tạo trong sản xuất công nghiệp sẽ giúp giảm khả năng mắc những lỗi sai do con người và nâng cao hiệu suất, chất lượng sản phẩm

## Exercise 49.6

**It is easy to imagine how these developments, and many others, will steadily** IMPROVE OUR QUALITY OF LIFE **(**cải thiện chất lượng cuộc sống**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc sử dụng người máy giúp việc sẽ giúp các hộ gia đình tiết kiệm được nhiều thời gian cũng như cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống của mình

## Exercise 49.7

**In the short term, it is likely that we will see** A RISE IN UNEMPLOYMENT **(**sự gia tăng tình trạng thất nghiệp**) as workers in various industries are replaced by machines or software programs.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Sự phát triển của người máy và trí tuệ nhân tạo có thể tạo ra nguy cơ về sự gia tăng tình trạng thất nghiệp trong một số ngành nghề đòi hỏi sự chính xác và hiệu suất cao như sản xuất công nghiệp và khai thác tài nguyên.

## Exercise 49.8

**For example,** self-driving vehicles **(**xe tự lái**)** **are expected to** CAUSE REDUNDANCIES IN DRIVING JOBS **(**gây dư thừa nhân lực ngành vận tải**), such as lorry drivers, taxi drivers and bus drivers**.

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc ứng dụng xe tự lái trong hệ thống giao thông đường bộ có thể gây dư thừa nhân lực ngành vận tải do nhu cầu về lái xe truyền thống giảm mạnh

## Exercise 49.9

IN THE MEDIUM TERM **(**xét về mặt trung hạn**), if intelligent technologies gradually** TAKE JOBS AWAY FROM HUMANS **(**lấy đi công việc của con người**), we may find that people** BECOME DESKILLED AND LOSE THEIR SENSE OF PURPOSE IN LIFE **(**không còn đủ năng lực và đánh mất chí hướng**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Xét về mặt trung hạn, sự phát triển của mạng xã hội sẽ giảm khả năng tương tác xã hội trực tiếp và gây hạn chế trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp của giới trẻ.

## Exercise 49.10

IN THE MEDIUM TERM **(**xét về mặt trung hạn**), if intelligent technologies gradually** TAKE JOBS AWAY FROM HUMANS **(**lấy đi công việc của con người**), we may find that people** BECOME DESKILLED AND LOSE THEIR SENSE OF PURPOSE IN LIFE **(**không còn đủ năng lực và đánh mất chí hướng**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Trong tương lai, người máy có thể lấy đi công việc của con người do sự vượt trội về năng suất làm việc và sự đồng đều trong các sản phẩm chúng tạo ra

## Exercise 49.11

IN THE MEDIUM TERM **(**xét về mặt trung hạn**), if intelligent technologies gradually** TAKE JOBS AWAY FROM HUMANS **(**lấy đi công việc của con người**), we may find that people** BECOME DESKILLED AND LOSE THEIR SENSE OF PURPOSE IN LIFE **(**không còn đủ năng lực và đánh mất chí hướng**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nếu không chịu cập nhật và chủ động trong việc học hỏi các kỹ năng mới về công nghệ, người lao động sẽ dần không còn đủ năng lực và đánh mất trí hướng trong một thị trường lao động đầy cạnh tranh

## Exercise 49.13

A LONGER TERM FEAR **(**nỗi sợ lâu dài hơn**) is that computers become so intelligent that they begin to** MAKE DECISIONS WITHOUT HUMAN OVERSIGHT **(**quyết định mà không có sự giám sát của con người**) and** WITHOUT REGARD FOR OUR WELL-BEING **(**không quan tâm tới niềm hạnh phúc và sự khỏe mạnh của chúng ta**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một nỗi sợ lâu dài hơn liên quan đến sự phát triển của trí tuệ nhân tạo là sự áp đặt của của AI lên con người khi chúng hình thành nên tham vọng về việc điều khiển con người

## Exercise 49.14

A LONGER TERM FEAR **(**nỗi sợ lâu dài hơn**) is that computers become so intelligent that they begin to** MAKE DECISIONS WITHOUT HUMAN OVERSIGHT **(**quyết định mà không có sự giám sát của con người**) and** WITHOUT REGARD FOR OUR WELL-BEING **(**không quan tâm tới niềm hạnh phúc và sự khỏe mạnh của chúng ta**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nếu người máy có thể quyết định và không có sự giám sát của con người, chúng có thể tạo ra những hành động đi ngược lại với những giá trị về đạo đức và nhăn văn trong xã hội

## Exercise 49.14

A LONGER TERM FEAR **(**nỗi sợ lâu dài hơn**) is that computers become so intelligent that they begin to** MAKE DECISIONS WITHOUT HUMAN OVERSIGHT **(**quyết định mà không có sự giám sát của con người**) and** WITHOUT REGARD FOR OUR WELL-BEING **(**không quan tâm tới niềm hạnh phúc và sự khỏe mạnh của chúng ta**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Do người máy không có cảm xúc, nếu không có sự giám sát chặt chẽ của con người, chúng có thể thực hiện những hành động nguy hiểm mà không quan tâm đến niềm hạnh phúc và sức khoẻ của chúng ta

## Exercise 49.15

**In conclusion, while intelligent machines will no doubt improve our lives in many ways,** THE POTENTIAL RISKS **(**những nguy cơ tiềm ẩn**) of such technologies should not be ignored.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Bằng cách thiết lập các biện pháp bảo mật, chúng ta có thể hạn chế nguy cơ tiềm ẩn từ các cuộc tấn công mạng, vi rút máy tính và lừa đảo trực tuyến.

# PROESSAY 50 – CCTV

*In many cities the use of video cameras in public places is being increased in order to reduce crime, but some people believe that these measures restrict our individual freedom.*

*Do the benefits of increased security outweigh the drawbacks?*

**It is true that** VIDEO SURVEILLANCE **(**camera giám sát**) has** BECOME COMMONPLACE **(**trở nên phổ biến**) in many cities in recent years. While I understand that critics may see this as** AN INVASION OF PRIVACY **(**sự xâm phạm quyền riêng tư**), I believe that the benefits do outweigh the drawbacks.**

**There are two main reasons why people might** DISAPPROVE OF THE USE OF VIDEO CAMERAS IN PUBLIC PLACES **(**không ủng hộ việc dùng máy quay tại những nơi công cộng**). The first objection is that these cameras** INVADE OUR PRIVACY **(**xâm phạm quyền riêng tư**),** IN THE SENSE THAT **(**theo cái cách là**) we are constantly being watched by the authorities or by** PRIVATE SECURITY FIRMS **(**công ty an ninh tư nhân**). Many people** FIND THISINTRUSIVE **(**cảm thấy khó chịu**) and feel that the recording of their movements is** A FORM OF STATE CONTROL **(**một hình thức kiểm soát của chính phủ**) that** CURTAILS THEIR INDIVIDUAL FREEDOM **(**kiềm chế sự tự do cá nhân**). The second argument against** THE PROLIFERATION OF CCTV CAMERAS **(**việc gia tăng đáng kể số lượng camera giám sát**) is that they are being used as** AN ALTERNATIVE TO POLICE OFFICERS PATROLLING THE STREETS **(**một giải pháp thay thế cho cảnh sát tuần tra**). If this is indeed happening, then it is unlikely that members of the public will feel safer.**

**In spite of the drawbacks mentioned above, I believe that the use of video cameras to** MONITOR PUBLIC AREAS **(**giám sát các khu vực công cộng**) is a positive measure. The key objective of video surveillance is to** DETER CRIMINALS AND TO PREVENT CRIME **(**phòng ngừa tội phạm và ngăn chặn các hành vi phạm tội**). For example,** PETTY CRIMINALS **(**tội phạm nhỏ/ít nguy hiểm**) like shoplifters and pickpockets are less likely to operate in parts of cities where they know that they are being watched. At the same time, when crimes are committed, the police can use video evidence to** CATCH AND PROSECUTE OFFENDERS **(**bắt và truy tố những kẻ phạm tội**). Therefore, in my view, video cameras** OFFER VALUABLE SUPPORT TO POLICE OFFICERS **(**công cụ hỗ trợ đắc lực cho cảnh sát**), and they make cities safer for inhabitants, workers and visitors alike.**

**In conclusion, it seems to me that we gain more than we lose from** THE ENHANCED SECURITY **(**an ninh được tăng cường**) that CCTV cameras bring to our cities.**

## Exercise 50.1

**It is true that** VIDEO SURVEILLANCE **(**camera giám sát**) has** BECOME COMMONPLACE **(**trở nên phổ biến**) in many cities in recent years**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Camera giám sát đã trở nên phổ biến trên các tuyến đường, công viên, các khu vực công cộng nhằm giảm thiểu tình trạng tội phạm và đảm bảo an ninh cho cộng đồng.

## Exercise 50.2

**While I understand that critics may see this as** AN INVASION OF PRIVACY **(**sự xâm phạm quyền riêng tư**), I believe that the benefits do outweigh the drawbacks.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều người cho rằng, việc lắp đặt Camera giám sát tại các địa điểm công cộng là một sự xâm phạm quyền riêng tư khi hình ảnh của họ có thể bị ghi lại và sử dụng cho các mục đích không rõ ràng.

## Exercise 50.3

**There are two main reasons why people might** DISAPPROVE OF THE USE OF VIDEO CAMERAS IN PUBLIC PLACES **(**không ủng hộ việc dùng máy quay tại những nơi công cộng**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều người không ủng hộ việc dùng máy quay tại những nơi công cộng vì lo ngại hình ảnh của bản thân có thể bị lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

## Exercise 50.4

**The first objection is that these cameras** INVADE OUR PRIVACY **(**xâm phạm quyền riêng tư**),** IN THE SENSE THAT **(**theo cái cách là**) we are constantly being watched by the authorities or by** PRIVATE SECURITY FIRMS **(**công ty an ninh tư nhân**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Việc theo dõi người nổi tiếng có thể được coi như là xâm phạm quyền riêng tư theo cái cách là thông tin và vị trí của họ có thể bị sử dụng một cách không đứng đắn và nguy hiểm.

## Exercise 50.5

**The first objection is that these cameras** INVADE OUR PRIVACY **(**xâm phạm quyền riêng tư**),** IN THE SENSE THAT **(**theo cái cách là**) we are constantly being watched by the authorities or by** PRIVATE SECURITY FIRMS **(**công ty an ninh tư nhân**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các công ty tư nhân cần tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng để đảm bảo mức độ tin cậy của doanh nghiệp.

## Exercise 50.6

**Many people** FIND THISINTRUSIVE **(**cảm thấy khó chịu**) and feel that the recording of their movements is** A FORM OF STATE CONTROL **(**một hình thức kiểm soát của chính phủ**) that** CURTAILS THEIR INDIVIDUAL FREEDOM **(**kiềm chế sự tự do cá nhân**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Nhiều người cảm thấy khó chịu và cho rằng việc áp dụng luật an ninh mạng là một hình thức kiểm soát của chính phủ nhằm kiềm chế quyền tự do ngôn luận và tự do thông tin của người dân.

## Exercise 50.7

**Many people** FIND THISINTRUSIVE **(**cảm thấy khó chịu**) and feel that the recording of their movements is** A FORM OF STATE CONTROL **(**một hình thức kiểm soát của chính phủ**) that** CURTAILS THEIR INDIVIDUAL FREEDOM **(**kiềm chế sự tự do cá nhân**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Một số nhà hoạt động tại Bắc Kinh cho rằng chính phủ Trung Quốc đang kiềm chế sự tự do cá nhân của người dân khi liên tục chặn những trang web nước ngoài như Google và Facebook.

## Exercise 50.8

**The second argument against** THE PROLIFERATION OF CCTV CAMERAS **(**việc gia tăng đáng kể số lượng camera giám sát**) is that they are being used as** AN ALTERNATIVE TO POLICE OFFICERS PATROLLING THE STREETS **(**một giải pháp thay thế cho cảnh sát tuần tra**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Tình hình tội phạm diễn biến phức tạp tại các khu đô thị đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể số lượng camera giám sát

## Exercise 50.9

**The second argument against** THE PROLIFERATION OF CCTV CAMERAS **(**việc gia tăng đáng kể số lượng camera giám sát**) is that they are being used as** AN ALTERNATIVE TO POLICE OFFICERS PATROLLING THE STREETS **(**một giải pháp thay thế cho cảnh sát tuần tra**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Camera giám sát có thể sử dụng như một giải pháp thay thế cho cảnh sát tuần tra nhằm tăng cường quản lý an ninh và giám sát tại các khu vực nguy hiểm.

## Exercise 50.10

**In spite of the drawbacks mentioned above, I believe that the use of video cameras to** MONITOR PUBLIC AREAS **(**giám sát các khu vực công cộng**) is a positive measure.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Những vụ mất tích liên tiếp đã khiến chính phủ phải tăng cường đội ngũ cảnh sát đặc nhiệm để điều tra vụ án và giám sát các khu vực công cộng.

## Exercise 50.11

**The key objective of video surveillance is to** DETER CRIMINALS AND TO PREVENT CRIME **(**phòng ngừa tội phạm và ngăn chặn các hành vi phạm tội**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Để có thể phòng ngừa tội phạm và các hành vi phạm tội, chính phủ cần phải đưa ra các hình thức xử phạt mạnh mẽ hơn

## Exercise 50.12

**For example,** PETTY CRIMINALS **(**tội phạm nhỏ/ít nguy hiểm**) like shoplifters and pickpockets are less likely to operate in parts of cities where they know that they are being watched.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đối với các tội phạm nhỏ/ ít nguy hiểm, các hình thức xử phạt hành chính hoặc tạm giam có thể được áp dụng nhằm răn đe và giáo dục người vi phạm.

## Exercise 50.13

**At the same time, when crimes are committed, the police can use video evidence to** CATCH AND PROSECUTE OFFENDERS **(**bắt và truy tố những kẻ phạm tội**).**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Đối với các tội phạm đặc biệt nguy hiểm, các cơ quan chức năng cần nhanh chóng bắt và truy tố những kẻ phạm tội nhằm đảm bảo an ninh cho cộng động.

## Exercise 50.14

**Therefore, in my view, video cameras** OFFER VALUABLE SUPPORT TO POLICE OFFICERS **(**công cụ hỗ trợ đắc lực cho cảnh sát**), and they make cities safer for inhabitants, workers and visitors alike.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các chú chó đặc vụ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho cảnh sát khi chúng có thể giúp cảnh sát xác định được vị trí của tội phạm cúng như phát hiện những vật chứng quan trọng.

## Exercise 50.15

**In conclusion, it seems to me that we gain more than we lose from** THE ENHANCED SECURITY **(**an ninh được tăng cường**) that CCTV cameras bring to our cities.**

Diễn đạt lại câu sau sử dụng từ gợi ý phía trên: Các dữ liệu ghi lại bởi Camera giám sát có thể cung cấp các bằng chứng quan trọng hỗ trợ điều tra, từ đó dẫn đến an ninh được tăng cường.